Viện Bảo tàng Lịch sử Việt Nam

khu mộ cổ châu can

1977

KHU MỘ CỔ CHÂU CAN

VIỆN BẢO TÀNG LỊCH SỬ VIỆT NAM

KHU MỘ CỔ
CHÂU CAN

Lưu Trần Tiêu
với sự cộng tác của Trịnh Căn

LỜI GIỚI THIỆU

Đối với việc nghiên cứu những xã hội đã qua, mộ cổ có một vị trí rất quan trọng. Nó có khả năng cung cấp cho chúng ta những tư liệu mà ở các loại hình di tích khác ít có hoặc không thể có. Những phát hiện gần đây ở các vùng khác nhau trên trái đất đã chứng tỏ rằng, mộ cổ có thể giúp ta tìm hiểu nhiều vấn đề về mặt, công cụ lao động, tín ngưỡng, phong tục, sinh hoạt xã hội, trang phục v.v... của những con người sống cách ta hàng nghìn năm.

Ở Việt Nam, mộ cổ thuộc các thời đại, đã phát hiện được không phải là ít về mặt số lượng và cũng khá đa dạng về mặt loại hình. Thế nhưng, cho đến nay cũng chưa có một công trình chuyên khảo nào.

Khu mộ cổ Châu Can được công bố nhằm mục đích cung cấp toàn bộ những tài liệu của khu mộ này do kết quả của cuộc khai quật của Viện Bảo tàng Lịch sử Việt nam đem lại. Đây là lần đầu tiên, chúng ta đã phát hiện được một loại hình mộ táng với những quan tài bằng thân cây khoét rỗng loại nhỏ (dài khoảng 2m), trong đó ngoài những di vật bằng đồng thau, thuộc nền văn hóa Đông Sơn, còn có những di vật từ trước tới nay chúng ta ít gặp hoặc chưa gặp. Đây cũng là lần đầu tiên chúng ta đã khai quật được hai bộ xương còn gần như nguyên vẹn cách đây hơn 20 thế kỷ. Việc tìm thấy những di vật của nền văn hóa Đông Sơn bên cạnh những di cốt người cho phép ta nghiên cứu về chủ nhân của nền văn hóa đó — những người đã sống vào một trong những thời kỳ có ý nghĩa nhất trong lịch sử của nước ta, Thời kỳ Hùng Vương dựng nước.

Nhân việc công bố những tài liệu của khu mộ Châu Can, tác giả của công trình này đã bước đầu hệ thống lại những nét cơ bản của các loại hình mộ táng ở nước ta từ thời đại đồ đá đến cuối thời đại đồ đồng thau – sơ kỳ thời đại đồ sắt:

Cũng trong tập sách này, chúng tôi đăng ở phần Phụ lục bài của giáo sư Đỗ Xuân Hợp và Bác sĩ Nguyễn Quang Quyền công bố toàn bộ những số đo xương cốt trong mộ Châu Can 3 và Châu Can 4 và những ý kiến rút ra từ việc nghiên cứu trực tiếp hai bộ xương đó để bạn đọc tham khảo.

Như chúng ta đã biết, nghiên cứu vấn đề nguồn gốc dân tộc không những chỉ là đòi hỏi của tình cảm mỗi người chúng ta, mà còn là đòi hỏi của khoa học, Để giải quyết vấn đề này, đương nhiên là phải dựa vào nhiều nguồn tài liệu, trong đó cốt sọ giữ vai trò quan trọng nhất. Thế nhưng, mặc dù hiện nay trong tay chúng ta có hơn 50 cốt sọ từ thời đại đồ đá đến sơ kỳ thời đại đồ sắt, vấn đề nguồn gốc dân tộc Việt Nam cũng chưa phải đã được giải quyết trọn vẹn. Khó khăn chủ yếu vẫn là ở chỗ chúng ta thiếu những tài liệu. Những cốt sọ khai quật được trước đây thường bị mủn nát nhiều, trong đó, thật ra những cốt sọ có liên quan đến việc giải

quyết vấn đề nguồn gốc trực tiếp của dân tộc Việt Nam — những cốt sọ thuộc cuối thời đại đồ đồng thau và sơ kỳ thời đại đồ sắt — lại không nhiều.

Điều có thể khẳng định được là tổ tiên trực tiếp của người Việt Nam là những người đã sáng tạo ra nền văn hóa Đông Sơn nổi tiếng.

Nước ta là một nước đa dân tộc. Có một số dân tộc mới đến, nhưng có rất nhiều dân tộc đã định cư lâu đời trên đất Việt Nam, đã cộng cư trên một dải đất Vì vậy, khi giải quyết vấn đề nguồn gốc dân tộc, không thể không chú ý đến mối quan hệ đó.

Chúng tôi nghĩ rằng, trong khoa học, có những lúc có những nhận định chưa thống nhất, thậm chí trái ngược nhau, là việc bình thường.

Nhân dịp này, chúng tôi chân thành cảm ơn giáo sư Đỗ Xuân hợp, Bác sĩ Nguyễn Quang Quyền và các đồng chí trong Bộ môn Giải phẫu Trường Đại học Y khoa đã giúp chúng tôi đo đạc và khôi phục lại những di cốt của khu mộ cổ Châu Can. Chúng tôi cũng xin chân thành cảm ơn Viện Hóa chất, Viện Công nghiệp rừng, Nhà máy Dệt kim Đông Xuân đã giúp chúng tôi xác định thành phần hợp kim, đồ gốm, gỗ, vải trong khu mộ này. Cũng xin chân thành cảm ơn Ty Thông tin — Văn hóa Hà Sơn Bình, Ủy ban Hành Chính huyện Phú Xuyên, Ủy ban Hành chính xã Châu Can và Hợp tác xã Trung Nội Nghĩa đã tạo điều kiện thuận lợi để chúng tôi tiến hành cuộc khai quật có kết quả.

Hà Nội, ngày 20 tháng 6 năm 1976
VIỆN BẢO TÀNG LỊCH SỬ VIỆT NAM

KHU MỘ ĐƯỢC PHÁT HIỆN

Từ hơn mười năm trước đây, hợp tác xã Trung Nội Nghĩa (xã Châu Can, huyện Phú Xuyên, tỉnh Hà Sơn Bình) đã đào con mương từ sông Nhuệ đến đường số 1 để tưới tiêu nước cho đồng lúa. Nhưng mương còn quá nông, nên khu di tích vẫn nằm mình sâu dưới lòng đất. Và cũng không ai nghĩ rằng, dưới chân mình có di tích của người xưa.

Mãi tới ngày 15 tháng 9 năm 1974, trong khi khơi sâu lòng con mương này, đội thủy lợi của Hợp tác xã Trung Nội Nghĩa đã gặp những hiện tượng lạ: đó là những « cây sung » – theo cách gọi của những người làm thủy lợi – được đẽo xung quanh và vùi trong lớp bùn ở đáy con mương. Chính vì lúc đầu quan niệm là những « cây sung » bị mục nát, nên một số mộ đã không còn nữa Tuy nhiên, ngay sau khi tìm thấy xương cốt và những rìu đồng, chính quyền và nhân dân địa phương đã tạm ngừng việc đào đoạn mương này và kịp thời báo cáo lên các cơ quan có trách nhiệm.

Ngày 19 tháng 9 năm 1974, sau khi được Bộ Văn Hóa cho phép (giấy phép số 1658 VH/VP ngày 18 tháng 9 năm 1974), Viện Bảo tàng Lịch sử Việt Nam và Ty Văn hóa Thông tin Hà Tây (nay là Hà Sơn Bình) đã tiến hành khai quật có tính chất « chữa cháy » khu di tích này.

HÌNH THẾ — VỊ TRÍ

Châu Can là một trong những xã ở phía cực nam của huyện Phú Xuyên, có một phần địa giới giáp tỉnh Hà Nam Ninh. Đây là một xã lớn, gồm xã Cổ Châu Tư Can, Bài Lễ và Bài Nhiễm sát nhập lại, trước kia thuộc huyện Duy Tiên, tỉnh Nam Hà, nay thuộc huyện Phú Xuyên, tỉnh Hà Sơn Bình.

Khu mộ táng nằm trong thửa ruộng cạnh thôn Nội (trước gọi là làng Nội, xã Bài Nhiễm, tổng Bạch Sam, huyện Duy Tiên, Hà Nam) thuộc Hợp tác xã Trung Nội Nghĩa (ở 105°54'7'' kinh đông và 20°40'45'' vĩ bắc), cách cầu Giẽ 2km về phía Tây nam, cách sông Nhuệ chỗ gần nhất hơn 1km, cách sông Hồng chỗ gần nhất 7km, cách huyện lỵ Phú Xuyên 7,5km về phía Nam, cách thị xã Hà

Đông 34,5 km về phía Đông nam và cách Hà Nội 38km về phía Nam — Đông nam.

Đây là một trong những khu vực trũng của đồng bằng Bắc bộ. Trước đây, về mùa mưa, nước ngập mênh mông. Dòng sông Nhuệ chảy về đến xóm Bè thì rẽ làm hai nhánh : nhánh chạy về phía Đông qua cầu Giẽ và nhánh kia chảy về phía Nam. Khu mộ cổ nằm gọn giữa hai nhánh sông đó. Song vì có đê bao bọc, nên ruộng đất ở đây đã được ổn định và trở thành một vùng đồng chiêm trũng.

Trước khi những ngôi mộ được bóc lộ ra khỏi lòng đất, trên mặt ruộng canh tác hiện nay không có một dấu hiệu gì chứng tỏ dưới đó có di tích mộ cổ. Các thửa ruộng trong khu vực này có nhiều tên khác nhau : chỗ thì gọi là khu Ao Hồn, chỗ thì có tên Ao Gỗ (có phải vì khi đào ao, người ta đã gặp những quan tài bằng thân cây khoét rỗng, mà được gọi là Ao Gỗ chăng?), chỗ thì được gọi là Vườn Hoàng và có khu ruộng được mang tên là Cánh cửa Chúa. Tuy nhiên, khó mà móc được một sợi dây liên hệ giữa những tên gọi này với di tích mà chúng ta đang nghiên cứu.

Khu mộ tập trung trong thửa ruộng gọi là Ao Hồn. Các quan tài nằm gần như song song nhau và thẳng góc với lòng con mương, trên một khoảng dài 50m, Đầu quan tài đều quay về hướng Nam chếch Đông từ 18 đến 43°.

Vì hầu hết các mộ đều nằm lọt vào giữa lòng con mương, nên phần đất phía trên mộ không còn nữa. Riêng mộ số 8, vì nằm sâu vào vách phía Bắc của mương, nên có điều kiện đào theo phương pháp khai quật mộ để quan sát các lớp đất. Căn cứ vào trắc diện của hố này, đồng thời quan sát hai vách bờ mương, có thể phân thành các lớp như sau :

— Trên cùng là lớp đất canh tác màu xám trắng, dầy khoảng 30cm. Trong lớp này có lẫn một ít mảnh sành gạch hiện đại, đồng thời thỉnh thoảng cũng nhặt được những mảnh bát đĩa thời Lý — Trần.

— Lớp đất sét màu nâu vàng, mịn và dẻo, dầy khoảng 1m, không có di tích gì.

— Lớp đất màu xám xanh, mịn, rất dẻo, dầy khoảng 20cm và cũng không lẫn một di tích gì.

— Cuối cùng là lớp đất sét bùn màu đen, rất mịn và dẻo. Ở đây có lẫn nhiều rễ cây và cành cây bị mủn nát (Bản vẽ I, hình 2)

Các quan tài đều nằm trong lớp bùn đen này. Cái sâu nhất 2,20m, cái nông nhất 1,80m so với mặt ruộng hiện nay. Hoàn toàn không có một quan tài nào nằm ra ngoài lớp đất sét bùn đen.

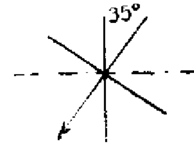
Các lớp đất ở đây phân biệt nhau rất rõ và độ dầy của mỗi lớp, ở các vị trí khác nhau, rất đều nhau.

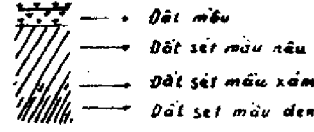
Trong các lớp đất phía trên mộ, trừ một ít mảnh sành gạch trong lớp đất mặt, hoàn toàn không lẫn một vết tích văn hóa nào.

Đồng thời, dựa vào việc không tìm thấy vết huyệt mộ ở ngôi mộ số 8. Tất cả những căn cứ đó cho phép nói rằng, các lớp đất phía trên mộ, có lẽ là từ lớp đất sét màu nâu vàng, được bồi sau khi chôn.

SƠ ĐỒ KHU MỘ CỒ CHÂU CAN

Mét

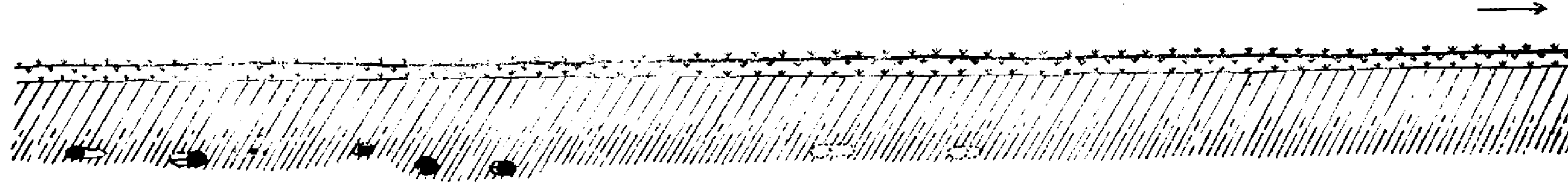




LÒNG MƯƠNG

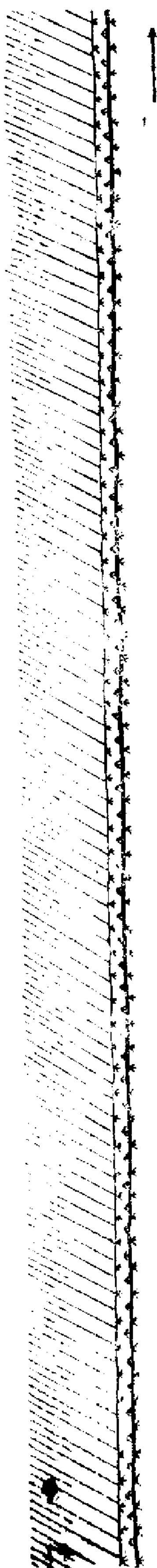
M.7 M.6 M.5 M.4 M.3 M.2 M.1

MẶT BẰNG



MẶT CẮT

BẢN VẼ 1



NHỮNG ĐIỀU GHI CHÉP VỀ TỪNG NGÔI MỘ

Cho đến nay, tám ngôi mộ đã được phát hiện, trong đó năm ngôi còn có thể nghiên cứu được. Các ngôi mộ được đánh số theo thứ tự từ 1 đến 8 với ký hiệu 74CHC.M1, 74CHC.M2, 74CHC.M3, 74CHC.M4, 74CHC.M5, 74CHC.M6, 74CHC.M7, 74CHC.M8. Từ M1 đến M7 đều nằm gần nhau, còn M8 (ngôi mộ phát hiện sau cùng) thì nằm xa hẳn những ngôi mộ kia, cách M1 đến 40m (Bản vẽ I, hình 1).

Tất cả các quan tài đều làm bằng thân cây khoét rỗng (1), đường kính trên dưới 50cm, cái dài nhất 2,32m, cái ngắn nhất 1,85m. Cây gỗ được bổ dọc, một nửa làm thân, một nửa làm nắp quan tài. Bên ngoài được đẽo sơ qua, có cái còn giữ lại cả vỏ cây. Bên trong được khoét rỗng thành hình lòng máng. Hai đầu được chừa lại một khoảng để làm vách đầu và đuôi. Nắp và thân quan tài được giữ khít nhau bằng bốn cái chốt hoặc bằng bốn nút buộc xuyên qua các lỗ ở hai bên mép đầu và đuôi quan tài. Người ta còn chêm thêm nêm gỗ vào giữa nút buộc bằng mây vót mỏng để cho nút buộc được căng. Một vài mộ còn phát hiện được những sợi dây song vót mỏng, cứ hai sợi một, buộc ngang quan tài cũng để làm cho nắp và thân quan tài khít nhau.

Bên trong quan tài, căn cứ vào xương cốt còn lại, người chết được đặt nằm ngửa, hai tay để xuôi, chân duỗi thẳng; trên gần hai đầu gối thường để cái khay gỗ trên để nồi gốm, hai bên để các đồ tùy táng khác.

Bên ngoài các quan tài, trong lớp đất bùn đen xung quanh có tìm thấy nhiều rễ cây và nhiều đoạn cành cây, có cái như được chống vào thành ngoài của quan tài. Đồng thời cũng tìm thấy cả những mảnh gỗ do chặt đẽo ở thân cây ra. Điều này chứng tỏ rằng gỗ được lấy ở gần đây. Và khi đem chôn, người ta còn sửa sang quan tài.

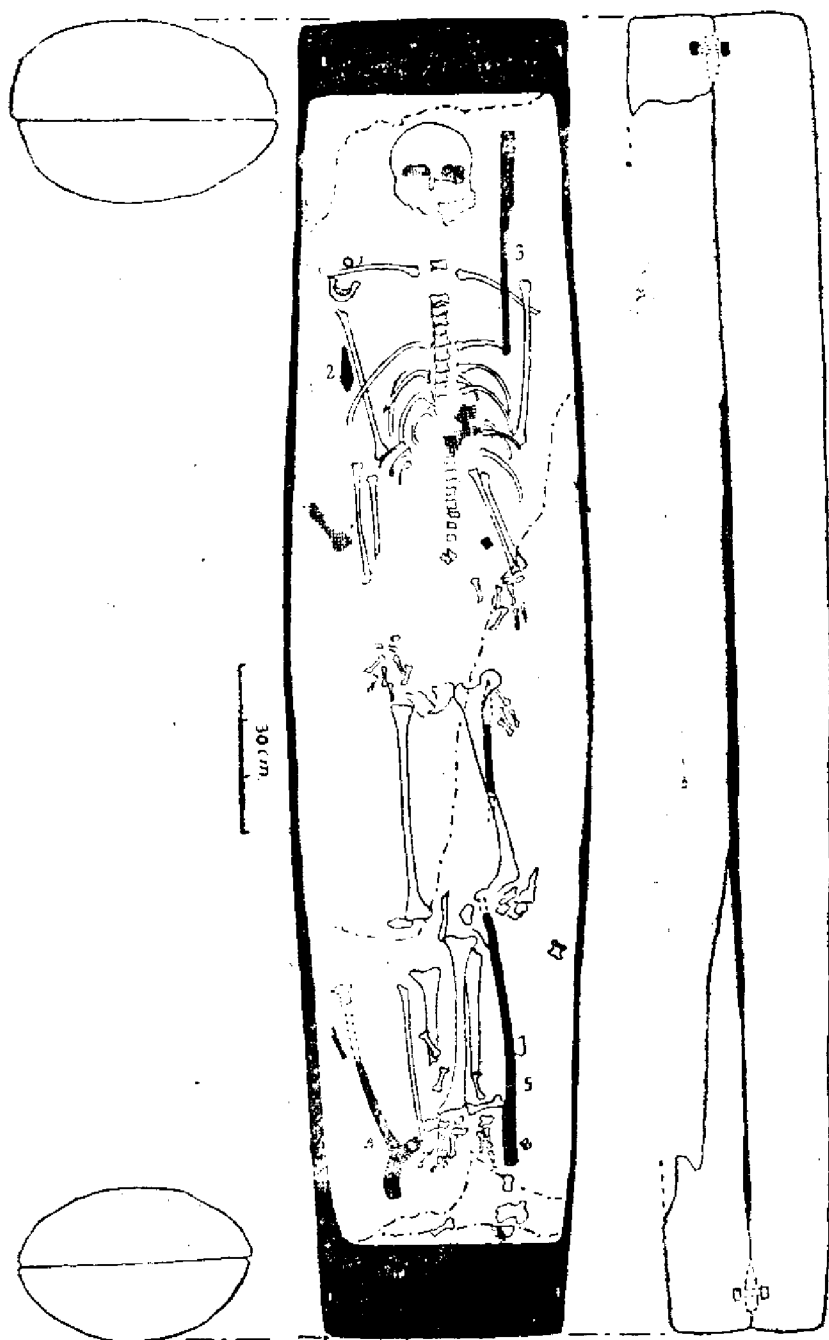
Mộ số 1 (74CHC.M1) và mộ số 2 (74CHC.M2)

Hai ngôi mộ này nằm lọt vào giữa lòng mương và ở hơi nông, nên đã bị cắt đi khi đào mương. Tuy nhiên, căn cứ vào sự chỉ dẫn của bà con làm thủy lợi thì hai ngôi mộ này cũng nằm quay đầu về phía Nam, trong lớp đất bùn đen, nhưng ở nông hơn so với mộ số 3 và mộ số 4. Hiện vật ở đây không còn gì ngoài một mũi dáo, một lưỡi rìu xéo ở M1 và một lưỡi rìu xéo khác ở M2.

Mộ số 3 (74CHC.M3) (Bản vẽ II)

Ngôi mộ này nằm cách M2 gần 6m và theo hướng Nam chếch Đông 33° Đây là ngôi mộ ở sâu nhất so với các ngôi mộ khác. Từ đáy mộ đến mặt ruộng hiện nay đo được 2,20m. Quan tài là một cây gỗ dài 2,32m, đầu có hình bầu dục không đều với chiều ngang 48cm, chiều dọc 32cm (trong đó phần thân dày 17cm, phần nắp dày 15cm). đuôi cũng có hình bầu dục với một chiều 42cm và chiều kia 28cm (trong đó phần thân và phần nắp bằng nhau, dày 14cm). Bên ngoài quan tài được đẽo sơ qua, có chỗ còn để lại cả một mảng vỏ cây. Bên trong được

(1) Theo sự xác định của Viện Công nghiệp rừng, các quan tài ở Châu Can được làm bằng 2 loại gỗ: gỗ thuộc cây lá kim (một quan tài) và gỗ thuộc cây lá rộng (quan tài khác), trong đó chủ yếu thuộc bộ đa tâm bì.



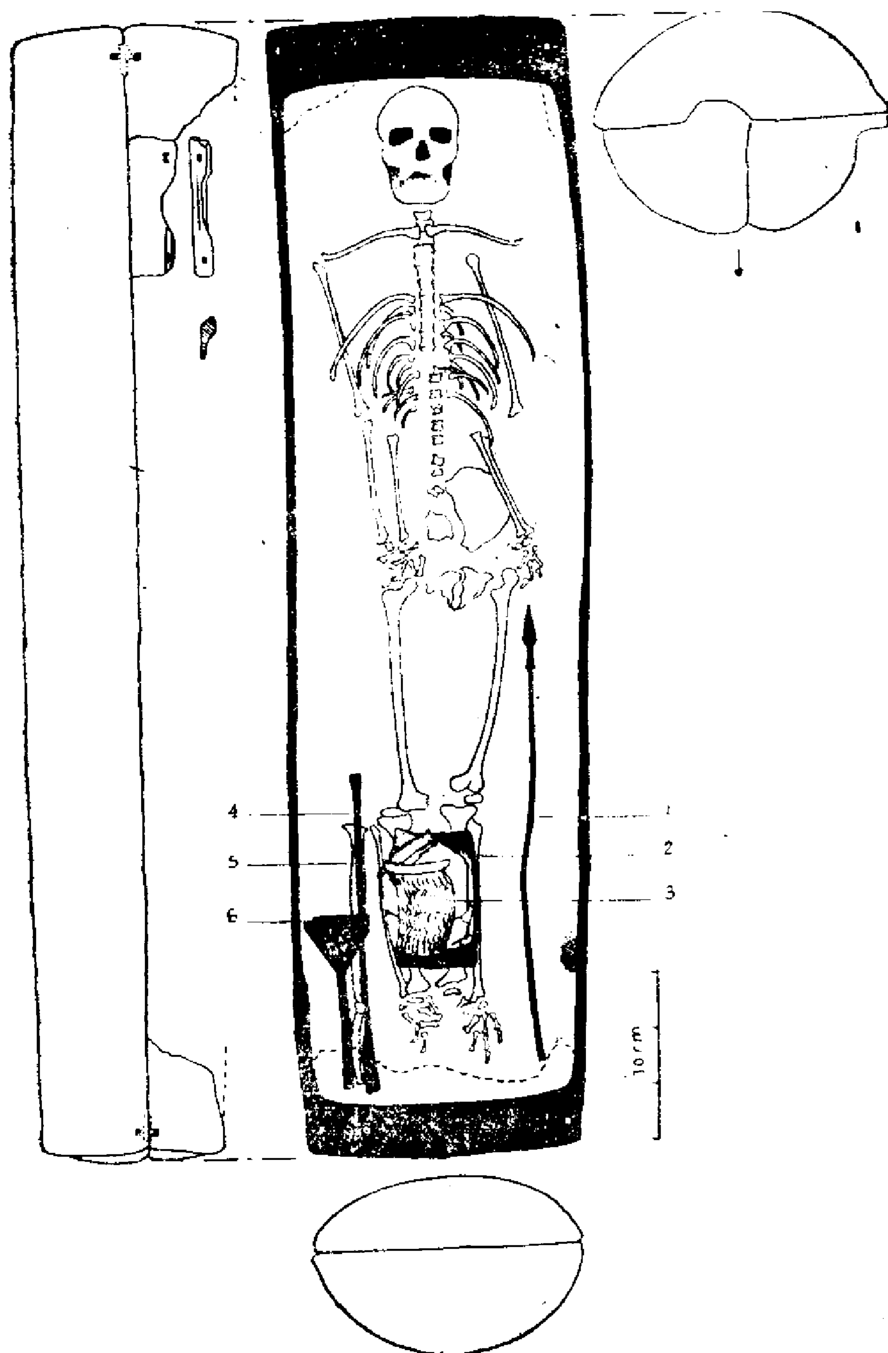
Bản vẽ II — Mộ 3: 1 — Khuyên tai; 2— Mũi lao; 3— Que gỗ; 4 — Cán rìu; 5 — Cán lao.

khoét thành hình lòng máng và được đẽo tương đối kỹ với độ dày từ 2,5 đến 3,7cm ; đầu được chừa ra một khoảng 13cm và đuội được chừa ra một khoảng 17cm để làm vách đầu và đuôi quan tài. Nắp quan tài đã bị sập xuống và vỡ nát. Thân quan tài cũng bị nứt rạn nhiều chỗ và doãng rộng ra, có chỗ đến 50cm, nên tròng rất nông. Ở phần đuôi phía trên nắp quan tài có một vết cắt vát rộng 3cm dài 17cm không hiểu là với dụng ý gì. Nắp và thân quan tài được giữ khít nhau bằng bốn nút buộc xuyên qua các lỗ ở hai bên gần đầu và đuôi quan tài. Các lỗ này thường có hình chuông hay hình tròn với đường kính khoảng 2.5cm, ngoài to, trong nhỏ hơn và cách đầu quan tài khoảng 6cm. Nút buộc bằng mây, từng cặp hai lỗ một. Người ta còn chêm một chốt gỗ có tiết diện cắt ngang hình bán nguyệt vào giữa nút buộc hai lỗ để cho nút buộc được căng. Trên mép của thân quan tài có một vài chỗ thấy vệt lõm chạy dọc, nhưng đây là do gờ nắp đè xuống lâu ngày tạo thành vết lõm, chứ không phải do người ta cố ý đẽo thành rãnh lõm để làm khít nắp và thân quan tài.

Ngôi mộ này đã bị xáo trộn nghiêm trọng. Phần lớn xương cốt và vật tùy táng không còn giữ nguyên vị trí ban đầu. Tuy nhiên, căn cứ vào một số xương còn giữ nguyên vị trí, ta biết được rằng người chết được đặt nằm ngửa, hai chân duỗi thẳng, hai tay để xuôi dọc theo hai bên đùi. Người này còn gần nguyên khối sọ, khối mặt chỉ mất một nửa trái. Xương hàm dưới và các răng còn nguyên vẹn. Sọ nhẵn nhụi. Cung mày không rõ. U chẩm cũng vậy. Có đủ răng khôn, nhưng các núm răng hàm chưa mòn và răng được nhuộm đen. Chiếc sọ này khá to (dung tích sọ trên $1400cm^3$), dài, mặt rộng, còn đường khớp giữa trán (đường khớp méttohpique). Xương hàm dưới to và khỏe vượt xa người hiện đại Các xương ở mình và tứ chi, tuy bị mủn và xáo trộn, nhưng khi sắp xếp lại cũng tương đối đầy đủ. Đây là một người đàn bà khoảng 30 tuổi, xương được bảo toàn khá tốt. Ở phía bên trái đầu, dọc theo quan tài, có một đoạn gỗ, có lẽ là một vật dụng trong đời sống hàng ngày. Ở gần tai phải có một chiếc khuyên tai bằng hợp kim chì—thiếc. Trên khoảng ngực và cổ cũng như ở gần sườn bên phải có dấu vết của vải. Ở khoảng sườn bên trái tìm thấy một số mảnh đồng không có hình dáng xác định. Đối diện với những mảnh đồng này, về phía bên phải, tìm thấy một mũi dáo bị vỡ gần hết phần họng. Có lẽ mũi dáo này đã bị xáo trộn. Căn cứ vào chiếc cán còn nguyên vẹn ở vị trí ban đầu thì chiếc dáo này được đặt song song với chân trái và đầu mũi dáo quay lên phía đầu người chết. Khoảng trên đầu gối bên phải có một lưỡi rìu xéo. Song song với xương ống chân bên phải là phần đốc của một cán rìu bằng gỗ có hình chữ nhân đứng. Đầu cán rìu quay hướng Bắc. Căn cứ vào dấu vết phần bị gãy còn để lại và so sánh với chiếc rìu còn nguyên cán ở mộ số 4, thì đây chính là chiếc cán rìu mà lưỡi của nó đã bị trồi lên phía trên chút ít. Dọc theo ống chân trái là chiếc cán dáo làm bằng đầu ngọn tre. Chiếc cán dáo này bị mủn nát, chỉ còn lại dấu vết. Ngoài ra còn tìm thấy một số mảnh đồ gốm bị vỡ nát ở phía gần đầu gối.

Mộ số 4 (74CHC.M4) (Bản vẽ III ; Bản ảnh II)

M4 là một mộ được bảo toàn nguyên vẹn nhất, cả về mặt xương cốt cũng như về mặt hiện vật tùy táng so với các ngôi mộ khác trong khu mộ này. Đây cũng là một trong hai ngôi mộ ở sâu nhất. Nó nằm trong lớp bùn đen bên cạnh ngôi mộ số 3 và chỉ ở nông hơn ngôi mộ này chút ít. Từ đáy mộ lên đến mặt ruộng hiện nay đo được 2,15m. Mộ có hướng Nam chếch Đông 35° . Quan tài



Bản vẽ III — Mộ 4 · **1 — Ngọn lao : 2 — Khay gỗ : 3 — Nồi gốm :**
4 — Que tre: **5** — Rìu ; **6 — Muôi nứa.**

được làm bằng thân cây gỗ dài 2m, đầu rộng 53cm, đuôi rộng gần 50cm. Cây gỗ được bổ dọc, một nửa làm thân, một nửa làm nắp quan tài. Bên trong được khoét rỗng thành hình lòng máng, hai đầu chừa lại một khoảng 10cm để làm vách đầu và đuôi. Bên ngoài quan tài được đẽo hết vỏ. Thân và nắp quan tài có độ dầy khác nhau: phần thân dầy hơn phần nắp chút ít. Tiết diện cắt ngang quan tài hình bầu dục với chiều dầy 39cm (20+19cm) ở đầu và 32cm (19+13cm) ở phần đuôi. Cũng như ngôi mộ số 3, ở hai bên gần đầu và đuôi quan tài có từng cặp hai lỗ một hình gần tròn với đường kính trên dưới 2cm, cứ hai lỗ một, tạo thành một nút buộc (có 4 nút buộc tất cả) để giữ khít nắp và thân quan tài. Cách đầu quan tài 30cm phát hiện thấy dây song rộng khoảng 1cm buộc ngang quan tài cũng với mục đích làm cho nắp và thân giữ khít nhau. Điều đặc biệt ở ngôi mộ này mà ở những ngôi mộ khác không có, đó là những mảnh gỗ được đục lỗ chốt ốp vào bên trong hai bên đầu quan tài để làm cho nắp quan tài không xê dịch.

Tất cả các xương cốt đều còn được giữ nguyên vị trí, chỉ trừ một số xương sườn bị xê dịch chút ít do bị trôi. Các xương cốt còn khá tốt và gần như đầy đủ, chỉ mủn nát một ít xương đốt ngón chân, ngón tay, xương chậu và xương sườn. Đây là di cốt của một người đàn ông khoảng 60 tuổi (4 răng khôn đã mọc và các răng hàm đều mòn gần hết núm răng). Các đường khớp rất chặt. Cung mày nổi rõ. U chẩm rất dô và đường cong chẩm trên nổi rõ. Hốc mũi rộng. Ổ mắt hình chữ nhật nằm ngang. Chiếc sọ còn nguyên vẹn kể cả xương hàm dưới (trừ một mảnh xương nhỏ chỗ nhân trung bị mất). Các răng của hàm còn nguyên vẹn (trừ hai răng cửa và hai răng nanh của hàm trên bị mất cùng với mảnh xương), và răng được nhuộm đen. Về mặt hình thái, chiếc sọ này khá to. Dung tích sọ 1446cm³. Sọ hơi dài, mặt rộng, con đường khớp giữa trán (đường khớp métopique). Xương hàm dưới rất to và khỏe vượt xa người Việt hiện đại. Người chết được đặt nằm ngửa, chân duỗi thẳng, hai tay để xuôi dọc theo hai bên đùi.

Những hiện vật tùy táng thường tập trung ở phía chân. Dọc theo chân trái là một chiếc lao còn nguyên cán, mũi quay về phía đầu mộ. Song song với ống chân bên phải có ba hiện vật để chồng lên nhau: dưới cùng là một chiếc rìu lưỡi xéo còn nguyên cán gỗ, trên là một thanh tre đầu to đầu nhỏ, có lỗ, trên cùng là một cái muôi bằng nứa. Trên hai xương ống chân, gần đầu gối, là một chiếc khay gỗ để dọc. Trên khay gỗ đặt một chiếc nồi gốm. Nồi gốm bị vỡ vì nắp quan tài đè lên, nhưng còn giữ được đầy đủ các mảnh, nên có thể phục nguyên được. Phần đầu và mình của người chết không để hiện vật. Riêng sát đáy quan tài, chỗ giữa hai xương bả vai, có nhặt được một số mảnh đồng mỏng không có hình dáng xác định, trong đó có một mảnh thạp hay thố đồng.

Mộ số 5 (74CHC.M5) (Bản vẽ I,M5)

Mộ này nằm rất gần mộ số 4 (cách nhau khoảng 70cm), nhưng ở cao hơn. Từ đáy mộ đến mặt đất hiện nay đo được 1,90m. Mộ nằm theo hướng Nam chếch Đông 36°. Quan tài bị mủn nát gần hết. Phần bên phải đã bị mủn hoàn toàn. Phần còn lại có kích thước như sau: chiều dài 1,85m, phía đầu rộng 36cm, dầy 14cm, đuôi rộng 34cm, dầy 12cm. Thành quan tài tương đối dầy hơn so với những chiếc khác (trên dưới 4cm).

Xương cốt trong mộ bị mủn nát hết, chỉ còn hai đoạn ống chân.

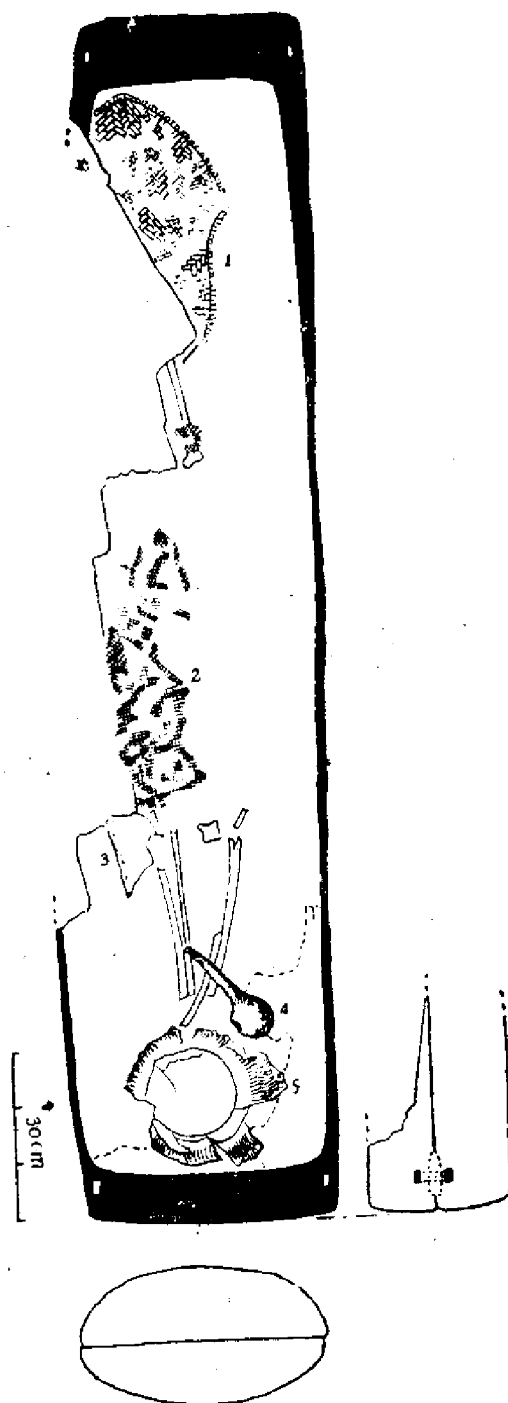
Mộ số 6 (74CHC.M6) (Bản vẽ IV)

Mộ này ở hơi xa mộ số 5 (2,8m), nhưng không nằm sâu hơn bao nhiêu. Từ đáy mộ đến mặt ruộng hiện nay là 2m. Quan tài nằm trong lớp bùn đen, quay đầu về phía Nam chếch Đông 43°. Xung quanh có nhiều rễ cây bị mủn nát. Cách đầu quan tài 50cm về phía bên trái, có một đoạn gỗ đường kính 4cm như được chống xiên vào thành ngoài quan tài. Quan tài được làm bằng thân cây bổ dọc, phần dầy làm thân, phần mỏng làm nắp. Tiết diện cắt ngang có hình bầu dục với phần thân dầy 18cm và phần nắp dày 11,5cm. Bên ngoài quan tài được dẽo bóc hết vỏ, nhưng không đều. Bên trong được khoét thành hình lòng máng với độ dầy không đều nhau (chỗ dầy nhất 5cm, chỗ mỏng nhất 1,5cm), hai đầu được chừa lại một khoảng 11,5cm ở đầu và 8cm ở đuôi để làm vách. Nắp và thân quan tài cũng được giữ khít nhau bởi bốn nút buộc bằng mây xuyên qua từng cặp hai lỗ một ở hai bên gần đầu và đuôi quan tài. Cách đuôi quan tài 42cm có hai dây song vót mỏng để cạnh nhau (một dây rộng 1cm, dây kia rộng 1,5cm) buộc ngang quanh quan tài, chắc là để làm cho nắp và thân khít nhau.

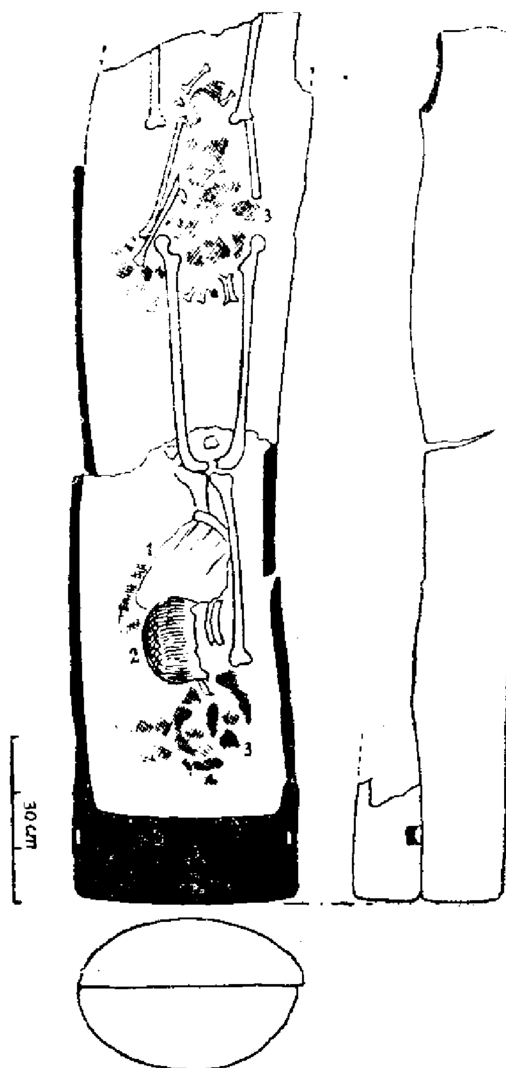
Xương cốt trong quan tài bị mủn nát gần hết, chỉ còn lại một vài đoạn xương ống chân, một số chiếc răng. Căn cứ vào vị trí xương còn lại thì thấy người chết được đặt nằm ngửa, trên đầu có một đồ đan để ngửa. Hình như đầu người chết được để lọt vào trong đồ đan này. Từ đầu gối đến phía ngực người chết tìm được nhiều lớp vải. Quan sát những lớp vải ở nách thì thấy hình như vải được bọc quanh thân người chết thành nhiều lớp. Điều cần lưu ý là vải thường tập trung ở phía háng và bụng người chết. Với số vải phong phú như vậy, không còn nghi ngờ gì nữa, đã khẳng định nghề dệt ở thời kỳ này. Ở trên hai xương ống chân cũng có một chiếc nồi gốm để ngửa. Tuy bị vỡ thành nhiều mảnh, nhưng có thể phục nguyên được. Ngay bên cạnh đầu gối phải có một mảnh gỗ co dúm lại, không còn rõ hình dáng. Tuy nhiên, căn cứ vào vị trí của hiện vật và một số chi tiết để lại, có thể khẳng định đây là chiếc khay gỗ giống như ở mộ số 4 và chiếc khay này chắc là dùng để chiếc nồi gốm. Đặc biệt, phía gần đầu gối bên trái có một chiếc gáo làm bằng vỏ một quả bầu gáo, miệng quay về phía chiếc nồi, cán quay chếch về phía đầu gối.

Mộ số 7 (74CHC.M7) (Bản vẽ V)

Mộ này nằm theo hướng Nam chếch Đông 18° và ở cách M6 1,20m. Nó cũng nằm trong lớp đất đen với độ sâu 1,90m so với mặt ruộng hiện nay. Quan tài được làm bằng thân cây khoét rỗng, phần đầu đã bị cắt đi khi đào mương, phần còn lại chỉ dài 1,57m. Bên ngoài quan tài được đẽo sơ qua, nhát đẽo không đều; bên trong được khoét thành hình lòng máng với độ dầy không đều (từ 2,5 đến 3,7cm). Vách đuôi quan tài dài 15cm. Thân và nắp quan tài được úp khít nhau với tiết diện ngang hình bầu dục, một chiều 41cm, và chiều kia 27cm. Điều đặc biệt về mặt cấu trúc ở quan tài này mà ở những chiếc khác không như thế, là thay cho những nút buộc giữ khít thân và nắp quan tài là những cái chốt bằng gỗ, tiết diện cắt ngang hình chữ nhật (3,5 × 1,5cm). Lỗ chốt sâu 3cm và cách đuôi quan tài khoảng 9cm. Chốt được cắm chặt vào lỗ chốt ở mép thân quan tài. Lỗ chốt ở nắp quan tài cũng có hình chữ nhật. Với những chốt này, nắp được giữ khít với thân quan tài.



Bản vẽ IV — **Mộ 6 : 1 — Đồ đạn ; 2 — Vải : 3 — Mảnh khay gỗ ;**
4 — Quả bầu gáo ; 5 — Nồi gốm.



Bản vẽ V — Mộ 7 : 1—Mảnh khay gỗ ; 2 — Nồi gốm ; 3 — Vải.

Phần từ ngực trở lên đầu đã bị cắt đi hoàn toàn. Phần còn lại nói chung xương cốt còn giữ nguyên vị trí. Tuy vậy, xương bị mủn nát khá nhiều, nhất là xương bàn tay, bàn chân và các bộ phận mềm, chỉ còn lại hai mẩu xương cánh tay phải và trái, xương ống tay, hai xương đùi, hai xương ống chân và một số xương đốt ngón tay.

Trong mộ này nhặt được một chiếc dáo đồng khi đào mương, không biết được vị trí chính xác của nó. Ở phần bụng, háng và phía bàn chân tìm được nhiều mảnh vải. Trên hai xương ống chân, phía gần đầu gối, có một hiện vật bằng gỗ bị bẹp dúm lại, không còn rõ hình dáng. Căn cứ vào vị trí của nó cũng như hình dáng của gờ mép hiện vật, thì biết đây là một chiếc khay gỗ giống như chiếc khay ở ngôi mộ số 4. Liền sát với khay gỗ đó, hơi lùi về phía bàn chân phải, là một chiếc nồi gốm nằm nghiêng. Chắc nó được để trên chiếc khay gỗ.

Mộ số 8 (74 CHC.M 8) (Bản vẽ VI)

Mộ này được phát hiện sau cùng, và là mộ nằm biệt lập, cách xa (40m) và ở nông nhất so với các ngôi mộ khác. Nó nằm trong lớp bùn đen, nắp chóm vào lớp đất xám xanh phía trên. Từ đáy mộ đến mặt ruộng hiện nay đo được 1,80m. Đầu quan tài quay về phía Nam chếch Đông 30°. Nếu như các ngôi mộ khác nằm lọt trong lòng mương, thì ngôi mộ này lại nằm lui về phía Bắc, chỉ một phần ba quan tài nằm nhô ra khỏi lòng mương. Vị trí của ngôi mộ đã cho phép đào cắt một phần tư để quan sát các lớp đất ở phía trên mộ. Trắc diện của hố đào thể hiện rất rõ, cả về độ dầy và màu sắc, các lớp đất như đã quan sát được ở hai bên vách bờ mương. Các lớp đất phía trên mộ này rất thuần, mịn, dẻo. Hoàn toàn không có một dấu hiệu nào chứng tỏ có huyệt mộ. Có lẽ các lớp đất phía trên quan tài được thành tạo về sau, ít ra là từ lớp đất màu vàng.

Quan tài được làm bằng một cây gỗ rất cứng, dài 1,94m, đường kính 45cm phần giữa (48 cm) to hơn hai đầu chút ít. Phần gốc làm đầu, phần ngọn làm đuôi., Bên ngoài được đẽo rất sơ sài, thậm chí các u mắt cây gỗ vẫn còn giữ lại. Ngược lại, bên trong được đẽo khá cẩn thận và thành quan tài tương đối mỏng (dầy khoảng 2cm). Vách đầu và đuôi được tạo thành bởi phần gỗ được chừa lại trên một bề rộng khoảng 16cm. Nắp đã bị sập nát, chỉ còn một phần ở đầu. Đây là một cây gỗ được bổ dọc : nửa dày (21cm) làm thân và nửa mỏng hơn (18cm) làm nắp. Nắp được đậy khít và được giữ chặt bằng bốn nút buộc xuyên qua từng cặp hai lỗ một ở hai bên mép gần đầu và đuôi quan tài. Nút buộc bằng mây và lỗ gần có hình vuông.

Xương cốt trong mộ này đã bị mủn nát gần hết, chỉ còn một số đoạn xương đùi và xương ống chân.

Trong quan tài không tìm thấy một hiện vật bằng kim loại nào. Ở ngang bụng, hơi chếch về bên trái, có một dụng cụ làm bằng gỗ. Nó được đặt nằm nghiêng, lưỡi quay về phía Nam, cán quay về phía thành bên trái của quan tài. Trên xương đùi bên trái có một vật bằng gỗ không còn hình dáng xác định. Có lẽ đây là chiếc khay gỗ. Đặc biệt, trong ngôi mộ này tìm được những lớp lá chẻ nhỏ đan lại với nhau. Đây chính là một loại « chiếu » bọc người chết thay cho vải.

PHÂN LOẠI HIỆN VẬT

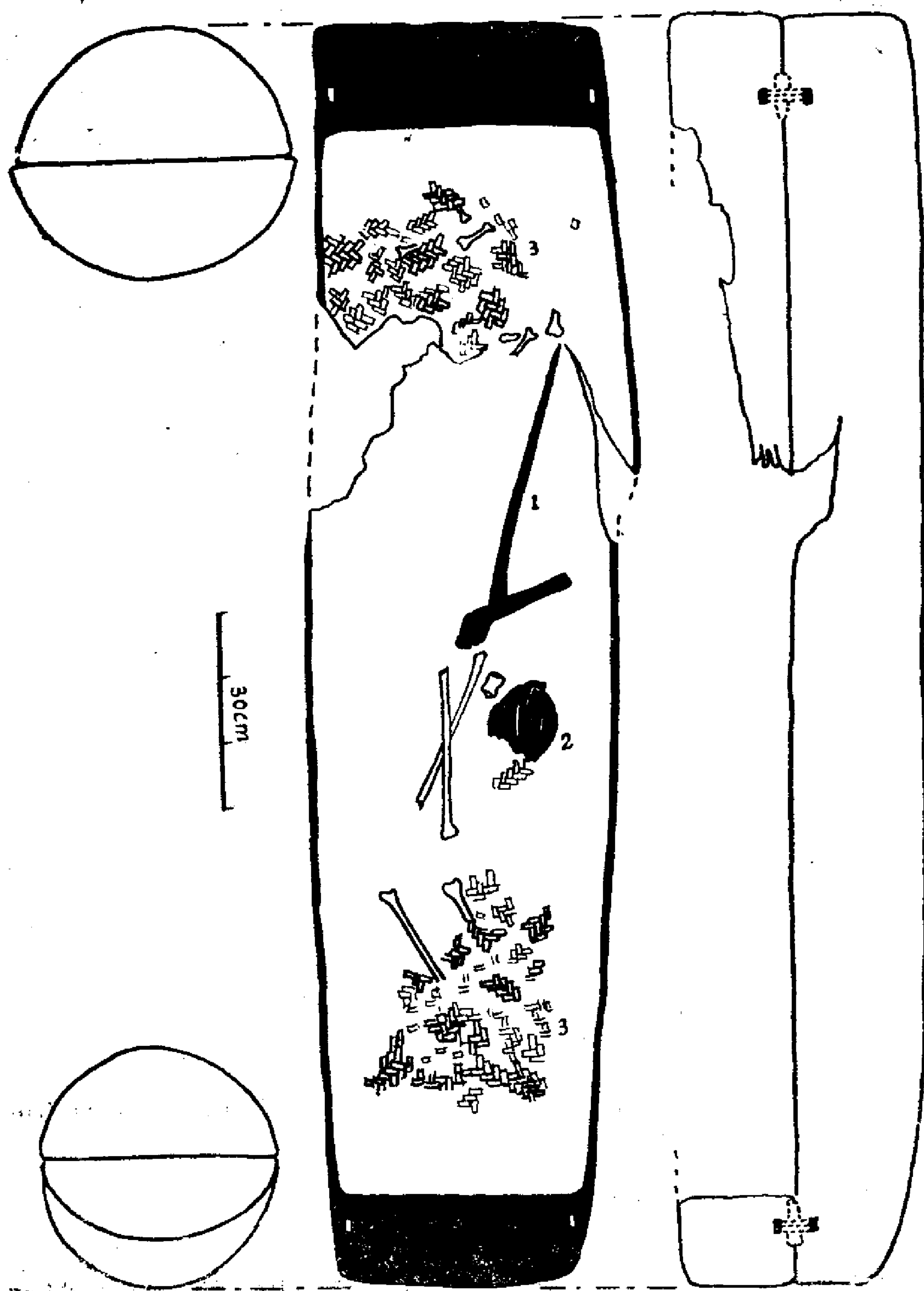
Căn cứ vào chất liệu, có thể chia những hiện vật ở khu mộ cổ Châu Can thành các nhóm sau đây :

A/ HIỆN VẬT BẰNG KIM LOẠI :

1. Rìu đồng :

Có tất cả 4 chiếc nằm trong 4 mộ (M1, M2, M3 và M4). Nhìn chung những chiếc rìu đồng này có những đặc điểm sau đây ;

— Đều có kích thước gần bằng nhau, không lớn quá, nghĩa là so với những rìu lưỡi xéo phát hiện được trong những địa điểm đồ đồng khác thì kích thước



Bản vẽ VI — Mộ 8 : 1 — Công cụ xới đất bằng gỗ ; 2 — Mảnh khay gỗ ;
3 — Đồ liệm bằng lá đan

rìu ở đây thuộc loại trung bình (dài khoảng 6cm). Những chiếc rìu này khá giống với những chiếc rìu cùng loại tìm được trong ngôi mộ Việt Khê.

— Tất cả đều là rìu lưỡi xéo.

— Phần họng rìu dài hơn so với phần lưỡi.

— Gót rìu hơi tròn, có chiếc nhọn và không nhô ra nhiều. Mũi rìu cũng không nhô ra nhiều và hơi chúc xuống.

— Đều có lỗ chốt, thường ở gần giữa thân rìu và hình dáng lỗ chốt không xác định.

— Độ nghiêng của ria lưỡi so với mặt họng rìu không lớn (khoảng từ 15 đến 25°).

Chiếc thứ nhất (M1)

Dài 6,9cm. Họng có thiết diện gần hình lục giác (4,3 × 1,3cm) và thu nhỏ dần về phía lưỡi; thành họng dầy 0,2cm và sâu 3,9cm. Gót rìu không nhô ra nhiều và hơi tròn. Mũi rìu hơi chúc xuống và cũng không nhô ra nhiều. Lỗ chốt ở giữa thân rìu và có hình gần tam giác cân với cạnh đáy 0,2cm và chiều cao 0,8cm (Bản vẽ VII, hình 1).

Chiếc thứ hai (M2)

Chiếc rìu này có phần họng hơi to hơn so với phần lưỡi. Nó có chiều dài nhất 6,5cm, trong đó họng dài 3,8cm. Họng có tiết diện gần hình lục giác với một chiều 4,3cm và một chiều 1,1 cm. Thành họng dầy 0,1cm. Gót rìu chỉ nhô ra chút ít so với họng rìu. Mũi rìu hơi chúc xuống. Lỗ tra chốt hãm khá to và không có hình dáng xác định, dài 1,2cm, rộng 0,8cm. Ria lưỡi nghiêng 20° so với mặt họng rìu (Bản vẽ VII, hình 2).

Chiếc thứ ba (M3)

Đây là chiếc rìu tương đối cân xứng giữa phần họng và phần lưỡi. Rìu có chiều dài nhất 5,9cm. Họng có tiết diện gần hình lục giác, dài 3,4cm, rộng 1,1cm và nhỏ dần về phía lưỡi với chiều sâu 3,7cm. So với những chiếc khác, chiếc rìu này có phần gót và phần lưỡi nhô ra nhiều hơn (gót nhô ra 2cm và mũi nhô ra 1,8cm so với thân rìu. Lỗ tra chốt hãm ở giữa thân rìu và có hình gần hình tam giác cân với mỗi cạnh 0,7cm. Ria lưỡi nghiêng khoảng 25° so với mặt họng rìu (Bản vẽ VII, hình 3).

Chiếc thứ tư (M4)

Chiếc này có phần họng to hơn so với phần lưỡi. Họng có tiết diện ngang hình gần lục giác, dài 4cm, rộng 1,6cm và nhỏ dần về phía lưỡi với chiều sâu 5cm. Gót rìu nhọn, nhô ra 1,1cm so với họng rìu. Mũi rìu cũng nhọn, hơi chúc xuống và nhô ra 1,7cm so với họng rìu. Lỗ tra chốt hãm hơi lui về phía lưỡi. Ria lưỡi nghiêng 15° so với mặt họng rìu (Bản vẽ VII, hình 4).

2. Dáo đồng :

Có hai chiếc dáo nằm trong hai mộ (mộ số 1 và mộ số 3)

Đặc điểm :

— Dáo có kích thước nhỏ.

— Tiết diện cắt ngang đều có hình quả trám dẹt.

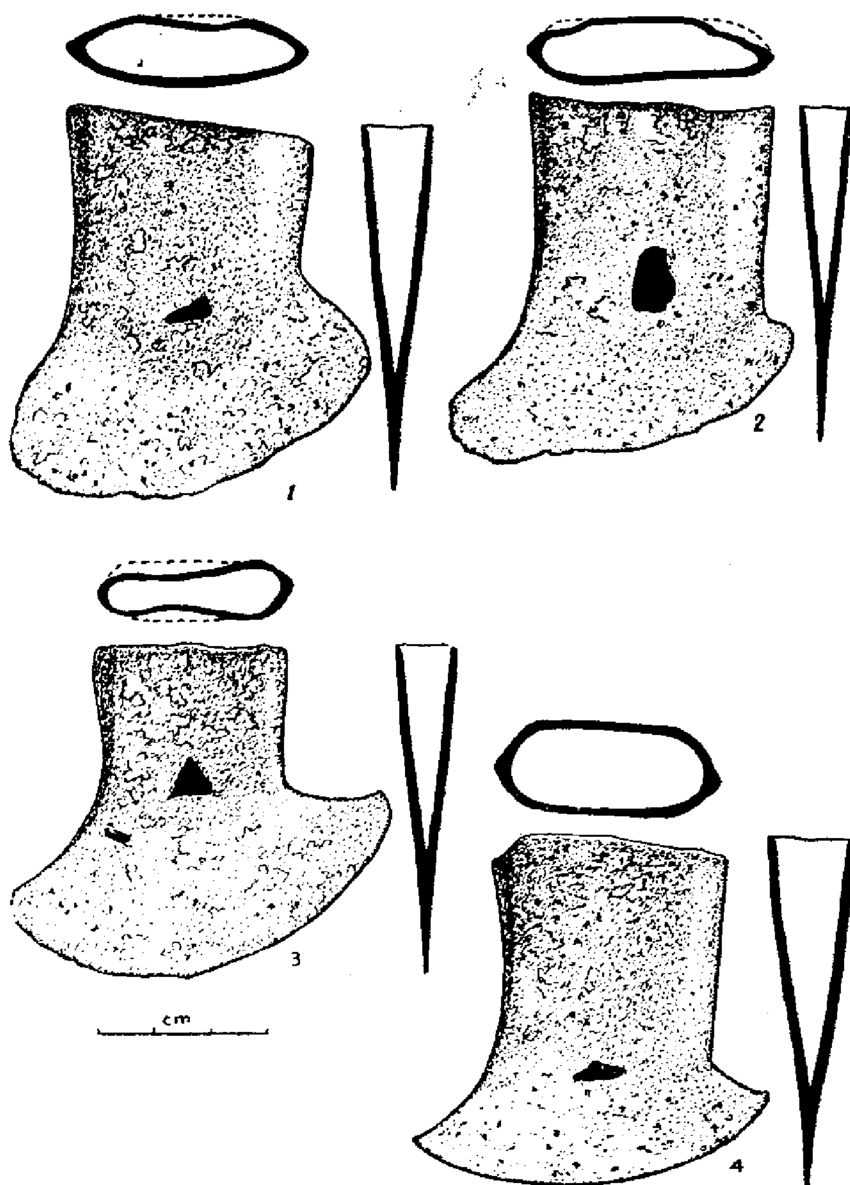
— Phần lưỡi và phần họng gần bằng nhau.

— Đều có hai lỗ hình chữ nhật ở chỗ phình to của lưỡi dáo

— Họng có tiết diện hình tròn.

Chiếc thứ nhất (M1)

Chiếc này dài 1,64cm, chỗ phình rộng nhất 3,6cm; hai bên có hai đường sống nổi không rõ chạy từ đầu mũi dáo đến họng. Hai lỗ thủng hơi lệch nhau và có khích thước 1 × 0,2cm. Họng có tiết diện hình tròn với đường kính 2cm (Bản vẽ VIII, hình 1)



Bản vẽ VII — Rìu đồng: Hình số 1: M.1; 2: M.2; 3: M.3; 4: M.4.

Chiếc thứ hai (M3)

Chiếc này bị rỉ nhiều, chỉ có phần lưỡi với độ dài 10,3cm, chỗ phình to nhất 2,8cm. Tiết diện cắt ngang hình trám dẹt. Hai lỗ thủng hình chữ nhật méo mó với khích thước 1,2 × 0,4cm (Bản vẽ VIII hình 2).

3. Lao đồng:

Có hai chiếc trong hai mộ (mộ số 4 và mộ số 6)

Đặc điểm:

— Phần lưỡi và phần họng gần bằng nhau.

— Tiết diện cắt ngang hình trám dẹt.

— Có hai lỗ ở chỗ lưỡi phình to nhất.

— Tiết diện họng hình tròn.

Chiếc thứ nhất (M4)

Dài 10cm, chỗ lưỡi phình to nhất 2,2cm với hai lỗ có kích thước 0,6×0,1cm Họng hình tròn, đường kính 1,7cm (Bản vẽ VIII, hình 3).

Chiếc thứ hai (M6)

Dài 9cm (nếu không tính phần mũi bị mủn thì dài 8,3cm), chỗ phình to nhất 2,1cm với hai lỗ hình chữ nhật 0,5×0,1cm. Họng có đường kính chỗ to nhất 1,5cm (Bản vẽ VIII, hình 4).

4. Những mảnh đồng và xỉ chì:

Trong mộ số 3 và số 4 tìm được một số mảnh đồng vụn, không có hình dáng xác định. Đặc biệt, ở mộ số bốn tìm được một mảnh thạp dính với một mảnh đồng có dáng hình mỏ chim với hai vòng tròn khép tượng trưng cho mắt (Bản vẽ VIII, hình 6). Trong ngôi mộ số ba còn tìm được cả một cục xỉ chì (68,9% chì, còn lại là các thành phần khác, chủ yếu là thiếc và xi-lic).

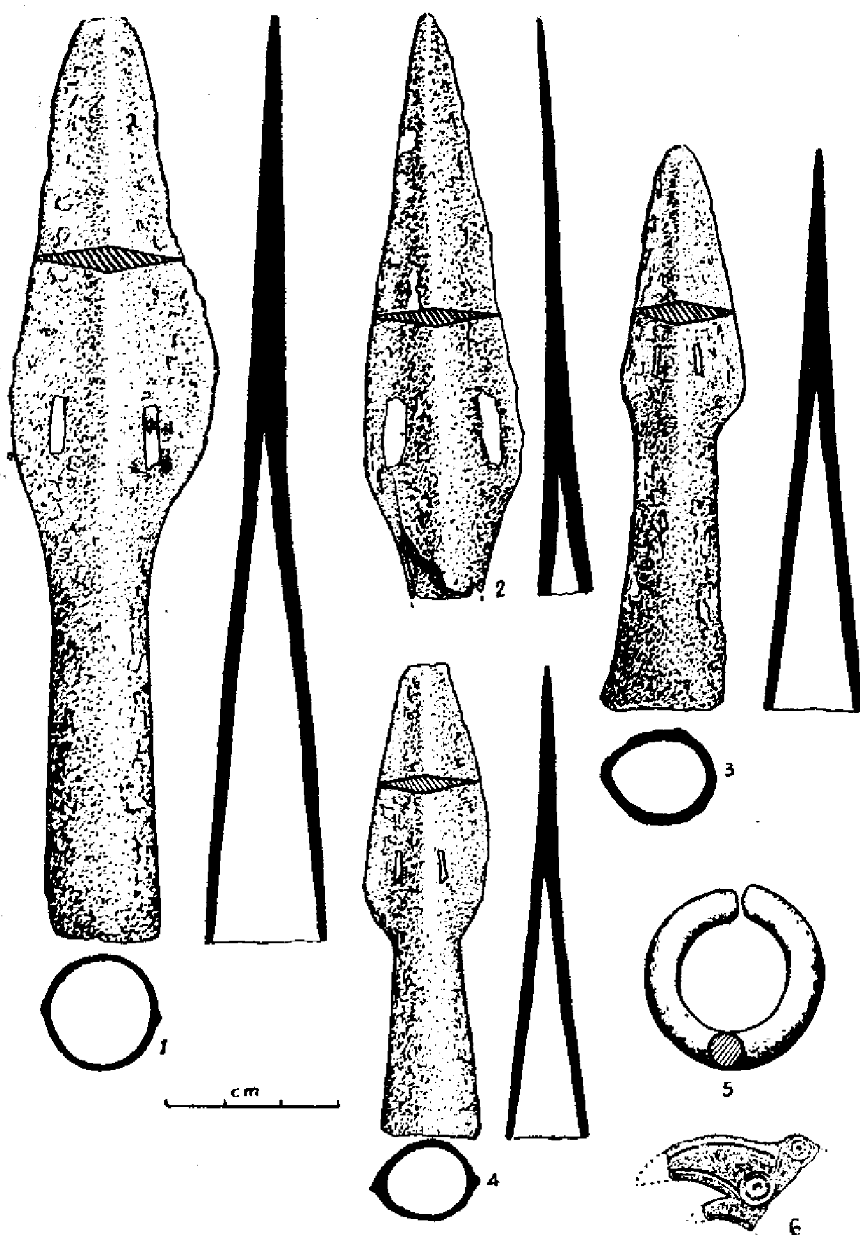
Những mảnh đồng này không phải là hiện vật bị vỡ nát sau khi chôn, mà chúng là những mảnh thạp, nồi bị vỡ từ trước và khi chôn, người ta bỏ một số mảnh, thậm chí cả xỉ kim loại vào quan tài người chết.

5. Khuyên tai hợp kim chì — thiếc:

Chiếc khuyên tai này không được trau chuốt và không đều lắm. Nó là một hình vành khăn hở với đường kính trong 1,9cm, tiết diện cắt ngang hình tròn, đường kính 6,5cm. Thành phần hợp kim chủ yếu của nó là chì và thiếc (98,42% Pb và 1—2%Sn) (Bản vẽ VIII, hình 5).

B/ ĐỒ GỐM:

Mỗi mộ trong khu mộ này được chôn theo một nồi gốm. Vì bị nắp quan tài đè xuống nên hầu hết đều bị vỡ nát. Tuy vậy, ở những mộ chưa bị xáo trộn hoặc chưa bị mủn nát nhiều, những mảnh gốm được giữ lại tương đối đầy đủ, có thể khôi phục lại hình dáng của chúng. Đó là những nồi gốm có màu xám mốc hoặc xám đen, chất liệu gốm mịn, độ nung cao, miệng nồi loe và hơi cong hình lòng máng, cổ và miệng nồi không trang trí hoa văn, từ cổ trở xuống được trang trí bằng văn chải: ở hông nồi thường chải xuôi hoặc chải xiên góc so với

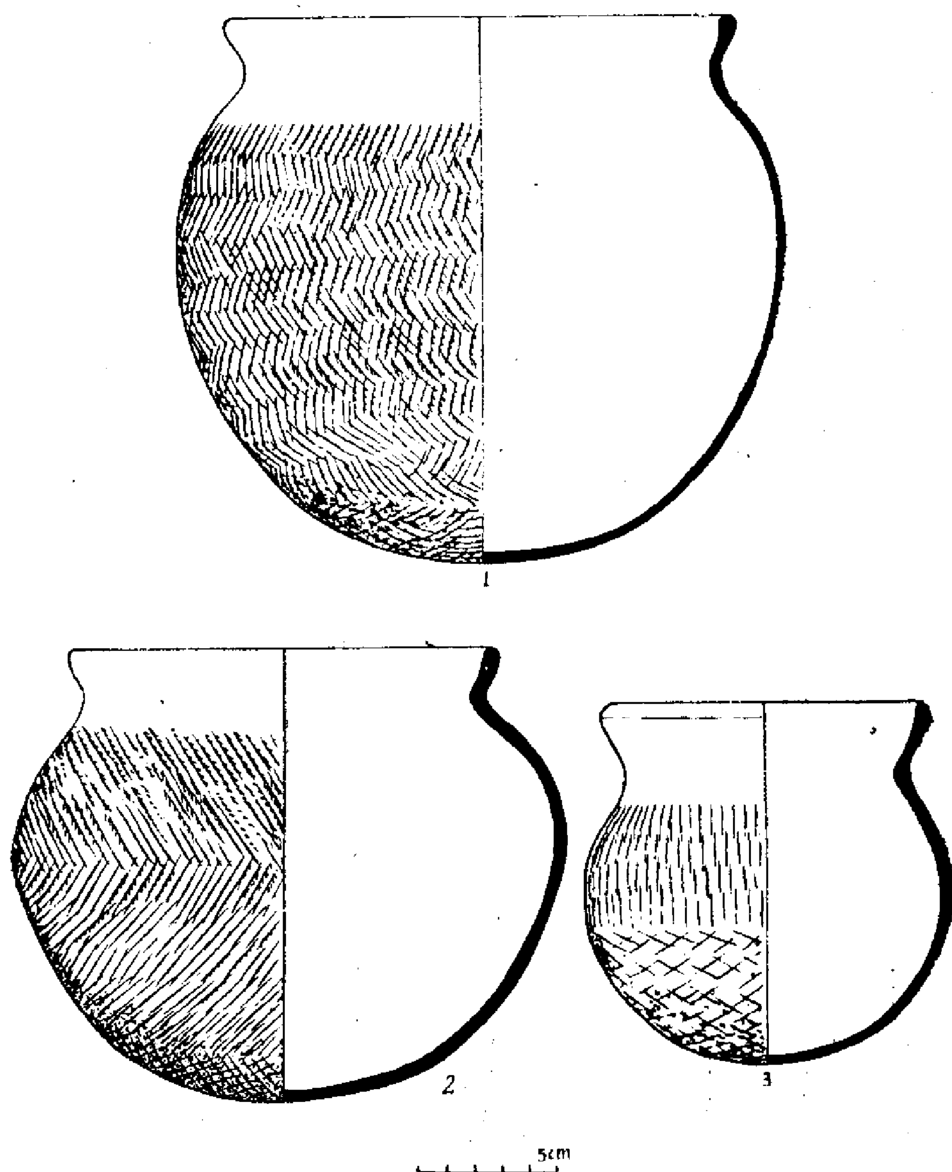


Bản vẽ VIII — Dáo đồng: 1 — Mộ 1; 2 — Mộ 3; Lao đồng: 3 — Mộ 4; 4 — Mộ 6; 5 — Khuyên tai; 6 — Mảnh đồng có trang trí.

thành miệng, đáy nồi chải chéo hình ô trám và đều có ám khói. Điều này chứng tỏ rằng, nồi đã được dùng và đem chôn theo người chết.

Nồi ở đây đều có kích thước trung bình: cái bé nhất cao 13cm, bụng rộng 13,2cm, cổ hẹp 10,2cm, miệng rộng 12cm; chiếc to nhất cao 19,4cm, bụng rộng 21,4cm, cổ hẹp 17cm và miệng rộng 17,4cm.

Nhìn chung, tất cả nồi gốm trong khu mộ này đều có hình dáng, màu sắc, chất liệu, độ nung và hoa văn trang trí đồng nhất, đồ gốm đặc trưng loại hình đường cổ trong nền văn hóa Đông Sơn nổi tiếng (Bản vẽ IX, hình 1, 2, 3).



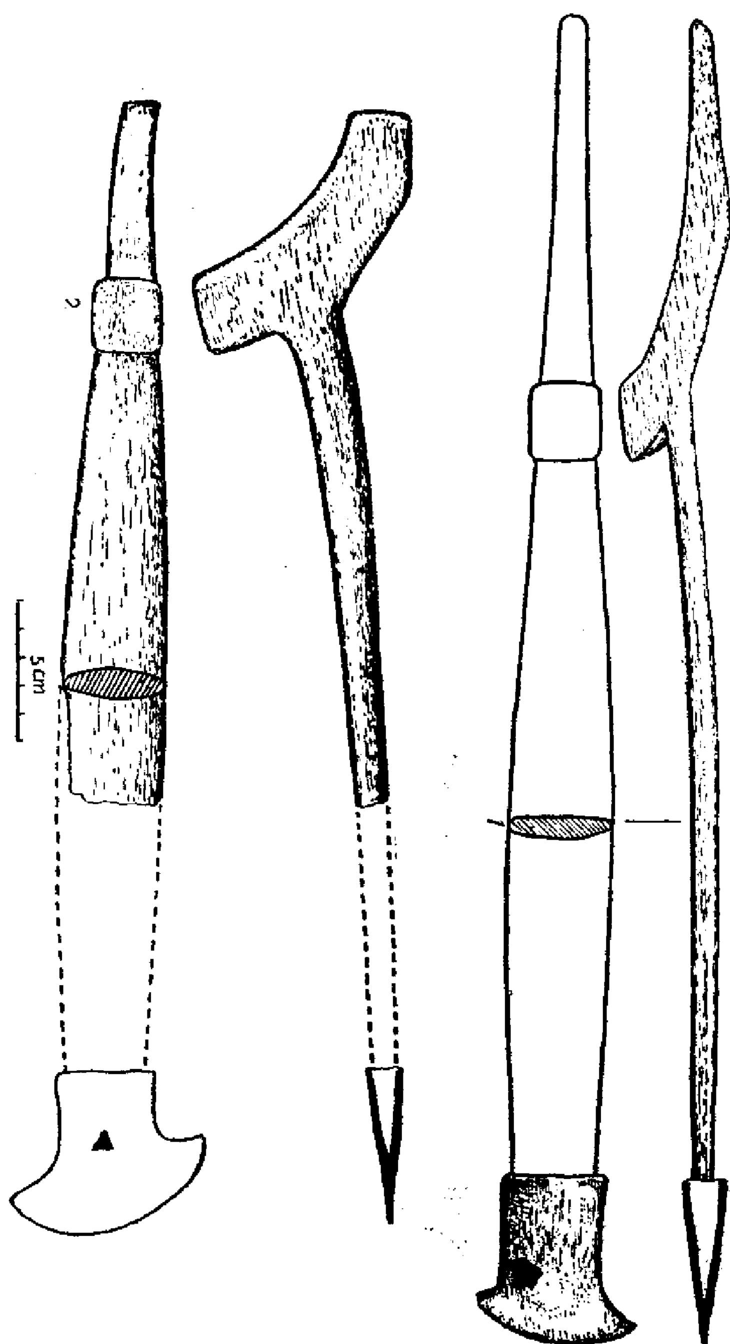
Bản vẽ IX — Hiện vật trong mộ: 1 - M.4; 2—M.6; 3—M 7. Tỷ lệ 1:2

C/ HIỆN VẬT BẰNG GỖ:

1. Cán rìu:

Có hai chiếc.

Chiếc thứ nhất nằm trong mộ số 4. Chiếc cán rìu này còn nguyên vẹn, còn cắm vào họng chiếc rìu đồng. Cán rìu dài 45cm. Trông nghiêng, nó có dáng dấp như hình đầu chim trên trống đồng với cái ú nổi cao làm thành mào. Ú có hình gần vuông với một cạnh 2,8cm và cạnh kia 2,6cm, nổi cao lên 1,8cm và xiên góc gần 45° so với cán rìu. Từ ú này ra phía đầu cán rìu có độ dài 13cm, hơi uốn cong và nhỏ dần trông như mỏ chim. Từ ú này trở về phía lưỡi rìu,



Bản vẽ X — Cán rìu bằng gỗ: 1 — Mộ 4; 2 — Mộ 3

cán rìu thẳng, giữa hơi phình to và nhỏ dần về hai phía, với tiết diện cắt ngang gần hình bầu dục dẹt. Cán rìu được vót nhẵn và cắm thẳng vào họng rìu như là lắp cán lao hay cán dáo (Bản vẽ X, hình 1).

Chiếc thứ hai tìm thấy trong mộ số 3, có hình dáng như chữ nhân đứng. Nó đã bị mủn nát một đoạn chỗ lắp vào họng rìu. Nhưng căn cứ vào những vết tích còn để lại trong quan tài và đối chiếu với chiếc cán rìu trong mộ số 4 thì cán rìu này dài khoảng 40cm. Phần đầu cán rìu có hình cong cong với chiều dài 11cm, rộng 2,6cm, dày 2,6cm. Phần lắp vào họng rìu thẳng, tiết diện ngang hình bầu dục dẹt, một chiều 3,6cm, chiều khi 1,2cm. Toàn bộ cán rìu được vót rất nhẵn và đẹp (Bản vẽ X, hình 2).

2. Dụng cụ xới đất?

Dụng cụ này chưa có một tên gọi chính xác. Nó gồm có hai bộ phận: phần cán dài 20cm, rộng 3,4cm, dày 2,8cm; nhìn nghiêng nó có hình như chữ L hơi ngửa với góc 120º. Trên cán có một lỗ hình chữ nhật, dài 5cm, rộng 1,6cm (lỗ này đã bị mòn nên rộng hơn so với trước). Chỗ tay cầm được đẽo thót lại và có hình gần tròn, cầm trong tay rất thuận lợi.

Phần lưỡi dài 45,4cm, trong đó phần ngõng dài 8cm, dày 1,4cm. Nhìn thẳng, nó gần có hình thang cân, ở giữa hơi phình và thu nhỏ lại ở phía ngõng. Bề rộng lưỡi 9,4cm, chỗ phình to nhất 10,2cm, chỗ sát ngõng rộng 3,8cm. Lưỡi phẳng, bị sứt mẻ và vết mòn có cả ở hai bên mặt. Cách rìa lưỡi 7,4cm có một lỗ thủng gần hình chữ nhật, dài 10,2cm, rộng 2,4cm. Rìa lưỡi chỉ hơi cong một chút.

Nhìn nghiêng, công cụ này có hình như cái cuốc bàn, phần cán và phần lưỡi được lắp vào nhau, nghiêng một góc khoảng 55º. Điều khác biệt với cái cuốc bàn là ở chỗ cán của công cụ này quá ngắn, nhưng lưỡi lại quá dài, cán không phải lắp vào lưỡi mà ngược lại chuôi của phần lưỡi lại lắp vào lỗ ở cán, ngoài ra ở lưỡi lại có một lỗ thủng (Bản vẽ XI, hình 1).

3. Que gỗ:

Trong ngôi mộ số 3, có một chiếc que gỗ dài 40cm, tiết diện cắt ngang hình chữ nhật với kích thước chỗ to nhất 2 × 1cm. Ba cạnh của que gỗ được đẽo thẳng, chỉ có một cạnh (cạnh hẹp), sau khi đẽo thẳng 11cm, đột nhiên đẽo vát xuống và nhỏ dần về phía đầu. Toàn thân que gỗ được đẽo nhẵn. Hiện nay chưa có tư liệu để xác định chính xác công dụng của nó. Có lẽ, nó là vật dụng trong đời sống hàng ngày (Bản vẽ XI, hình 2)

4. Khay gỗ:

Có tất cả bốn chiếc, dùng để nồi gồm trong bốn mộ. Song chỉ còn một chiếc là nguyên vẹn, ba chiếc kia đã bị mủn nát và méo mó, chỉ còn để lại hình dáng một cách mờ nhạt.

Chiếc khay gỗ còn nguyên vẹn nằm ở trong mộ số 4. Nó gồm phần thân và phần đế. Phần đế có hình chữ nhật gần thành hình vuông, dài 9cm, rộng 8,8cm, dày 1cm. Phần thân có hình chữ nhật dài 23,6cm, rộng 15cm, bên trong được khoét sâu xuống 1,4 cm thành lòng khay và nó cũng có hình chữ nhật dài 15,2cm, rộng 13,4cm. Thành hai bên cạnh dài của khay được đẽo gần như thẳng đứng, còn hai bên cạnh ngắn thì được đẽo vát một góc 120º. Bề mặt hai cạnh này khá rộng (3cm mỗi bên), nhưng bề mặt hai cạnh kia lại hẹp (0,3cm). Thành bên

ngoài hai bên cạnh dài cũng được đẽo gần như thẳng đứng, còn hai cạnh kia được đẽo loe dần từ dưới lên trên, tạo thành một góc khoảng 120° so với đáy khay. (Bản vẽ XI, hình 3).

D – HIỆN VẬT BẰNG MÂY, TRE, NỨA, LÁ :

1. Cán lao :

Tìm thấy một chiếc trong mộ số 4. Đây là một cán lao bằng tre, dài 79cm tiết diện cắt ngang hình chữ nhật (0,7×0,6cm). Có lẽ khi chưa bị teo, nó còn to hơn. Căn cứ vào họng lao thì nó phải có tiết diện khoảng 1 x 1cm. Phần cật tre còn giữ nguyên và còn có màu vàng rơm. Một đầu phẳng một đầu được vót nhọn để cắm vào họng lao (Bản vẽ XII, hình 1).

2. Cán dáo :

Tìm thấy một chiếc trong ngôi mộ số 3. Nó đã bị mủn nát gần như hoàn toàn. Tuy nhiên, căn cứ vào vết tích còn giữ lại, biết được cán dáo này dài khoảng 80cm. Nó không phải làm bằng thanh tre, mà bằng một đoạn ngọn tre với đường kính khoảng 2cm. Các mắt tre được vót nhẵn, nhưng cật tre được giữ lại. Nó được để song song với chân trái người chết và đầu mũi quay về phía đầu.

3. Que tre :

Về mặt hình dáng, chiếc que tre này khá giống chiếc que gỗ trong ngôi mộ số 3. Nó là một thanh tre dài 59,8cm. Cật tre được giữ nguyên. Một cạnh hẹp được vót thẳng, cạnh hẹp đối diện, sau khi vót thẳng 11cm thì đột ngột vót vát xuống và nhỏ dần, về phía đầu mút thì hơi phình ra một chút. Chính ở đầu mút này thấy có vết mòn thành rãnh dọc và ngang như dấu buộc dây. Đầu đối diện phình to với tiết diện cắt ngang gần hình chữ nhật (3,4×1cm), trên đó có một lỗ tròn xuyên qua với đường kính 1cm. Chưa xác định được chắc chắn công dụng của nó. Có lẽ nó cũng là một vật dụng trong đời sống hàng ngày (Bản vẽ XII, hình 2).

4. Muôi bằng nứa :

Cũng trong ngôi mộ số 4 còn tìm thấy một hiện vật bằng nứa. Vì hiện vật bị mủn nên không giữ được độ cong của ống nứa. Một đầu có hình tam giác cân mà cạnh đáy (cũng chính là mắt ống nứa) dài 13,8cm và cạnh bên dài 14cm. Đầu kia có hình chữ nhật, dài 21,6cm, rộng 2,2cm. Và như vậy, toàn bộ hiện vật dài 33,4cm. Mặc dù đã bị mủn nát nhiều, nhưng vẫn quan sát được mắt ống nứa còn giữ lại một phần. Điều này chứng tỏ rằng mắt ống nứa không được đẽo đi mà được giữ lại với mục đích nào đó. Có lẽ nó tạo thành phần miệng của muôi và phần hình chữ nhật kéo dài chính là phần cán (Bản vẽ X II, hình 3).

5. Đồ đan bằng mây, tre :

Trong mộ số 6 phát hiện được một phần của một hiện vật đan bằng tre. Nó được đan theo lòng thúng (bắt hai, trừ ba, bắt bốn trừ ba) và được bắt góc rất cẩn thận. Nan vót khá nhỏ (rộng khoảng 0,2cm), rất mỏng và rất đều. Cạp được nức bằng mây rất đều đặn. Nhìn chung, cách đan và cách nức cạp hoàn toàn giống với kiểu đan thúng mủng hiện nay. Quan sát kỹ hiện vật thì thấy nó không sâu lòng. Với vị trí gối vào đầu người chết, có thể đồ đan này là một chiếc nón hoặc một chiếc « mũ » đan bằng tre thời cổ (Bản ảnh III, hình 2).

6. Đồ đan bằng lá cây :

Trong ngôi mộ số 8 mặc dù bị mủn nát nhiều, nhưng vết tích để lại cho thấy người chết được bó bằng một tấm lá đan rất mỏng. Đây là một loại lá dài, có thể tước dọc được (như lá dừa, lá cọ vv...). Lá được tước rất đều (rộng khoảng 0,3cm) và được đan theo kiểu lóng hai (Bản ảnh III, hình 1).

E— HIỆN VẬT LÀM BẰNG VỎ QUẢ BẦU :

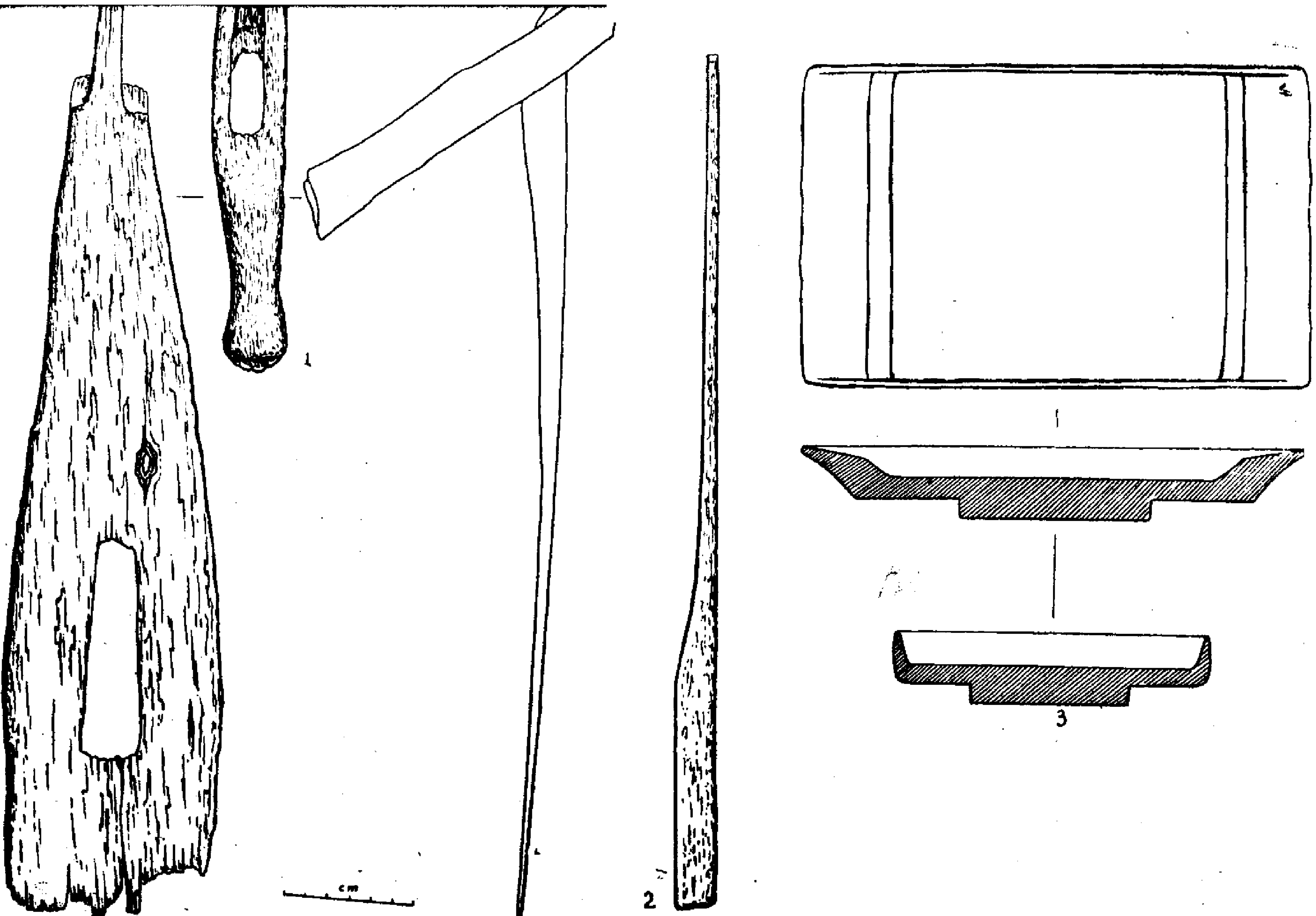
Đó là một chiếc gáo, tìm được trong mộ số 6. Nó được làm bằng vỏ một quả bầu gáo, dài 2,4cm. Phần gáo có hình cầu với đường lớn nhất 9cm, trên đó khoét một cái miệng hình bầu dục, dài 5,4cm, rộng 3,6cm. Phần cán hơi uốn cong và nhỏ dần, chỗ rộng nhất 3cm. Ở đầu cán có một lỗ tròn đường kính 0,5cm, được tạo thành do cuống của quả bầu rụng đi. Gáo được làm bằng vỏ quả bầu rất già nên phía ngoài nhẵn và đen bóng (Bản ảnh III, hình 3).

G— VẢI :

Trong phần lớn những ngôi mộ ở Châu Can đã tìm được những mảnh vải, nhất là ở ngôi mộ số 3 và số 6. Quan sát những mảnh vải thấy sợi vải không được se lại mà để nguyên sợi tự nhiên, sợi dọc thưa hơn sợi ngang và cách đều nhau khoảng 0,2cm, sợi ngang bé hơn được dệt dày xít nhau và đều đặn. Đã phát hiện được những mảnh vải có đường mép dọc và ngang, chứng tỏ sợi được vòng đi vòng lại (Bản ảnh III, hình 4).



Bản vẽ XII — Hiện vật ở **mộ 4**: 1 — **Ngọn** lao; **2 — Công cụ bằng tre; 3 — Muôi bằng nứa.**



Bản vẽ XI : 1 — Công cụ xới đất ở M 8; 2 — Que gỗ M.3; 3 — Khay gỗ M 4

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH BÁN ĐỊNH LƯỢNG QUANG PHỔ MẪU HIỆN VẬT Ở CHÂU CAN

Thành phần / Tên mẫu	AL	AS	Bi	Ca	Co	Cr	Cu	Fe	Ge	Mg	Mn
74CHC.M1 (dáo)	0,03—0,3	0,3—3	0,05—0,5	0,01—0,3	0,01—0,1	0,001—0,003	76,5	5,1	0,03—0,3	0,1—0,3	0,003—0,01
74CHC.M3 (dáo)	0,03—0,3	0,3—3		0,1—1	0,1—1	0,001—0,003	93.9	0,5	0,1—3	0,1—0,5	0,001—0,01
74CHC.M6 (lao)	0,03—0,3	0,3—3	0,1—1	0,01—0,1	0,005—0,05	0,001—0,1	71,0	0,03—0,3		0,1—0.3	0,003—0,03
74CHC.M3 (rìu)	0,03—0,3	0,003—0,03		0,01—0,1		0,001—0,01	97,9	0,01—0,1		0,03—0,3	0,001—0,003
74CHC.M3 (xỉ)	0,003—0,03	0,03—0,3		0,01—0,1		0,001—0,01	0,1	0,05		00,3—0,3	0,003—0,03
74CHC.M3 (vòng)	0,003—0,01	0,03—0,3	0,01—0,1	0,005—0,01			0,003—0,03	0,003—0,01		0,003—0,03	
74CHC.M3 (gốm)	> 1	0,001—0,01		0,1—0,5	0,003—0,01	0,01—0,1	0,003—0,01	>1		0,1—1	0,003—0,03
74CHC.M8 (gốm)	> 1	0,001—0,01		0,1—1		0,01—0,1	0,003—0,03	>1		0,1—1	0,01—0,1

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH BÁN ĐỊNH LƯỢNG QUANG PHỔ MẪU HIỆN VẬT Ở CHÂU CAN (Tiếp theo)

	Ni	Pb	Sb	Si	Sn	Ti	V	Zn	Ag	Na	B	K	P
74CHC.M1 (dáo)	0,03—0,3	2,7	0,03—0,3	0,1—1	6		0,0003—0,061		++			+	+
74CHC.M3 (dáo)	0,05—0,5	2,0	0,03—0,3	0,3—3	> 3	0,001—0,003		0,03—0,1	++	—	+	+	—
74CHC.M6 (lao)		17,7	0,01—0,1	0,03—0,3	3—10	0,001—0,01			++				
74CHC.M3 (rìu)	0,003—0,03	0,1—1	0,003—0,03	0,1—1		0,001—0,003	0,001—0,003	0,003—0,01	++				—
74CHC.M3 (xỉ)	0,003—0,01	68,9	0,003—0,03	> 3	0,5—3	0,01—0,1				—	+	+	+
74CHC.M3 (vòng)		98,42	0,003—0,03	0,001—0,003	1—2				++				
74CHC.M3 (gốm)	0,01—0,03	0,01—0,3		> 3	0,01—0,1	0,3—3	0,01—0,1	0,01—0,1	—	++	+	+	—
74CHC.M8 (gốm)	0,003—0,03	0,005—0,03		> 5	0,003—0,03	0,1—1	0,01—0,1	0,003—0,03	—	++	+	+	+

KẾT QUẢ ĐỊNH LƯỢNG MỘT SỐ NGUYÊN TỐ 2 MẪU GỐM

Thành phần	74CHC.M3	74CHC.M8
Mất khi nung	3,42	10,08
SiO_2	68,26	61,29
Fe_2O_3	3,43	2,30
Al_2O_3	16,32	18,64
Cao	1,19	0,40
MgO	1,21	0,70
K_2O	2.36	2,30
Na_2O	0,65	0,55

GHI CHÚ

— Chỗ trống là không có nguyên tố đo trong mẫu hoặc có nhưng dưới hàm lượng có thể xác định bằng quang phổ.

— Ký hiệu « — » là nguyên tố có mặt ở dạng vết.

— Ký hiệu « + » là nguyên tố có mặt trong mẫu trong khoảng hàm lượng xác định của quang phổ.

— Ký hiệu « ++ » là nguyên tố có mặt trong mẫu nhiều.

THAY LỜI KẾT LUẬN

1/ Tục chôn cất người chết là một trong những tín ngưỡng tôn giáo rất cổ xưa của nhân loại và hầu như phổ biến ở tất cả các dân tộc, tuy có sự khác nhau trong cách thức mai táng. Nhiều người muốn đi đến giải thích sự khác nhau ấy, nhưng không có kết quả. Những người thuộc khuynh hướng « khuyếch tán » chủ trương gắn liền các hình thức mai táng khác nhau với các vòng văn hóa khác nhau. Có người cho sự mai táng dễ chịu ảnh hưởng của thời thức (1). Cũng có người cho cách thức mai táng hình thành do ảnh hưởng của điều kiện lịch sử và địa lý khác nhau (2).

Từ trước năm 1908, nghĩa là trước phát hiện khảo cổ học ở Muxchiê và ở Sapenlơ Ô Xanh, trong các nhà nghiên cứu không ai nghĩ rằng, tục chôn cất người chết có từ thời Nêanđéctan. Sau những phát hiện đó, và cùng với những phát hiện khác ở Xpi (Bỉ), LaFeraxi (Pháp), hang Mugarét éc Tabun và Mugarét éc Xhun (Palextin), Kichcôba, Têsích Tasơ (Liên xô) v.v..., một số nhà nghiên cứu đã thừa nhận thời Nêanđéctan đã có tục chôn người chết (3). Nhưng một số khác thì nghi ngờ và cho rằng sự mai táng đó là không có chủ ý (4). Như vậy là, dù có chủ ý hay không, tài liệu khảo cổ học đã cung cấp những tư liệu về sự xuất hiện của tục chôn cất người chết từ trung kỳ thời đại đồ đá cũ, cách ngày ngay từ 200.000 — 250.000 năm đến khoảng 40.000 năm — giai đoạn tồn tại của người Nêanđéctan (Homo Neanderthalensis).

Vì sao người chết lại được chôn cất?. Đó là một câu hỏi mà có nhiều giải đáp khác nhau. Có người coi đó là bằng chứng về sự ra đời của những tín ngưỡng tôn giáo. Có người cho đó là một hình thức để bảo vệ người chết khỏi bị dã thú ăn thịt, hoặc đơn thuần chỉ để giữ vệ sinh. Có người cho cơ sở xưa

(1) A.L. Kreeber: *Dispesal of the dead.* American Anthropo logist.V. 29, N°3, p. 314.

(2) C.A. Tôcarép: *Các hình thái tôn giáo sơ khai* (chữ Nga). Mátxcơva, 1964, trang 169.

(3) A.P. Ôclađnicốp: *Về ý nghĩa sự mai táng của người Nêandéctan đối với lịch sử văn hóa nguyên thủy* (chữ Nga). Dân tộc học Xô viết, N° 3, 1952.

P.I. Bòrixcốpxki: *Quá khứ tối cổ của loài người* (chữ Nga). Mátxcơva, 1957, trang 204.

(4) M.X. Plixétxki: *Về cái gọi là những sự mai táng thời Nêandéctan* (chữ Nga). Dân tộc học Xô viết, N°2, 1952, tr.151 — 152.

M.Ô. Côxven: *Sơ yếu lịch sử văn hóa nguyên thủy.* Hà nội, 1958.

nhất của tục mai táng là sự sợ hãi có tính chất bản năng trước cái chết (1). Chúng tôi nghĩ rằng, sự sợ hãi trước người chết là bản năng tự nhiên của con người, nhưng không phải lúc nào cũng như lúc nào. Rõ ràng, từ cuối thời đại đồ đá mới, nhất là từ thời đại đồ đồng trở về sau này, sự sợ hãi trước tử thi đồng loại ngày càng thể hiện rõ rệt, nhưng trước đó thì người chết không phải là cái gì đáng sợ đối với người sống. Chính vì vậy mà ở thời kỳ này, người ta thường chôn người chết ngay dưới chân mình, nghĩa là chôn ngay tại chỗ ở của họ. Về vấn đề này, chúng tôi thấy ý kiến của Tôcarép có phần hợp lý. Ông viết « Sự sợ hãi người chết không phải là một sự sợ hãi có tính chất sinh vật đối với cái chết, mà trên một chừng mực nhất định, là điều phản ánh sự phân hóa xã hội đang bắt đầu. » (2)

Dù chôn cất với hình thức nào, điều phổ biến nhất ở các dân tộc vẫn là ý niệm về « thế giới bên kia » Có dân tộc quan niệm « thế giới bên kia » là thế giới ở một nơi nào đó rất xa xôi. Có dân tộc, nhất là những dân tộc ở ven biển, lại coi « thế giới bên kia » là ở bên kia bờ biển. Cũng có dân tộc, như ở châu Đại dương, thì gọi « thế giới bên kia » là thế giới ở dưới nước. Hoặc có dân tộc nghĩ rằng đó là bầu trời bao la, trên các vì sao xa xăm. Và cũng có nhiều dân tộc thì coi « thế giới bên kia » ở sâu trong lòng đất, ở dưới « âm phủ ». Ở ta, có lẽ quan niệm « âm phủ » là phổ biến. Cũng chính vì quan niệm « người chết vẫn sống » hay « thế giới bên kia » mà người ta đã chôn theo người chết những dụng cụ và đồ dùng hàng ngày để người chết « có cái mà làm ăn ». Ý niệm « người chết vẫn sống » là một trong những ý niệm tôn giáo tồn tại lâu nhất. Tất nhiên, ở những xã hội phân hóa giai cấp sâu sắc thì địa vị của những người ở « thế giới bên kia » là phản ánh địa vị của họ ở thế giới trần tục. Đồng thời tín ngưỡng đó cũng chịu ảnh hưởng của những triết lý tôn giáo: Thiên đàng — Địa ngục, Niết bàn — Địa ngục.. Nhưng cũng trong ý niệm này còn có yếu tố luân lý: số phận tốt đẹp bên kia chờ người tốt.

Ở Việt nam, chúng ta đã phát hiện được những di cốt của con người từ thời đại đồ đá cũ (3). Song, đây chỉ là những chiếc răng riêng lẻ, nên chưa có cơ sở để khẳng định hoặc phủ định tục mai táng ở thời kỳ này. Đương nhiên, « tục mai táng » ở đây là được dùng với khái niệm chung, bởi vì nó bao gồm nhiều

---

(1) A. Lunatrápxki: *Dẫn luận lịch sử tôn giáo*. Mátxcơva, 1924, trang 16 — 18.

M.N. Pôcrốpxki: *Sơ yếu lịch sử văn hóa nguyên thủy* (chữ Nga). Tập II, Mátxcơva, 1923, trang 7.

(2) C.A. Tôcarép: *Các hình thái tôn giáo sơ khai* (chữ Nga). Mátxcơva, 1964 trang 186.

(3) H.Đ. Canco và Nguyễn Văn Nghĩa: *Báo cáo sơ bộ về công trình nghiên cứu cổ sinh và cổ nhân đệ tứ kỷ ở nước Việt nam Dân chủ Cộng hòa trong năm 1963 — 1964*. Tin tức hoạt động khoa học. Hà nội, tháng 5-1965.

Trần Văn Bảo và Lê Trung Khá: *Báo cáo sơ bộ về công trình nghiên cứu cổ nhân và cổ sinh đệ tứ kỷ ở hang Thẩm Khuyên huyện Bình Gia (Lạng Sơn)*. Hội nghị thông báo Khảo cổ học 1966.

Lê Trung Khá và Nguyễn Lân Cường: *Thông báo bước đầu nghiên cứu những chiếc răng người vượn hóa thạch ở hang Thẩm Khuyên*. Hội nghị thông báo Khảo cổ học 1971.

Nguyễn Lân Cường: *Sau khi khai quật hang Thẩm Khuyên, hang Hùm, Kéo lèng*. Khảo cổ học, số 11 — 12, tháng 12-1971, trang 9-10.

cách thức mai táng khác nhau, chưa kể những nghi lễ có liên quan đến nó. Chẳng hạn như nhà dân tộc học Pháp G. Montandon đã khái quát, tuy cũng chưa hoàn toàn đầy đủ, thành tám loại cơ bản của cách thức mai táng: vứt bỏ (abandon) dìm xuống nước (immersion), để trong không khi (surélévation), chôn: gồm chôn xuống đất (enterrement) và chôn trong hang (inhumation), hỏa táng (ignition), ướp xác (momification), phân ra từng khúc (décharlement), ăn thịt (1).

Tài liệu chắc chắn về tục mai táng xưa nhất của cư dân thời cổ trên đất nước ta đã phát hiện được trong văn hóa Hòa Bình, cách ngày nay khoảng một vạn năm. Trước đây, trong một số công trình nghiên cứu chủ yếu về văn hóa Hòa Bình, các học giả người Pháp (2) cũng đã đề cập đến những di cốt người chết — chủ nhân của nền văn hóa đó. Tuy nhiên, hình như họ chỉ chú ý đến những cốt sọ, mà hầu như lãng quên một vấn đề khác không kém phần quan trọng, đó là cách thức mai táng ở thời kỳ này. Chúng ta chỉ có thể tìm được một vài đoạn ghi chép sơ lược. Chẳng hạn, khi thấy bên cạnh xương sọ ở hang Làng Gạo không có đốt xương sống và chỉ có lẻ tẻ một ít xương hông, M. Colani cho là trước khi đem chôn, người ta đã róc hết thịt, chỉ chôn một bộ phận nào đó. Sau Hòa bình lập lại, chúng ta đã khai quật thêm một số di tích văn hóa Hòa Bình và đã phát hiện được những tài liệu có giá trị về cách thức mai táng ở thời kỳ này. Có mộ, như ở hang Nậm Tun, người chết được đặt nằm thẳng, chân tay duỗi, trên mộ rải nhiều sỏi. Nhưng một mộ khác cũng chính trong hang này, người chết được đặt nằm thẳng, điều lạ là từ xương đùi trở xuống không có. (3) Bộ xương ở hang Đủn dỉn cũng đặt nằm thẳng, chân duỗi, nhưng tay lại đưa lên phía đầu. (4) Đối với một ngôi mộ hình chữ nhật ở hang Muối thì xương lại xếp chồng lên nhau, vì thế mà có người cho là mộ cải táng hoặc để thịt rữa hết mới đem xương chôn. (5) Còn ở hang Chùa, một ngôi mộ có khả năng là người chết đã bị trói bó gối trước lúc mang chôn (6). Ngoài ra, trong nhiều địa điểm đã phát hiện được những xương người bị cháy, mà cho đến nay, các nhà nghiên cứu chưa có những giải thích thỏa đáng về hiện tượng đó.

Nếu như trong văn hóa Hòa Bình, các di cốt người thu thập được quá ít ỏi và hầu như bị mủn nát gần hết, thì trong văn hóa Bắc Sơn — văn hóa sơ kỳ thời đại đồ đá mới — những di cốt người khá phong phú và được bảo toàn tương

(1) Hoàng Xuân Chinh và Nguyễn Ngọc Đính: *Báo cáo sơ bộ cuộc khai quật hang Muối.* Một số báo cáo về Khảo cổ học Việt nam. Hà nội, 1966, trang 20 — 21.

(2) Nguyễn Lân Cường: *Di cốt người cổ ở hang Chùa và Thẩm Hoi.* Những phát hiện mới Khảo cổ học 1972, trang 89.

(3) H. Mansuy et M. Colani: *Contribution à l' étude de la préhistoire de l'Indochine. VII. Néolithique inférieur (Bacsonien) et néolithique supérieur le dansHaut Tonkin (dernières recherches) avec la description des crânes du gisement de Lang Cườm.* M.S.G.I. vol. XII, fasc. 3, Hanoi, 1925, pp. 8—25.

(4) H. Mansuy: *Contribution à l' étude de la préhistoire de l' Indochine. V—Nouvelles dansdécouvertre les cavernes du massif calcaire de Bacson (Tonkin).* M.S.G.I. vol. XII, fasc. 1, Hanoi, 1925, p. 27.

(5) G. Montandon: *L'Ologènèce culturelle.* Paris, 1934, p.651.

(6) M. Colani: *L'âge de la pierre dans la province de Hoa Binh.* M.S.G.I. Vol. XIV, fasc. 1, 1927.

M. Colani: *La grotte sépulcrale de Lang Gạo.* Anthropologie, XXXVII, Paris, 1927.

M. Colani: *Quelques stations Hoabinhiennes.* B.F.F.E.O. XXIX, 1929, Hanoi, 1930.

đối tốt. Chỉ riêng ở hang Làng Cườm đã có khoảng 80 đến 100 bộ xương. (1) Đáng tiếc là những điều ghi chép về phong tục mai táng cũng rất ít ỏi và sơ lược. Người ta chỉ biết rằng, ở hang San Xả, tìm thấy di cốt của hai người, một người ở trên, một người ở dưới, bên cạnh người ở dưới có chôn theo một chiếc rìu đá mài. (2) Tuy nhiên, khó mà nói chắc chắn đó là tục táng đôi.

Khác với các di tích của văn hóa Bắc Sơn, di chỉ Quỳnh Văn không phân bố trong hang động, mà ở ngoài trời. Song, người chết ở đây cũng được chôn ngay ở nơi cư trú. Hầu hết các mộ ở Quỳnh Văn đều có huyệt mộ hình tròn hoặc bầu dục, phần lớn đều táng đơn, chôn ngồi hoặc nằm co và có đồ tùy táng (3).

Cách thức chôn cất người chết được nghiên cứu đầy đủ hơn là ở di chỉ Đa bút. Di cốt người chết tập trung ở 12 chỗ. (4) Người chết được chôn theo tư thế ngồi xổm, xương chân và xương tay gấp lại như bị gò ép. Vì thế mà có người đoán rằng người nguyên thủy Đa bút đã trói chân tay người chết lại và đem chôn ngồi. (5) Tục chôn người chết theo lối ngồi xổm hoặc nằm co rất phổ biến trong lịch sử nguyên thủy thế giới. Có nhiều cách giải thích khác nhau về ý nghĩa của lối chôn này. Có người, như Bơklen (Böklen) coi đó là sự biểu hiện mảnh trăng non lưỡi liềm hay giống như người ngồi đang cầu nguyện. Có người lại cho là để tiết kiệm chỗ chôn. Hoặc có người, như Ácxikhốpxiki, cho đó là sự phản ảnh tư thế của đứa trẻ ngồi trong bụng mẹ. Có lẽ cách giải thích được nhiều người chấp nhận là việc chôn nằm co nhắc đến tư thế người nằm ngủ, vì người nguyên thủy tin rằng chết là ngủ một giấc dài. (6) Ở Đa Bút, có một mộ táng xương chân bên trái được thay bằng xương hươu, sọ và hàm dưới có dấu lửa đốt, một số xương bị lửa làm nứt rạn. Có lẽ, người ta đã đốt xác người chết để dễ róc thịt và nhặt xương sắp lại như hình người ngồi xổm. Trong một mộ khác, ở chân một bộ xương chôn ngồi xổm, có một cái sọ của một đứa bé, trong sọ lại đựng xương của một đứa bé khác ít tuổi hơn. Việc dùng sọ người làm đồ đựng rất phổ biến ở nhiều nhóm cư dân nguyên thủy trên thế giới, thậm chí ở ngay cả một số dân tộc trong thời gian gần đây.

Như vậy là, dù ở trong hang động (như ở trong văn hóa Hòa Bình, Bắc Sơn hay ở ngoài trời (như ở Quỳnh Văn, Đa Bút), tất cả các trường hợp, người chết đều được chôn một cách có ý thức. Điều nổi bật trong tục mai táng ở giai đoạn này là việc chôn cất người chết ngay ở nơi cư trú. Đó là một hình thức chôn

---

(1) Nguyễn Lân Cường: *Hai bộ xương người cổ ở Nậm Tun (Lai Châu)*. Khảo cổ học, số 16/1974, trang 62.

(2) Trần Quốc Vượng và Hà Văn Tấn: *Thông báo kết quả đợt thực tập Khảo cổ ở Hòa bình của Khoa Sử Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội tháng 1-1974*. Những hiện vật tàng trữ tại Viện Bảo tàng Lịch sử Việt nam về văn hóa Hòa Bình. Hà Nội, 1967, trang 195.

(3) Hoàng Xuân Chinh: *Hệ thống di chỉ sò điệp ở Quỳnh Lưu. Di chỉ Quỳnh Văn*. Một số báo cáo về Khảo cổ học Việt nam. Hà Nội, 1966, trang 50.

(4) E. Patte: *Notes sur le préhistorique Indochinois. V. Le k'okkenmodding de Da bút et ses sépultures (province de Thanh Hoa, Indochine)*. B.S.G.I. vol. XIX, fasc. 3 Hànoi, 1932, P. 47.

(5) Hà Văn Tấn và Trần Quốc Vượng: *Sơ yếu Khảo cổ học nguyên thủy Việt Nam*. Hà nội, 1961, trang 101.

(6) *Lịch sử toàn thế giới (chữ Nga)*. Tập I, Mátxcova, 1956, trang 47—48.

cất phổ biến trong lịch sử nguyên thủy thế giới. Nó thể hiện mối quan hệ không dứt giữa người sống và người chết. Một mặt, người ta sợ hãi người chết. Mặt khác, họ thấy phải gần gũi và chăm sóc người chết. Bên cạnh người chết, người ta còn chôn theo những vật dụng hàng ngày. Điều đó chứng tỏ lúc này người ta đã có ý tưởng về linh hồn. Nó là cơ sở cho những tôn giáo hiện đại. Một đặc điểm khác của thời kỳ này mà ở giai đoạn sau ít gặp, đó là người ta dùng thổ hoàng tô đỏ trên xương người chết và một số công cụ. Theo quan điểm của một số nhà dân tộc học thì phẩm đỏ là tượng chưng cho máu, là nguồn sức sống và tiêu biểu cho sự tái sinh. Nhưng gần đây, A. Leroi—Gourhan lại cho rằng không có gì chắc chắn để coi thổ hoàng là biểu tượng của sự sống, mà nó còn có tính chất nhuộm màu. (1)

Bước sang hậu kỳ thời đại đồ đá mới và sơ kỳ kim khí, tục mai táng dần dần có những thay đổi. Người ta thấy có khuynh hướng tách dần nơi chôn cất với nơi cư trú. Tất nhiên, điều này liên quan đến sự thay đổi ít nhiều trong quan niệm giữa sống và chết và trong tâm lý của người đương thời. Có lẽ chính vì thế nên trong tay chúng ta có rất ít tư liệu về tục mai táng thời kỳ này, mặc dù chúng ta đã khai quật hàng chục di tích nơi cư trú. Trong những công trình của các học giả người Pháp trước đây, chúng ta chỉ thấy nói đến các di cốt ở Minh Cầm, (2) Hàm Rồng, Chợ Ghềnh (3) và hang Rào. (4) Hang Minh Cầm là một mộ táng. Di cốt người ở đây để lộn xộn, thường bị gãy vỡ trước lúc khai quật. Đáng chú ý là ở một mảnh xương gót chân trái có vết khía song song. Người ta còn thấy một xương đốt ngón tay bị đốt cháy và được nhuộm thổ hoàng. Đặc biệt, người ta tìm thấy một chiếc răng bị mòn như được cà đi. Phải chăng người chết ở đây được róc thịt trước khi chôn và được cà răng?

Một hang nhỏ ở Hàm Rồng cũng là một mộ táng. Trong hang, xương chất đống và dính chặt với nhau, chiếm gần một nửa hang. Vì thế, có người đoán rằng đây là một mộ táng tập thể và thi hài được sắp vào hang sau khi đã róc hết thịt. (5) Ở hang Rào, người ta đã tìm thấy một bộ xương, sọ bị vỡ làm nhiều mảnh.

Trong những năm gần đây, chúng ta đã tiến hành khai quật hàng loạt những di tích khảo cổ học hậu kỳ thời đại đồ đá mới và sơ kỳ kim khí. Song, những di cốt người phát hiện được quả là ít ỏi. Đáng chú ý là những địa điểm sau đây:

---

(1) A. Leroi—Gourhan: Những người tiền sử với vấn đề tôn giáo. La Recherche 9/1972.

(2) E. Patte: *La grotte sépulcrale néolithique de Minh Cầm (Annam).* Bulletin de la Société Préhistorique Française. Séance du 23 Novembre 1922.

E. Patte: *Notes sur le Préhistorique Indochinois. Résultats des fouills de la grotte sépulcrale néolithque Minh Cầm (Annam).* B.S.G.I. vol. XII, fasc. I. Hanoi, 1923, PP.20—29.

(3) H. Mansuy: *Contribution à l' étude de la Préhistoire de l' Indochine. VIII. La caverne sépulcrale néolithique de Ham Rong prèsde Thanh Hoa (Annam). Description d' un crân indonésien ancien de Chơ Ganh (Tonkin), Complémnt à l' étude des crânes recueillis dans la caverne sépulcrale de Lang Cuom, massif du Bac son.* B.S.G.I. vol. XIV, fasc. 6, Hanoi, 1925.

(4) H. Mansuy et f. Fromaget: *Stations néolithiques de Hang Rao et de Khe Tong (Annam).* B.S.G.I. vol. XIII, fasc. 3, Hanoi, 1924, pp. 5—12.

(5) Hà Văn Tấn và Trần Quốc Vượng: *Sơ yếu khảo cổ học nguyên thủy Việt Nam.* Hà Nội, 1961, trang 129.

Ở di chỉ Thạch Lâm phát hiện được một mộ dài chôn hai người, nằm ngửa, ngược chiều nhau, chân tay duỗi thẳng, vật tùy táng để ở ngực. (1)

Đặc biệt, ở di chỉ Lũng Hòa, chúng ta đã phát hiện được một loạt 12 mộ đất, huyệt hình chữ nhật, sâu trung bình 3m, có mộ sâu 5m, cấu tạo theo lối tầng cấp (phần lớn có một tầng cấp, chỉ có một mộ có hai tầng cấp và một mộ không có tầng cấp). Người chết được đặt nằm thẳng. Hầu hết các mộ đều chôn theo hàm răng lợn hoặc răng bò cùng với nhiều vật dụng hàng ngày như đồ gốm, rìu đá, đồ trang sức v.v... (2)

Như vậy là, về tục mai táng từ văn hóa Hòa Bình đến hậu kỳ thời đại đồ đá mới và sơ kỳ kim khí, chúng ta có thể tóm tắt như sau:

— Về huyệt mộ: có huyệt mộ hình chữ nhật (trong đó có mộ cấu tạo theo lối tầng cấp), có huyệt mộ hình tròn hoặc bầu dục.

— Về tư thế tử thi: chôn nằm thẳng, chôn ngồi hoặc nằm co.

— Về cách xử lý đối với tử thi: để nguyên đem chôn, chôn một bộ phận nào đó của cơ thể và róc thịt hoặc để rữa hết thịt mới đem chôn. Dùng thổ hoàng bôi lên xương.

— Về cách thức mai táng: Táng đơn, táng đôi và tập thể.

— Về đồ tùy táng: Thường là đồ dùng hàng ngày như đồ gốm, công cụ sản xuất và đồ trang sức, đôi khi cả xương súc vật.

Chúng ta chuyển sang nghiên cứu mộ táng ở cuối thời đại đồ đồng thau — đầu thời đại đồ sắt — giai đoạn có liên quan, về mặt niên đại, với khu mộ cổ Châu Can. Lúc này, có lẽ bắt đầu từ hậu kỳ thời đại đồ đá mới chuyển sang sơ kỳ thời đại đồ đồng, người chết thường được dành một chỗ chôn riêng mà tài liệu khảo cổ học gọi là khu mộ táng. Chúng ta có thể kể đến những khu mộ táng khá lớn như Đông Sơn, Thiệu Dương (Thanh hóa), làng Vạc (Nghệ an), Vinh Quang, Châu Can (Hà Tây).

Có thể chia thành các loại mộ sau đây:

Loại mộ đất:

Đây là một hình thức chôn cất người chết phổ biến nhất. Chúng ta có thể tìm thấy hình thức chôn cất này ở khu mộ Đông Sơn: Thiệu Dương, Vinh Quang. Người chết thường được đặt nằm trong huyệt đất hình chữ nhật cùng với đồ tùy táng các loại.

Ở loại mộ này không phát hiện được quan tài gỗ.

Loại mộ xếp đá:

Chúng ta có thể tìm thấy loại mộ này ở khu mộ Đông Sơn, làng Vạc. Huyệt mộ có hình chữ nhật. Có mộ được rải đá bằng nắm tay ở trên, có mộ vừa dải đá ở dưới rải vừa đá ở trên. Có một kè đá xung quanh, có mộ lại được xếp đá lên trên thành hình như mái nhà.

---

(1) Hoàng Xuân Chinh: *Hệ thống các di chỉ vỏ sò điệp ven biển Hà Tĩnh. Di chỉ Thạch Lâm.* Một số báo cáo về Khảo cổ học Việt Nam. Hà Nội, 1966, trang 82—88.

(2) Hoàng Xuân Chinh: *Báo cáo khai quật đợt I di chỉ Lũng Hòa.* Hà Nội, 1968, trang 56—115.

Loại mộ nồi vò úp nhau:

Chúng ta đã gặp loại mộ này ở khu mộ Đông Sơn, làng Vạc vv... Đó là hai cái nồi hoặc vò úp miệng vào nhau. Nếu ba cái thì cái giữa được khoét thủng đáy để úp miệng cái nồi thứ ba vào. Các nhà nghiên cứu còn đang tranh luận về kiểu mai táng này: có người cho đó là tục hỏa táng, có người cho là mộ trẻ con, có người cho là mộ cải táng, thậm chí có người cho đó là tục chôn từng bộ phận của cơ thể.

Loại mộ chôn trong thạp, thố đồng:

Kiểu chôn cất này ít gặp hơn. Chúng đã được phát hiện ở khu mộ Đông Sơn, hoặc ở một số địa điểm riêng lẻ có tính chất ngẫu nhiên như ở Đào Thịnh (Yên bái), Vạn Thắng (Vĩnh Phú), Đông Sơn (Thanh hóa). Xương cốt thường được đốt thành than, bỏ vào thạp đồng hoặc thố đồng rồi đem chôn xuống đất.

Loại mộ tre:

Loại mộ này chúng ta chưa tiến hành khai quật, nên chưa biết được cụ thể. Nhưng qua đợt đi khảo sát ở Nội Thôn, xã Ái Quốc, huyện Tiên Lữ, Hải Hưng, chúng tôi đã được những bà con trực tiếp đào mương mô tả lại. Quan tài nằm sâu dưới lòng đất khoảng 2m. Nó được làm bằng những thanh tre khoảng bằng hai ngón tay và dài khoảng 2m, được bện lại bằng dây mây hoặc dây song, làm thành cái mành mành. Người chết được bó tròn trong mành tre cùng với đồ tùy táng là dáo đồng và rìu đồng.

Loại mộ có quan tài bằng thân cây khoét rỗng:

Theo tài liệu chúng tôi biết được, mộ có quan tài bằng thân cây khoét rỗng là loại hình mộ táng ít gặp đối với khảo cổ học thế giới. Cho đến nay, chúng tôi mới chỉ biết được một số tài liệu ít ỏi nói về loại mộ này ở thời đại đồ đồng thau và sơ kỳ thời đại đồ sắt.

Tài liệu thứ nhất, cũng là tài liệu công bố tương đối chi tiết nhất, là Bản báo cáo về cuộc khai quật những ngôi mộ có quan tài hình thuyền ở Tứ Xuyên (Trung Quốc). (1) Những quan tài này tập trung ở hai khu vực là Bảo Luân Viện và Đập Đông Duẫn, phát hiện vào năm 1954. Hai khu vực này cách nhau khá xa, nhưng đều có những tính chất chung. Đây là hai khu mộ rất lớn, nhưng không phải chỉ có loại mộ thuyền, mà gồm 5 loại mộ táng khác nhau: mộ hình thuyền, mộ hình chữ nhật dẹt, mộ hình chữ nhật, mộ hình vuông và mộ xây gạch. Đồng thời, về mặt niên đại, cũng khác nhau, kéo dài từ mạt kỳ Chiến Quốc đến sơ kỳ Đông Hán. Quan tài được làm bằng những cây gỗ dài khoảng 5m, rộng 1m, được đẽo đi một phần, hai đầu để cao như hình mũi thuyền. Hiện vật chôn theo gồm có: đồ đồng, đồ sắt (rất hiếm), đồ đất nung (là chủ yếu), đồ tre gỗ, đồ sơn và các tạp vật khác. Tác giả bản báo cáo nhận định rằng mộ thuyền là sớm nhất, có niên đại khoảng cuối thế kỷ thứ tư và thế kỷ thứ ba trước Công nguyên; rồi đến mộ hình chữ nhật dẹt (cuối thế kỷ thứ ba—đầu thế kỷ thứ hai trước Công nguyên); tiếp đến mộ hình chữ nhật (thế kỷ thứ hai trước Công nguyên, mộ hình vuông (thế kỷ thứ một trước Công nguyên) và cuối cùng mộ xây gạnh là thuộc sơ kỳ Đông Hán.

(1) *Tứ Xuyên thuyền quan táng phát quật báo cáo.* Bác vật quán Tứ Xuyên soạn Nhà xuất bản Văn vật, Bắc Kinh, 1960 (Bản dịch tiếng Việt—tài liệu đánh máy).

Tài liệu thứ hai là một bài thông báo của Srensen ở Hội nghị quốc tế lần thứ bảy về thời Tiền sử và Sơ sử, họp ở Praha (Tiệp Khắc) từ ngày 21 đến ngày 27 tháng 8 năm 1966. (1) Hang Tam Ongbah cách sông Menam Kwaé Yai khoảng 10km, thuộc tỉnh Kanchanaburi, Thái Lan. Nó ở cao trên sườn núi khoảng 100m. Đường lên hang rất khó. Hang có hai cửa. Chính trong hang này, vào năm 1957 đã phát hiện được hai chiếc trống đồng. Năm 1965, một phái đoàn điều tra Thái—Đan mạch do Srensen lãnh đạo đã tiến hành nghiên cứu cẩn thận hang này Trong hố khai quật ở lối vào phía Bắc của hang, người ta đã thu thập được những công cụ cuội thuộc truyền thống Hòa Bình. Ở hố khai quật cửa phía Tây nam, người ta đào được tám ngôi mộ, trong đó hai ngôi thuộc đồ đá mới, và sáu ngôi đi kèm với đồ sắt, hạt chuỗi đá và đồ gốm. Niên đại của ngôi mộ đồ đá mới khoảng 1500—1300 năm trước Công nguyên. Đặc biệt, người ta đã phát hiện được những mộ có quan tài bằng thân cây khoét rỗng mà tác giả bản thông báo gọi là « mộ quan tài thuyền » (Boat coffin burials). (2) Theo bản thông báo, quan tài được làm bằng thân cây, hình dáng như chiếc ca-nô với hình đầu động vật ở hai đầu quan tài. Hai trong số 90 quan tài được đốt cháy từ thời « tiền sử ». Hai chiếc quan tài khác hầu như còn nguyên vẹn, trong đó chứa những xương người, đồ bằng sắt và hạt chuỗi giống như những đồ tùy táng trong sáu ngôi mộ đã nói ở trên. Về sau người ta đã chú ý đến những đồ trang sức bằng bạc, những vòng tay, vòng chân xuắn ốc bằng đồng ở đây. Đồ đồng này rất giống với những cái được giữ lại cùng với những mảnh trống đồng tìm được năm 1960, mà theo Srensen thì không thể loại trừ mối liên quan giữa những trống đồng ấy với những mộ quan tài thuyền. (3) Đồ đồng ở đây mang kiểu dáng Đông Sơn. Từ đó Srensen đi đến kết luận: Một là, sự đồng đại giữa những mộ quan tài thuyền và những mộ đơn giản ở cửa phía Tây nam, biểu hiện ở sự tồn tại, ít ra, hai trình độ xã hội riêng biệt của cư dân ở sơ kỳ thời kim khí; hai là, sự đồng bộ về mặt niên đại của đồ đồng Đông Sơn thể hiện trong nguồn gốc, trong kiểu cách và những đồ sắt. Và, trên cơ sở so sánh với những mộ thuyền ở tỉnh Tứ Xuyên (Trung Quốc), Srensen định niên đại những mộ quan tài thuyền ở Tam Ongbah khoảng từ 100 năm trước Công nguyên đến 100 năm sau Công nguyên với giới hạn kéo dài có thể chắc đúng là 500 năm trước và sau Công nguyên (4)

Cũng ở Thái Lan, Gorman cho biết rằng, Thẩm Phỉ là một bộ phận của một phúc hệ gồm ba hang một hang thấp một hang cư trú ở giữa (Thẩm Phỉ) và một hang cao. Ở ba hang này đều phát hiện được quan tài hình thuyền lớn được dựng lên trên giá. (5)

Tom Harrisson, trong công trình nghiên cứu nhan đề « Tiền sử ở Boócnêô », đã công bố bốn niên đại quan tài thuyền ở Niah: Hang Màu 2.300 ± 80 năm cách ngày nay

Gua Samti 2.115 ± 150 năm cách ngày nay
Hang Màu 1.180 ± 70 năm cách ngày nay
Hang Màu 1.045 ± 75 năm cách ngày nay (6)

---

(1) Per Srenssen: *Recent discoveries in Thiland.* Actes du VIII[e] Congrès Internationa des Sciences Préhistoriques et Protohistoriques. Prgue 21—27 Aout 1966. I. Prague, 1970

(2) (3) (4) Per Srensen: sách đã dẫn, trang 219.

(5) Chester F. Gorman: *Hoabinhian transformations in early Southeast Asia—Al cultural chronological sequence Ca 10,000 to 5,500BC,* p. 11.

(6) Tom Harrisson: *The Prehistory of Borneo.* Asian Perspec tives, XIII, 1970, p. 40.

Ngoài ra, trong bài « cái thuyền trong nền văn hóa đồ đá ở Đông Nam Á và Nam Hải » (1) Vroklage cho biết rằng, phong tục chôn người chết trong một chiếc áo quan hình thuyền đặt trên một cái giá rất phổ biến ở đảo Tanimbar, đảo Aru, ở vùng Kau, Licela, Tobelo, Belu vv... Cư dân vùng Ili—Madiri (phía Đông đảo Flores), ở Ankala thường chôn người chết trong thuyền độc mộc. Đặc biệt là ở Belu, ở đảo Timor và ở vùng Amarasi, người chết được chôn trong một thân cây gỗ khoét rỗng. Ý nghĩa của phong tục này, có lẽ, là để cho linh hồn người chết đi suốt được qua biển cả nhờ những quan tài hình thuyền đó.

Ở Việt Nam, loại hình mộ táng có quan tài bằng thân cây khoét rỗng tìm được chưa nhiều và cũng chỉ tập trung ở những địa phương nhất định. Toàn bộ những tài liệu về loại hình mộ táng này cho phép chúng ta chia làm hai loại:

Loại lớn:

Tiêu biểu cho loại mộ có quan tài bằng thân cây khoét rỗng cỡ lớn là khu mộ cổ Việt Khê, đã được công bố vào năm 1965. (2)

Năm 1961, tại công trường Việt Khê (thôn Ngọc Khê, xã Phù Ninh, huyện Thủy Nguyên, Hải Phòng), trong khi đào đất ở độ sâu 1,5 đến 2m, anh chị em công nhân đã phát hiện được 5 ngôi mộ có quan tài bằng thân cây khoét rỗng. Bốn cái bên trong không còn di tích gì, riêng một cái chứa hơn 100 hiện vật. Các quan tài làm bằng những cây gỗ lớn, khoét rỗng lòng đều đặn, hai đầu được bịt kín bằng hai mảnh ván dày, hoặc chỉ bịt kín bằng ván ở một đầu, còn đầu kia là phần chừa lại trong khi khoét lòng quan tài. Phía ngoài hai đầu có hai lỗ hổng như những chiếc tai. Hai mép thân và nắp quan tài có gờ để đậy nắp cho khít. Đồng thời, hai bên có lỗ buộc để giữ chặt nắp và thân. Chiếc quan tài chứa hiện vật dài tới 4,76m, đầu to rộng 0,77m đầu nhỏ 0,57m. Hiện vật chôn theo phần lớn là đồ đồng như dáo, rìu, thạp, thố, trống, chuông v.v... ? một số ít đồ gỗ, đồ sơn trên da, đồ đan, vải v.v...

Cùng một kiểu quan tài như ở khu mộ Việt Khê, chúng ta còn phát hiện được ở một số nơi khác:

Vào năm 1961, trong khi đào mương dẫn nước, nhân dân thôn La đôi, xã Hợp Hiến, huyện Nam Sách, Hải Hưng, đã phát hiện được một chiếc quan tài bằng thân cây khoét rỗng, nằm sâu dưới đất hơn 1m. Quan tài dài khoảng 3,5m, đường kính khoảng 0,70m. Hiện vật bên trong quan tài chỉ còn giữ lại được một chiếc bơi chèo bằng gỗ dài 1,455m, một chiếc vò gốm trang trí hoa văn răng lược chải đứng, một mảnh xương sọ và một vài mẩu xương khác. (3)

Năm sau, năm 1962, tại thôn Nghĩa Vũ, xã An Sinh, huyệt Kinh Môn, Hải Hưng, cũng đã phát hiện được một chiếc quan tài bằng thân cây khoét rỗng nằm sâu dưới đất 2m. Quan tài dài khoảng 4m, rộng hơn 0,60m, hai đầu được bịt kín bằng hai mảnh ván. Mép của thân quan tài có gờ để đậy nắp. Trong quan tài

(1) Dr.B.A.G Vroklage S.V.D.: *Das shiff in den Megalithkulturen Sudostasiens und der Sudree* Revue internationale d'ethno+logie et de linguistique anthropos. T.5—6, Septem-berDecember, 1936.

(2) Viện Bảo tàng Lịch sử Việt nam. *Những hiện vật tàng trữ tại Viện Bảo tàng Lịch sử Việt nam về ngôi mộ cổ Việt khê.* Hà nội, 1965.

(3) Bùi Chân: *Những ghi chép trong* cuộc *đi tìm hiểu về khu mộ La Đôi và Nghĩa Vũ Hải Hưng.* Những hiệu vật tàng chữ tại Viện Bảo tàng Lịch sử Việt Nam và ngôi mộ cổ Việt Khê. Hà Nội, 1965, trang 89-92.

có một vài vật bằng đồng và một ít xương người. Do không được báo kịp thời, nên những vật này đã bị thất lạc hết. (1)

Cũng ở Kinh Môn, tỉnh Hải Hưng, trên một quả gò cao ở Từ Lạc, đã phát hiện được hai ngôi mộ có quan tài bằng thân cây khoét rỗng. Chiếc quan tài lớn dài 4,75m, đường kính đầu to 0,84m, đầu nhỏ 0,76m. Đầu to được bịt bằng một mảnh ván, đầu nhỏ là phần gỗ chừa lại khi khoét lòng quan tài. Chiếc kia nhỏ hơn và còn nguyên vẹn hơn. Hiện vật trong mộ gồm một thanh gỗ có dấu sơn then, một đoạn que hình trụ. một mẩu tre nhỏ bằng ngón tay, một mảnh gốm và nhiều vết vải thô, cói đan.(2)

Ngoài ra, còn phát hiện được loại quan tài này ở Trại Sơn (gần Việt Khê), vùng Ao Mắm (Cổ Loa), Thiên Thai (Gia Lương, Hà Bắc).

Loại nhỏ :

Về đại thể, kiểu quan tài làm bằng thân cây khoét rỗng cỡ nhỏ gần giống với loại cỡ lớn. Chỗ khác nhau chủ yếu giữa hai loại là : Loại cỡ nhỏ đẽo sơ sài hơn, trên thân và nắp thường không có gờ, vách ngăn hai đầu là phần gỗ được chừa lại khi khoét lòng, chứ không phải bằng hai tấm ván lắp rời, đầu và đuôi không có tai.

Cho đến nay, ngoài khu mộ Châu Can, chúng ta cũng đã thấy loại quan tài cỡ nhỏ này ở Xuân La, Lật Phương (huyện Phú Xuyên, Hà Sơn Bình) và Nội Thôn (xã Ái Quốc, huyện Tiên Lữ, Hải Hưng).

Đối với khu di tích Nội Thôn, Chúng ta chưa tiến hành khai quật. Nhưng mộ Xuân La và Lật phương thì không còn nghi ngờ gì nữa.

Trong ngôi mộ Lật Phương (xã Minh Chính, huyện Phú xuyên, Hà Sơn Bình) được phát hiện năm 1968. Ngoài chiếc quan tài bằng thân cây khoét rỗng cỡ nhỏ đã bị mủn nát gần hết, còn có một rìu lưỡi xéo, một mảnh cán và lưỡi dao găm, hai vòng tay đá (một có tiết diện hình tròn, một có tiết diện hình gần tam giác cân) và đặc biệt là có một mảnh che ngực bằng đồng còn nguyên vẹn và rất đẹp.

Trong một ngôi mộ quan tài bằng thân cây khoét rỗng cỡ nhỏ phát hiện được gần đây ở xã Xuân La, huyện Phú Xuyên, Hà Tây, cũng có kèm theo một số hiện vật như thạp đồng cỡ nhỏ và xương cốt người.

Cũng loại quan tài bằng thân cây khoét rỗng cỡ nhỏ, nhưng thuộc một hình thức mai táng khác, niên đại muộn, có thể kể đến ngôi mộ ở Gia Lộc và ngôi mộ Thiên Khánh. Ngôi mộ Gia Lộc, bên trong là quan tài bằng thân cây khoét rỗng, bên ngoài xếp gỗ thành hình khối hộp chữ nhật, trông như một cái cũi. Ngôi mộ Thiên Khánh là một ngôi mộ gạch và chiếc quan tài bằng thân cây khoét rỗng được đặt trong lòng nó. Hai ngôi mộ này đều có niên đại thời Đông Hán.

Muộn hơn thế nữa, trong mấy năm gần đây, chúng ta đã phát hiện được một loại quan tài bằng thân cây khoét rỗng khá độc đáo. Chiếc mộ ở An Khê (huyện Quỳnh Phụ, Thái Bình) là một thân cây khoét rỗng và được đẽo gần

---

(1) Bùi Chân ; bài đã dẫn

(2) *Những mộ thuyền mới phát hiện*. Tạp chí Khảo cổ học, số 11-12, tháng 12 năm 1971, trang 179.

như chiếc quan tài hiện nay. Đặc biệt, ở đáy có 6 chân cao 3cm, rộng 5cm, cao 7cm. Bên trong có xương cốt của một người phụ nữ 50–60 tuổi, 3 lọ gốm, 3 thanh tre và một số lá. Một số người cho ngôi mộ này có niên đại thời Lục Triều (thế kỷ 5—6), một số người khác cho nó có niên đại thời Lý–Trần. Ở Nam Hà và Hải Phòng, mỗi nơi cũng phát hiện được một ngôi mộ, có lẽ, cũng thuộc loại này.

Tục chôn người chết trong quan tài bằng thân cây khoét rỗng còn bảo lưu ở một số dân tộc ở nước ta, đặc biệt là ở người Mường. (1)

Như vậy, cho đến nay, những ngôi mộ có quan tài bằng thân cây khoét rỗng được phát hiện chưa nhiều lắm. Tuy vậy, những tài liệu chúng ta đã thu thập được là quý giá. Tất nhiên, trong thời đại đồ đồng và sơ kỳ thời đại đồ sắt, có nhiều hình thức mai táng. Nhưng, chúng tôi nghĩ rằng, đối với điều kiện địa lý của nước ta—một nước nhiều đầm lầy và sông ngòi, với một cư dân từ ngàn đời vẫn gắn liền với sông nước, mà biểu hiện sinh động nhất đã được khắc họa trên trống đồng, thạp đồng – thì hình thức mai táng này chắc là rất phổ biến trong thời cổ. Điều đáng lưu ý là tất cả các quan tài làm bằng thân cây khoét rỗng đều phát hiện được ở vùng thấp và gần sông. Điều đó cho ta nghĩ rằng, đây là một trong những hình thức mai táng của những nhóm cư dân sống ven các triền sông: khu mộ Việt Khê, Nghĩa Vũ, La Đôi, Từ Lạc bên sông Kinh Thày và sông Hàn; mộ Thiên Thai bên sông Đuống; khu mộ Châu Can, La Đôi, Lật Phương bên sông Hồng và sông Nhuệ. Đồng thời, căn cứ vào vị trí của những ngôi mộ có quan tài bằng thân cây khoét rỗng trong lát cắt về mặt địa tầng, kết hợp với các cuộc khảo sát và phát hiện những di vật bằng đồng ở Tiên Lữ, Văn Giang (Hải Hưng)..., chúng tôi cho rằng địa bàn sinh tụ của dân cư cuối thời đại đồ đồng thau và sơ kỳ cuối thời đại đồ sắt, đã vươn ra phía biển khá xa và mặt đất thời đó đã bị vùi sâu xuống khoảng trên dưới 2m so với mặt đất hiện nay. Vì thế, không lấy gì làm lạ là khảo cổ học không phát hiện được những di tích đồ đồng trên mặt đồng bằng trong khu vực từ Hà Nội ra phía biển. Và, tất nhiên, muốn tìm được nó, nhà khảo cổ phải « nhìn » xuyên qua một lớp đất dầy trên dưới 2m Rất có khả năng dưới chiều sâu của lòng đất đó còn chứa đựng nhiều tài liệu quý giá.

2 — Đối với bất cứ một di tích khảo cổ học nào, vấn đề xác định niên đại luôn luôn được các nhà nghiên cứu đặc biệt chú ý. Đây cũng là vấn đề khó khăn, phức lạp trong quá trình nghiên cứu một di tích cụ thể. Tất nhiên, đối với một di tích nào đó kèm theo những hiện vật có niên đại đã được xác định như tiền, ấn tín chẳng hạn, thì vấn đề đơn giản đi hơn nhiều. Nhưng trong thực tế, điều kiện đó rất hiếm. Riêng đối với khu di tích Châu Can, việc định niên đại còn gặp thêm một số khó khăn nữa: ở đây ít hiện vật có thể cho phép ta so sánh với những di tích khác, trong khi đó lại có một số hiện vật lần đầu tiên chúng ta gặp.

Tuy nhiên, bằng những tài liệu đã có trong tay, chúng ta thử tìm hiểu để đi đến xác định một niên đại có thể chấp nhận được đối với khu di tích này.

---

(1) **Jeanne Cuisinier**: *Les Mường Géographie humaine et Sociologie* Paris, 1948. pp. 459—464, fig. 74—77

Trước hết, Châu Can là một khu di tích tương đối đồng nhất về mặt niên đại và tính chất. Về tính chất, đó là khu mộ táng; và về mặt niên đại, nó nằm trong một khoảng thời gian nhất định, biên độ giao thoa sớm muộn của các ngôi mộ không lớn lắm, nghĩa là nếu có sự khác nhau về thời gian giữa những ngôi mộ chôn sớm nhất với những ngôi mộ chôn muộn nhất thì khoảng cách đó cũng không đáng kể. Căn cứ vào toàn bộ những di vật thu thập được, chúng tôi cho rằng khu di tích này là khu mộ táng của một nhóm cư dân vào cuối thời đại đồ đồng thau và sơ kỳ thời đại đồ sắt ở ven sông Hồng. Đó là một trong những nhóm cư dân cấu thành cộng đồng người cộng cư trên một miền đất rộng lớn thuộc đồng bằng Bắc bộ và Bắc Trung bộ ngày nay. Đó là một trong những nhóm cư dân ở vào buổi đầu dựng nước và giữ nước của dân tộc ta, đã sáng tạo nên nền văn hóa Đông Sơn nổi tiếng. Điều đó có nghĩa là việc xác định niên đại cho khu di tích Châu Can phải nằm trong khuôn khổ niên đại của nền văn hóa Đông Sơn nói chung. Cũng cần nói ngay rằng, thuật ngữ « văn hóa Đông Sơn » dùng ở đây không đồng nghĩa với « thời đại đồ đồng thau » ở nước ta. Nghĩa là, nó không bao hàm giai đoạn Phùng Nguyên, Đồng đậu, Gò Mun. Văn hóa Đông Sơn - cũng có thể gọi là giai đoạn Đông Sơn khi đặt nó trong quá trình phát triển nối tiếp của thời đại đồ đồng thau và sơ kỳ thời đại đồ sắt ở nước ta — được đặc trưng bằng một tổng thể hiện vật phong phú, trước hết, bằng những trống đồng và thạp đồng, sau đó, là hàng loạt những di vật khác như rìu xéo, dáo, lao, dao găm, lưỡi cày, đồ gốm... Xem xét toàn bộ những hiện vật của văn hóa Đông Sơn đã thu thập được từ trước tới nay, có thể chấp nhận được ý kiến phân văn hóa Đông Sơn thành hai loại hình: loại hình Thiệu Dương và loại hình Vinh Quang (hay Đường Cồ). (1) Tuy nhiên, những cuộc điều tra và khai quật trong những năm gần đây cho phép chúng ta xác định thêm một loại hình mới nữa của văn hóa Đông Sơn—đó là loại hình làng Vạc. Như vậy, theo chúng tôi căn cứ vào tài liệu cho đến nay thì nền văn hóa Đông Sơn có thể gồm ba loại hình: Vinh Quang (hay Đường Cồ), Thiệu Dương và làng Vạc. Ba loại hình đều ghi dấu những đặc trưng chung của nền văn hóa Đông Sơn, nhưng đồng thời cũng mang những sắc thái riêng, tiêu biểu cho những trung tâm phát triển rực rỡ của nền văn minh Việt cổ.

Như trên đã nói, niên đại di tích Châu Can phải xét trong mối quan hệ về mặt niên đại của văn hóa Đông Sơn. Nói chung, các nhà nghiên cứu đều thống nhất cho văn hóa Đông Sơn có những ngày cuối cùng vào thế kỷ thứ I sau Công nguyên. Thế nhưng, niên đại mở đầu của nó, cho đến nay vẫn còn có nhiều ý kiến khác nhau. Có thể hệ thống những ý kiến khác nhau đó như sau:

— Văn hóa Đông Sơn có niên đại sớm vào thế kỷ thứ VIII trước công nguyên:

Chúng ta có thể tìm thấy ý kiến này trong tác phẩm của Heine—Genldern nhan đề « Nghệ thuật tiền phật giáo ở Trung Quốc và Đông Nam Á và ảnh hưởng của nó đến châu Đại Dương ». (2) Luận cứ cơ bản của Henine — Gedlern là cho nghệ thuật Đông Sơn có nguồn gốc từ Cápcadơ, Tơranxinvania và Hánxtát tràn xuống vào thế kỷ thứ VIII trước Công nguyên.

---

(1) Hoàng Xuân Chinh — Chử Văn Tần: *Nội dung, loại hình và niên đại văn hóa Đông Sơn*. Khảo cổ học, số 3--4, tháng 12, 1969, trang 47.

(2) R. Heine—Geldern: *L'art préboudhique de la Chine et de l' Asie de Sud—Est et son in fluence en Océanie*. R.A.A. XI, fasc. 4, Paris, 1937.

— Văn hóa Đông Sơn có niên đại sớm vào thế kỷ thứ VII — VI trước Công nguyên :

Đó là ý kiến của N. Trênbốcxarốp V. Cabô trong tập sách « Các dân tộc Đông Nam Á ». (1) Hai ông cho niên đại văn hóa Đông Sơn vào khoảng thế kỷ thứ VI đến thế kỷ thứ I trước Công nguyên.

Hà Văn Tấn trong bài « Về niên đại các di tích Hùng Vương » (2) căn cứ vào kết quả phân tích C^{14} của tấm ván trên đó đặt trống đồng loại I ở Mã Lai, cho văn hóa Đông Sơn có niên đại sớm khoảng nửa đầu thiên niên kỷ thứ I trước Công nguyên.

Chúng ta cũng có thể tìm được ý kiến tương tự như vậy trong tác phẩm *Những vết tích đầu tiên của thời đại đồ đồng thau ở Việt nam* của Lê Văn Lan, Phạm Văn Kỉnh, Nguyễn Linh (3) mà cơ sở chủ yếu là dựa vào niên đại ngôi mộ cổ Việt Khê.

Lưu Trần Tiêu và Nguyễn Minh Chương, trên cơ sở phân loại trống đồng loại I và định niên đại cho từng loại trống căn cứ vào những mốc niên đại đã được xác định, cho niên đại sớm của văn hóa Đông Sơn vào khoảng thế kỷ thứ VII—VI trước Công nguyên. (4)

— Văn hóa Đông Sơn có niên đại vào giữa thiên niên kỷ thứ I trước Công nguyên :

Trong một số tác phẩm khảo cổ học viết về Việt nam, (5) O. Janse có ý kiến không thống nhất về niên đại văn hóa Đông Sơn : lúc thì định vào thế kỷ thứ III trước Công nguyên, sau lại đẩy lên giữa thiên niên kỷ I trước Công nguyên.

— Văn hóa Đông Sơn có niên đại thế kỷ thứ IV trước Công nguyên :

Đây là ý kiến của Karlgren mà căn cứ chủ yếu là dựa vào sự so sánh hoa văn trên trống đồng với phong cách sông Hoài thời Tiền Hán của Trung Quốc. (6)

— Văn hóa Đông Sơn có niên đại thế kỷ thứ III trước công nguyên :

Nếu như chúng ta không kể đến ý kiến của O. Janse mà về sau ông ta đã thay đổi, thì mốc niên đại thế kỷ thứ III trước Công nguyên định cho văn hóa Đông Sơn đã được Chử Văn Tần và Hoàng Xuân Chinh nêu lên trong một bài viết trên tạp chí Khảo cổ học (7), Chỗ dựa chủ yếu của các tác giả này là so sánh một số hiện vật của văn hóa Đông Sơn với những hiện vật của Trung Quốc.

— Văn hóa Đông Sơn có niên đại thế kỷ thứ I trước Công nguyên :

(1) N. Trêbốcxarốp — V. Cabô : *Các dân tộc Đông Nam Á* (chữ Nga). Mátxcơva, 1966

(2) Hà Văn Tấn : *Về niên đại các di tích Hùng Vương.* Khảo cổ học, số I, tháng 6-1969, trang 90.

(3) Lê Văn Lan, Phạm Văn Kỉnh, Nguyễn Linh : *Những vết tích đầu tiên của thời đại đồng thau ở Việt Nam.* Hà Nội 1963, trang 276.

(4) Lưu Trần Tiêu — Nguyễn Minh Chương : *Niên đại trống đồng Đông Sơn.* Khảo cổ học, số 13, 1974, trang 117—121.

(5) O. Janse : *Archeolgical resaerch in Indochnina.* Vol. III. Bruxelles, 1958.

O. Janse : *Vietnam, carrejour de peuples et de civiiisations.* Extrait de France, Asie, N°165. Tokyo, 1961.

(6) B. Karlgren : *The date of the early Dongson culture.* The museum of Far Eastern Antiquities. Stockholm, N°/14, 1942.

(7) Chử Văn Tần—Hoàng Xuân Chinh : *Nội dung, loại hình và niên đại văn hóa Đông Sơn.* Khảo cổ học, số 3—4, tháng 12-1969, trang 61.

Niên đại này không được nhiều người thừa nhận. Chúng ta có thể tìm thấy ý kiến này trong bài *Bàn về những trống đồng ở bán đảo Đông dương* của F.Hirth.(1)

— Văn hóa Đông Sơn có niên đại thế kỷ thứ I sau Công nguyên :

Đó là ý kiến của V. Goloubew mà căn cứ chủ yếu là dựa vào khu mộ Đông Sơn. (2)

Nhìn chung, mặc dù có những ý kiến khác nhau về niên đại văn hóa Đông Sơn, nhưng các dự kiến niên đại đó đều tập trung trong khoảng niên đại từ thế kỷ thứ VIII trước Công nguyên đến thế kỷ thứ I sau Công nguyên. Theo chúng tôi, không nên lấy một thời điểm cứng nhắc (thế kỷ này hay thế kỷ kia) để định niên đại cho văn hóa Đông Sơn, Bởi vì, bản thân văn hóa Đông Sơn đã có một quá trình phát triển từ sớm đến muộn. Tài liệu mới khai quật được trong những năm gần đây càng chứng minh một cách chắc chắn rằng, văn hóa Đông Sơn đã tồn tại hàng mấy thế kỷ trước khi nhà Hán xâm lược nước ta và còn kéo dài một thời gian sau sự kiện đó. Tất nhiên, giai đoạn phát triển rực rỡ của nó phải ở thời gian trước khi bị xâm lược. Chúng ta có thể chia những địa điểm của văn hóa Đông Sơn khai quật được từ trước tới nay ra làm hai loại: một là, những địa điểm chưa có dấu vết của văn hóa Hán; hai là, những địa điểm có một bộ phận có dấu vết của văn hóa Hán và một bộ phận không có dấu vết của văn hóa Hán. Điều cần lưu ý là những địa điểm có cả hai bộ phận này thì bộ phận không có dấu vết của văn hóa Hán ở lớp dưới và bộ phận có dấu vết của văn hóa Hán ở lớp trên (như địa điểm Đông Sơn, Vinh Quang, Đường Cồ v.v...)

Từ những điều trình bày trên và kết hợp với những niên đại đã được xác định bằng phương pháp C^{14}, chúng tôi nghĩ rằng, có thể yên tâm xác định một khung niên đại chung cho văn hóa Đông Sơn: từ cuối của nửa đầu thiên niên kỷ thứ I trước Công nguyên đến thế kỷ I sau Công nguyên. Một khung niên đại như vậy hoàn toàn thích hợp với nền văn hóa Đông Sơn nói chung. Tuy nhiên, nó sẽ không thích hợp với từng địa điểm cụ thể của nền văn hóa ấy. Và, chỉ trên cơ sở xác định được niên đại cụ thể cho toàn bộ những địa điểm của văn hóa Đông Sơn, chúng ta mới có thể xếp sắp được sự phát triển sớm muộn và mới xác định được khung niên đại chính xác cho nền văn hóa này.

Như trên đã trình bày, Châu Can là một di tích của nền văn hóa Đông Sơn. Vì vậy, trước hết, niên đại của nó phải nằm trong khung niên đại của nền văn hóa Đông Sơn, nghĩa là ở vào khoảng những thế kỷ cuối của nửa đầu thiên niên kỷ thứ I trước Công nguyên đến thế kỷ thứ I sau Công nguyên. Tuy nhiên, một khung niên đại như vậy là quá rộng rãi đối với một di tích cụ thể. Để xác định cụ thể hơn niên đại khu mộ Châu Can, chúng tôi lấy giới hạn niên đại sớm và muộn để làm mốc so sánh.

Về giới hạn niên đại muộn: khu mộ Châu Can thuộc nhóm những di tích tồn tại trước khi nhà Hán xâm lược nước ta, nghĩa là nó phải tồn tại ít ra là trước cuối thế kỷ thứ II trước Công nguyên. Điều này được thể hiện ở toàn bộ những hiện vật đã thu thập được. Tất cả đều là những sản phẩm của cư dân nền văn

---

(3) Do V. Goloubew dẫn trong « *L' âge du bronze au Tonkin et dans le Nord Annam.* BEFEO, XXIX, Hanoi, 1929.

(4) V. Goloubew: *L' âgedu bronze au Tonkin et dans le Nord Annam.* BEFEO, XXIX, Hanoi, 1929, p.11.

V. Goloubew : *Sur l' origigine et la diffusion des tambours métalliques.* Praehistorica Asiae Orientalis, I, Hanoi, 1932, p. 139.

hóa Đông Sơn, hoàn toàn không có những vết tích của văn hóa Hán. Tất nhiên, không loại trừ một khả năng là có thể có những di tích khảo cổ có niên đại thời thuộc Hán vẫn không có vết tích của văn hóa Hán tộc. Có thể có như vậy. Song, trong trường hợp cụ thể của khu mộ Châu Can thì khả năng đó rất ít. Bởi vì, như chúng ta biết, một âm mưu cực kỳ thâm độc của bọn thống trị nhà Hán là thực hiện chính sách đồng hóa. Mặc dù, sách Sử ký của Tư Mã Thiên có nói là bọn xâm lược nhà Hán vẫn lấy « tục cũ mà trị », nhưng thật ra ngay từ khi mới xâm lược nước ta, chính sách đồng hóa, trước hết là về mặt văn hóa, đã được áp dụng và ngày càng khốc liệt. Những di tích khảo cổ học có niên đại thời thuộc Hán, kể cả những di tích thời thuộc Hán có niên đại sớm, đều mang nặng yếu tố của văn hóa Hán. Có những di tích, như khu mộ thời thuộc Hán ở Thiệu Dương (Thanh Hóa), di vật văn hóa Hán chiếm tỷ lệ rất lớn, thậm chí có ngôi mộ chiếm tỷ lệ tuyệt đối. Khu mộ Châu Can ở ngay trung tâm và rất gần với trị sở của bọn xâm lược nhà Hán. Nếu nó có niên đại đồng thời với thời thuộc Hán thì không thể không chịu ảnh hưởng và không thể không mang yếu tố của văn hóa Hán tộc. Nhưng ở đây hoàn toàn không có những yếu tố đó. Điều này cho phép ta nghĩ rằng, khu mộ Châu Can phải có *giới hạn niên đại muộn*: cuối thế kỷ thứ II trước Công nguyên trở về trước, nghĩa là trước khi nhà Hán xâm lược nước ta.

Về *giới hạn niên đại sớm*: khu mộ Châu Can rất gần gũi về nhiều mặt với khu mộ cổ Việt Khê: đó là sự tương đồng giữa cách thức mai táng, mặc dù kích thước quan tài có khác nhau; đó là sự tương đồng của nhiều đồ tùy táng. Các quan tài ở cả hai khu mộ Việt Khê và Châu Can đều làm bằng thân cây khoét rỗng, phần dầy làm thân, phần mỏng làm nắp; trên các mép thân và nắp đều có lỗ chốt hoặc lỗ để buộc dây. Còn đồ tùy táng, mặc dù có những hiện vật bên này có, bên kia không có và ngược lại, nhưng nhìn chung, về mặt chất liệu có nhiều điểm giống nhau như đồ đồng, đồ gỗ, đồ đan, vải v.v... Đặc biệt những chiếc rìu ở Châu Can rất giống với loại rìu lưỡi xéo gót nhỏ, mũi chúc và mỏng mảnh trong ngôi mộ Việt Khê. Từ những sự tương đồng đó, chúng tôi nghĩ rằng, niên đại của khu mộ Châu Can khá gần gũi với niên đại khu mộ Việt Khê. Tuy nhiên, phân tích toàn bộ những di vật của hai khu mộ, có thể cho rằng khu mộ Châu Can muộn hơn khu mộ Việt Khê chút ít.

Thế nhưng, niên đại của ngôi mộ Việt Khê chưa được các nhà nghiên cứu nhất trí.

Có ba mốc niên đại của ngôi mộ Việt Khê:

— Niên đại xác định bằng C^{14}:

2480 ± 100 cách ngày nay (530 trước Công nguyên)

2415 ± 100 cách ngày nay (465 trước Công nguyên)

2330 ± 100 cách ngày nay (380 trước Công nguyên)

— Niên đại thế kỷ thứ IV trước Công nguyên:

Đó là ý kiến của các tác giả bản báo cáo về ngôi mộ cổ Việt Khê (1) và của một số đồng chí khác. (2) Căn cứ chủ yếu của các tác giả này là việc tìm thấy

(1) Diệp Đình Hoa: và Phạm văn Kỉnh: *Những ngôi mộ cổ tìm thấy ở Việt Khê, Hải Phòng*. Nghiên cứu lịch sử, số 49, tháng 4-1963, trang 61.

Viện bảo tàng lịch sử Việt Nam: *Những hiện vật tàng trữ tại Viện Bảo tàng Lịch sử Việt Nam về ngôi mộ cổ Việt Khê*, Hà nội, 1965, trang 33.

(2) Đào Duy Anh: *Văn hóa Đông Sơn: niên đại và chủ nhân*. Khảo cổ học, số 3—4, tháng 12-9169, trang 69.

Lê Văn Lan: *Trở lại vấn đề văn hóa Đông Sơn* Khảo cổ học, số 3—4 tháng 12-1969, trang 76.

những hiện vật thời Chiến Quốc cùng với những hiện vật bản địa trong ngôi mộ Việt Khê.

— Niên đại giao thời Tần—Hán ;

Chúng ta có thể tìm thấy ý kiến này trong một số bài của Nguyễn Duy Tỳ(1), Hoàng Xuân Chinh và Chử Văn Tần. (2) Căn cứ chủ yếu là dựa vào một số ít hiện vật (như chiếc ấm đồng chân đế trổ lỗ thủng hình tam giác, chiếc dũa, mũi lao) tìm thấy trong ngôi mộ Việt Khê gần giống với những tiêu bản ở thôn Hoa Kiều mới (Trung Quốc), Thiệu Dương (Thanh Hóa) và Vinh Quang (Hà Sơn Bình) có niên đại Tây Hán sơ kỳ.

Chúng tôi nghĩ rằng, niên đại khoảng thế kỷ thứ VI của ngôi mộ cổ Việt Khê là hợp lý. Bởi lẽ, trước hết, niên bại này gần phù hợp với niên đại định bằng phương pháp C^{14} (đặc biệt, hai mẫu phân tích ngay quan tài có chứa trên 100 hiện vật cho kết quả : thế kỷ thứ IV và thứ V trước Công nguyên) ; sau nữa, để định niên đại một di tích khảo cổ nào đó phải chú ý đến tổng thể hiện vật của di tích đó, phải so sánh, đối chiếu về nhiều mặt. Việc so sánh sự tương đồng giữa hiện vật của di tích này với di tích khác là cần thiết, nhưng phải rất thận trọng, phải cân nhắc xem sự giống nhau đó mang tính chất tất nhiên hay ngẫu nhiên, và nó phản ánh sự tương đồng về niên đại hay có tính kế thừa. Do đó, cho dù lưỡi lao ở Vinh Quang, chiếc dũa ở Thiệu Dương, chiếc ấm trong mộ số 49 thôn Hoa Kiều mới có rất giống với những tiêu bản ấy ở ngôi mộ Việt Khê đi nữa, thì cũng chưa chắc điều ấy nói lên mối tương đồng về mặt niên đại. Nhưng thật ra, chiếc ấm trong ngôi mộ số 49 thôn Hoa Kiều mới là ấm đất, còn ấm của ngôi mộ Việt Khê là ấm đồng và chiếc lao ở Vinh Quang, chiếc dũa ở Thiệu Dương cũng không hoàn toàn giống với chiếc lao và chiếc dũa ở Việt Khê.

Như vậy, theo chúng tôi :

— Giới hạn sớm của khu mộ Châu Can : muộn hơn khu mộ Việt Khê, nghĩa là sau thế kỷ thứ IV trước Công nguyên.

— Giới hạn muộn của khu mộ Châu Can : trước lúc nhà Hán xâm lược nước ta, nghĩa là trước cuối thế kỷ thứ II trước Công nguyên.

Trên cơ sở phân tích như vậy, chúng tôi cho rằng khu mộ Châu Can có niên đại khoảng thế kỷ thứ III trước Công nguyên. Điều may mắn là trước khi đưa in tập tài liệu này, chúng tôi đã nhận được kết quả phân tích niên đại quan tài mộ số 4 bằng phương khác C^{14} : 2325 ± 60 năm cách ngày nay (375 năm trước Công nguyên). Niên đại này muộn hơn tất cả những niên đại định bằng phương pháp C^{14} ở khu mộ Việt Khê. Nếu trừ sai số tối thiểu và trừ thời gian từ khi cây gỗ bị chặt đến khi chôn người, chúng ta có một niên đại của khu mộ Châu Can gần tương đương với niên đại đã được định bằng phương pháp so sánh đối chiếu như đã trình bày ở trên. Nghĩa là niên đại của khu mộ Châu Can được định bằng phương pháp loại hình và so sánh phù hợp với niên đại được định bằng phương pháp C^{14}. Với niên đại C^{14} này, chúng tôi tin rằng niên đại thế kỷ thứ III trước Công nguyên định cho khu mộ Châu Can là có thể tin cậy được.

---

(1) Nguyễn Duy Tỳ : *Bài phát biểu tại hội nghị Hùng Vương lần thứ II*. Khảo cổ học, số 1 tháng 6-1969, trang 83.

(2) Hoàng Xuân Chinh — Chử Văn Tần : *Nội dung, loại hình và niên đại văn hóa Đông Sơn*. Khảo cổ học, số 3—4, tháng 12-1969, trang 60.

3. Bằng việc phát hiện khu mộ Châu Can, chúng ta không chỉ biết thêm một hình thức chôn cất độc đáo của tổ tiên ta từ hơn 2000 năm trước, mà còn đem lại cho chúng ta những tài liệu quý giá về nhiều mặt mà trước đó chúng ta chưa gặp hoặc rất ít gặp. Đây là lần đầu tiên chúng ta phát hiện được một khu mộ thuộc loại này với một số lượng tương đối phong phú, với những di tích còn bảo tồn được khá tốt.

Đồ tùy táng bằng kim loại ở khu mộ này không nhiều và nhìn chung, về mặt loại hình, cũng không khác biệt với những địa điểm khác của nền văn hóa Đông Sơn. Tuy nhiên, qua kết quả phân tích quang phổ 6 mẫu kim loại ở Châu Can, có thể rút ra những nhận xét sau đây :

— Thành phần cơ bản của hợp kim ở đây là đồng, chì, thiếc (đồng từ 71 — 97,9%, chì từ 1 — 17,7%, thiếc từ 3 — 10%). Điều này hoàn toàn phù hợp với những kết quả phân tích các mẫu kim loại ở những địa điểm khác của nền văn hóa Đông Sơn, nghĩa là khu mộ Châu Can đã vượt qua thời kỳ hợp kim đồng — thiếc (1). Ở đây, lần đầu tiên tìm được chiếc khuyên tai bằng hợp kim chì — thiếc (chì 98,42%, thiếc 1 — 2%) và một cục xỉ mà thành phần chủ yếu gồm chì (68,9%), silic (>3) và thiếc (0,5 — 3%). Điều này chứng tỏ rằng, thời kỳ này, chì được sử dụng khá phổ biến. Tỷ lệ các thành phần hợp kim là tùy thuộc vào yêu cầu của từng loại vũ khí hay công cụ. Chẳng hạn, vũ khí nhỏ, đánh tầm xa phải có một hàm lượng chì nhất định đủ đảm bảo độ nặng để có thể bay đi xa và chính xác ; tỷ lệ đồng phải lớn để đủ sức xuyên. Muốn vũ khí có độ dẻo và bền thì hàm lượng chì phải cao, nhưng công cụ sản xuất thì hàm lượng chì phải ít, thiếc phải nhiều.

— Chiếc dao ở mộ Châu Can số 1 hàm lượng sắt đến 5,1% (đồng 76,5%, chì 2,7% thiếc 6%). Với hàm lượng sắt như thế này, rõ ràng đây không phải là tạp chất lẫn vào, mà là một trong những thành phần chủ yếu của hợp kim. Cùng với những vết tích sắt ở Đường Cồ, Đường Mây, Vinh Quang, Đông Sơn, Trung Mầu, đặc biệt là xỉ sắt ở Gò Chiền (2), việc phát hiện sắt là một trong những thành phần chủ yếu của hợp kim đồng thau ở Châu Can, lại thêm một bằng chứng nữa để bác bỏ quan niệm cho rằng kỹ thuật luyện sắt ở ta là do bọn xâm lược dạy cho (truyện Triệu Đà mua đồ sắt của Cao Hậu, Nhâm Diên đúc điền khí dạy dân ta cày và một số sách nói về tổ sư nghề thủ công học được kỹ thuật luyện kim ở phương Bắc). Đồng thời, điều này cũng chỉ ra rằng, khu mộ Châu Can đã nằm trong phạm trù của thời đại đồ sắt.

---

(1) Căn cứ vào kết quả phân tích thành phần hợp kim, người ta chia lịch sử kỹ thuật luyện đồng thau ở nước ta làm hai thời kỳ : thời kỳ hợp kim đồng — thiếc (giai đoạn Phùng Nguyên, Đồng Đậu và có thể cả Gò Mun) và thời kỳ hợp kim đồng — thiếc — chì (giai đoạn Đông Sơn) (xem Phạm Văn Thích — Hà Văn Tấn : *Phân tích chì trong di vật đồng thời đại đồng thau và thời đại sắt sớm*. Khảo cổ học, số 7 — 8, tháng 12-1970, trang 129. Hoàng Văn Khoán và Hà Văn Tấn : *Vài nhận xét về hợp kim đồng thau Việt Nam thời cổ*. Thông báo khoa học, tập VI, Hà nội, 1973, trang 217 — 218)

(2) Căn cứ vào kết quả phân tích quang phổ, hóa học và tia X một cục xỉ sắt ở Gò Chiền, người ta đi đến kết luận nó là một sản phẩm của quặng sắt được gia công bằng quá trình hoàn nguyên (khử ôxi) : trong một lò luyện kim nào đó (xem Diệp Đình Hoa : *Vấn đề «Văn hóa khảo cổ» và việc nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương — An Dương Vương ở nước ta*. Thông báo khoa học. Sử học, tập VI, Hà nội, 1973, trang 260.

Đồ gốm ở Châu Can hoàn toàn giống với những đồ gốm tìm được trong các địa điểm thuộc văn hóa Đông Sơn ở đồng bằng Bắc bộ—loại hình Vinh Quang hay Đường Cồ. Đó là những đồ gốm có màu xám mốc hoặc xám đen, chất liệu gồm mịn (SiO_2 61, 29 và 68, 26%), có pha cát (đất gồm pha cát bớt dính, dễ tạo hình, chịu được độ nung cao, ít rạn nứt và biến dạng khi nung), độ nung cao (700 – 900°), miệng nồi loe và hơi cong hình lòng máng, hoa văn trang trí đơn giản.

Trước đây, trong một số di chỉ thuộc nền văn hóa Đông Sơn, chúng ta đã phát hiện được những hiện vật bằng gỗ, như cán dáo, mái chèo và tráp sơn ở Việt Khê, gỗ có vết đục ở Đông Sơn. Tuy nhiên, những đồ gỗ ở Châu Can có tính độc đáo riêng của nó. Ở đây, lần đầu tiên chúng ta phát hiện được những chiếc rìu xéo lắp vào chiếc cán gỗ độc đáo, trong đó một đầu cán rìu được đẽo gọt theo dáng dấp của hình đầu chim trên trống đồng. Bằng cách lắp một đầu cán trực tiếp vào họng rìu và đầu kia tạo dáng thích hợp để cắp vào nách. Người xưa đã sử dụng những chiếc rìu xéo này như một dụng cụ dùng để vót rất thuận lợi. Thật ra, từ trước tới nay, chúng ta đã sưu tầm được một số lượng rất lớn những chiếc rìu lưỡi xéo—một trong những hiện vật đặc trưng của nền văn hóa Đông Sơn. Nhưng chưa lần nào chúng ta tìm được lưỡi rìu với đầy đủ cán của nó. Vì vậy, cách lắp cán của rìu xéo như thế nào, công dụng của nó ra sao, là vấn đề chưa được giải quyết một cách thích đáng. Chiếc rìu xéo được khắc họa trên trống đồng là một cứ liệu sinh động về cách lắp cán rìu xéo. Và, lần này ở Châu Can cho ta một cách lắp cán rìu xéo khác, cũng như một công dụng khác của rìu xéo: một đầu lắp trực tiếp vào họng rìu, đầu kia tỳ vào nách. Với chiếc rìu này, người sử dụng đỡ mỏi tay hơn, năng suất lao động tốt hơn. Một hiện vật bằng gỗ khác, cũng lần đầu tiên phát hiện được, đó là cái mà chúng tôi gọi là « dụng cụ xới đất ». Có những ý kiến khác nhau xung quanh công dụng của nó; người cho là cái cày, người cho là cuốc. Gọi nó là cày thì có những câu hỏi đặt ra chưa giải thích được, vì lưỡi nó quá mỏng và không có một góc nhọn (lưỡi cày bao giờ cũng phải tạo thành một góc nhọn để có thể dũi được đất và lật được đất). Còn gọi nó là cuốc thì có vẻ hợp lý hơn. (1) nhưng cán (cánh tay đòn) quá ngắn so với lưỡi, và cái lỗ ở lưỡi để làm gì?. Quan sát kỹ hiện vật này, chúng tôi thấy rằng, hai bên rìa lưỡi bị mòn (phần phía dưới mòn nhiều hơn phía trên), nên trước hết nó phải là một công cụ tác động vào đất. Cán của nó rất ngắn, không phải bị gãy hay được cố ý làm ngắn để bỏ vào quan tài cho khỏi vướng, mà là một cái cán thật sự, chỗ cầm được đẽo thon lại để cầm được chắc. Điều cần lưu ý là khi nắm vào cán theo chiều như nắm cán cuốc (chỉ cầm được một tay), thì chỗ tay cầm không thuận, mà phải cầm theo chiều ngược lại, nghĩa là hướng tay cầm quay về phía đầu cán. Điều này cho phép chúng tôi nghĩ rằng, công cụ này dùng để dũi đất thuận lợi hơn là dùng để cuốc đất. Người ta có thể dùng nó để xới đất hay xới cỏ. Với bề mặt lưỡi quá rộng như thế, người ta phải đục một lỗ thủng để khi xới cỏ đất lọt qua đó, vừa đỡ mỏi tay, vừa giữ được đất màu khi hất cỏ đi. Tất nhiên, đây cũng chỉ là những suy nghĩ trên cơ sở quan sát hiện vật. Để tìm được một tên gọi và kèm theo nó là một công dụng

(1) Ở xóm Tiền Phong, thôn Gia Phong, xã Xuân Hưng, huyện Vĩnh Bảo, Hải Phòng tìm được một cái cuốc bằng gỗ, hình dáng gần giống với « dụng cụ xới đất » ở Châu Can. Điều khác biệt là ở chỗ: cuốc này cán dài (khoảng 1m) và không có lỗ thủng ở lưỡi. Nhân dân địa phương cho biết loại cuốc gỗ này được sử dụng ở vùng đất trũng.

chính xác, cần phải có thêm những tư liệu mới. Ở đây, lần đầu tiên, chúng ta phát hiện được những chiếc khay gỗ đựng nồi gốm và đèn để trên hai xương ống chân phía gần đầu gối. Phát hiện này cung cấp cho chúng ta thêm một loại hiện vật mới từ trước tới nay chưa hề thấy, đồng thời là một tư liệu để nghiên cứu tập tục mai táng của người xưa.

Đối với những hiện vật bằng mây, tre, nứa, lá, khu mộ Châu Can cũng cung cấp cho chúng ta những tài liệu mới. Lần đầu tiên chúng ta tìm được chiếc lao với cán tre còn nguyên dạng, cật tre còn giữ được màu vàng rơm. Cũng lần đầu tiên chúng ta có trong tay chiếc cán dáo làm bằng một đoạn ngọn tre (1) và một chiếc muôi làm bằng một phần ống nứa. Trước đây, ở di chỉ Lũng Hòa, Đồng Đậu và trong ngôi mộ Việt Khê, người ta đã tìm được dấu vết đồ đan được in trên đất. Lần này, chúng ta đã tìm được không chỉ dấu đan in trên đất, mà chính đồ đan đó. Với những mảnh đồ đan ở Châu Can, chúng ta thấy ngạc nhiên trước trình độ điêu luyện trong việc vót nan, vót mây, lối đan phức tạp và cách nức cạp mà những người thợ lành nghề hiện nay cũng không dễ dàng làm hơn được thế. Ở đây, chúng ta đã phát hiện được những vết tích chứng tỏ người chết được bọc bằng vải và bằng loại lá chẻ nhỏ đan thành tấm mỏng mà từ trước tới nay rất ít gặp.

Nếu như, thông qua trang phục trên cán dao găm hình người, dọi xe chỉ và những dấu vết vải, chúng ta đã nêu ra những ý kiến xác đáng về sự tồn tại của nghề dệt ở buổi đầu dựng nước của dân tộc ta, thì việc phát hiện những lớp vải ở khu mộ Châu Can, lại thêm một bằng chứng nữa để khẳng định điều đó. Theo ý kiến của các đồng chí kỹ sư dệt ở phòng kỹ thuật dệt nhà máy dệt kim Đông Xuân, thì đây là loại vải bằng đay hay gai, sợi dọc to và thưa hơn sợi ngang và rất đều, biên được bỏ que nhỏ, dệt xong rút ra, chiều ngang và chiều dọc đều có đường biên, khổ vải hẹp, có thể vải được dệt với hình thức kiểu con thoi với cái khung cửi. Khi nói về thời đại kim khí, F. Ăngghen nhận xét: « Thành tựu thứ nhất là cái khung dệt vải, thành tựu thứ hai là việc nấu quặng và chế tác đồ kim loại » (2) Như vậy, nếu như đúng là người cổ Châu Can đã sử dụng khung dệt vải, thì điều này càng chứng tỏ một trình độ văn minh cao của cư dân thời cổ ở nước ta hơn 2000 năm trước đây.

Một hiện vật khác, rất độc đáo và cũng lần đầu tiên phát hiện được, đó là chiếc gáo làm bằng một quả bầu mà hình dáng của nó rất giống với một tiêu bản bằng đồng tìm được trong ngôi mộ Việt Khê. (3) Trong một số di chỉ khảo cổ học, người ta đã tìm được những hạt phấn hoa thuộc họ bầu bí. (4) Lần này, chúng ta không chỉ phát hiện được một quả bầu thật sự, mà điều thú vị là quả bầu đó lại được sử dụng như một đồ dùng trong đời sống hàng ngày.

Tóm lại, hiện vật ở khu mộ Châu Can không nhiều lắm, nhưng phần lớn đều là những hiện vật từ trước tới nay chúng ta chưa hề gặp hoặc rất ít gặp và

---

(1) Trong ngôi mộ Việt Khê có những cán dáo, nhưng được làm bằng gỗ.

(2) F. Ăngghen: *Nguồn gốc của gia đình, chế độ tư hữu và Nhà nước*. C. Mác và Ăngghen tuyển tập. Tập II NXB Sự thật Hà nội, 1962, tr. 505,

(3) Viện bảo tàng Lịch sử Việt nam: *Những hiện vật tàng trữ tại Viện Bảo tàng Lịch sử Việt nam về ngôi mộ cổ Việt Khê*. Bản vẽ XVIII, hình 1.

(4) Nguyễn Đức Tùng: *Thiên nhiên và con người thời Hùng Vương qua phân tích bào tử phấn hoa ở Tràng Kênh*. Khảo cổ học, số 7-8, tháng 12-1970, trang 144.

đều toát lên một cái gì đó rất thật, rất gần gũi, rất bình dị, nhưng đầy tính sáng tạo của cư dân thời cổ trên đất nước ta.

4/ Trong việc nghiên cứu lịch sử đất nước, nguồn gốc dân tộc là một vấn đề giữ một vị trí vô cùng quan trọng. Nó không chỉ là đòi hỏi của tình cảm mỗi người, mà còn là đòi hỏi của khoa học. Chính vì vậy, từ trước tới nay có không ít những ý kiến bàn về vấn đề này. Chúng ta có thể phân ra thành hai loại ý kiến:

— Về nguồn gốc địa lý của người Việt: (1)

Một số học giả trước đây thường quy nguồn gốc người Việt là từ Trung Quốc sang. Chỗ dựa chủ yếu cho ý kiến của họ là những sử liệu Trung Quốc. Điều này, rõ ràng bản thân nó đã mang tính hạn chế lớn. Chỗ khác nhau giữa họ là vị trí xuất phát cụ thể của người Việt trên đất Trung Quốc. Tuy nhiên, bằng nhiều nguồn tài liệu khác nhau, chủ yếu là tài liệu khảo cổ học, một số học giả nước ngoài (2) và các nhà nghiên cứu của ta coi chủ nhân của các nền văn hóa thời cổ trên đất nước ta là tổ tiên của người Việt.

— Về thành phần chủng tộc:

Các sách cổ của ta, dựa vào thần thoại và truyền thuyết, đều ghi dân tộc ta bắt nguồn từ họ Hồng Bàng với truyền thuyết Lạc Long Quân lấy nàng Âu Cơ, sinh 100 trứng, nở 100 con. Đó là một truyền thuyết đẹp. Trong các công trình nghiên cứu từ sau khi hòa bình lập lại, các nhà nghiên cứu cũng đã đề cập đến nhiều vấn đề về thành phần chủng tộc và sự hình thành của người Việt. Đào Duy Anh thì cho đó là quá trình thắng thế của giống Lạc Việt và Thái có trình độ cao hơn đối với người Anhđônêdiêng có trình độ thấp hơn. (3) Hà Văn Tấn và Trần Quốc Vượng thì cho đó là quá trình Mônggôlôit hóa, đẩy lùi dần các yếu tố của các chủng tộc khác. (4) Ngược lại, Văn Tân cho rằng thành tố Anhđônêdia là thành tố nhân chủng chủ yếu của người Việt, thành tố Mông cổ chỉ có những yếu tố yếu ớt. (5) Vương Hoàng Tuyên trong tập « Các dân tộc nguồn gốc Nam Á » ở miền Bắc Việt nam » cho rằng người Việt là kết quả sự hỗn hợp giữa hai yếu tố Thái và Nam Á. (6) Gần đây, trong một loạt bài viết, (7) Nguyễn Đình

---

(3) Ở đây, chúng tôi dùng danh từ « người Việt » với nghĩa là người Việt nam nói chung, chứ không dùng với nghĩa là người Kinh.

(1) R. Heine – Geldern: *L' art prébaudhique de la Chine et de l' Asie du Sud—Est et son influence en Océanie.* B.A.A., XI, fasc. 4, Paris, 1937.

(2) Đào Duy Anh: *Cổ sử Việt Nam.* Hà Nội, 1956, trang 56—57.

(3) Hà Văn Tấn—Trần Quốc Vượng: *Sơ yếu khảo cổ học nguyên thủy Việt Nam.* Hà Nội, 1961, trang 167.

(4) Văn Tân: *Bàn góp vào công trình tìm tòi nguồn gốc dân tộc Việt Nam.* Nghiên cứu Lịch sử, số 9 tháng 11-1959, trang 37.

(5) Vương Hoàng Tuyên: *Các dân tộc nguồn gốc Nam Á ở miền Bắc Việt nam* Hà Nội 1963, trang 193—194.

(1) Nguyễn Đình Khoa:

Thử tìm hiểu đặc điểm hình thái nhân chủng người Việt. Nghiên cứu lịch sử, số 113, tháng 8-1968, trang 55.

Vấn đề nguồn gốc người Việt. Khảo cổ học, số 3—4, tháng 12-1969, trang 161.

Nhân học với vấn đề thời đại Hùng Vương. Hùng Vương dựng nước, tập I, Hà Nội, 1970, trang 156—161.

Con người thời Hùng Vương. Hùng Vương dựng nước, tập IV, Hà nội, 1974, trang 128.

Khoa đã chứng minh cho giả thuyết về nguồn gốc người Việt từ một loại hình Nam Á cổ. Còn Nguyễn Quang Quyền và Đỗ Xuân Hợp thì xác định một cách chung chung hơn, rằng đó là kết quả sự phối hợp giữa hai đại chủng Ôxtralôit và Mônggôlôit. (1)

Như vậy là, về nguồn gốc địa lý cũng như về thành phần chủng tộc của người Việt, nhìn chung, ý kiến của các nhà nghiên cứu chưa nhất trí. Vì sao vậy? Trước hết phải nói rằng, nguồn gốc dân tộc là một vấn đề khó, phức tạp đối với bất kỳ một ai muốn giải đáp vấn đề đó, không chỉ ở nước ta mà ngay cả ở nhiều nước khác trên thế giới. Sau nữa, chúng ta phải sử dụng nhiều nguồn tài liệu khác nhau và chưa đầy đủ để tìm hiểu một vấn đề rất phức tạp. Nguồn tài liệu nhân học còn quá ít ỏi, không tương xứng với một vấn đề lớn mà chúng ta đã đặt ra—vấn đề nguồn gốc dân tộc.

Tất nhiên, nghiên cứu vấn đề nguồn gốc dân tộc đòi hỏi sự kết hợp chặt chẽ và lâu dài của nhiều ngành khoa học: Khảo cổ học, Dân tộc học, Ngôn ngữ học, Lịch sử nghệ thuật, Nhân chủng học v.v..., trong đó tài liệu nhân học nói chung và cổ nhân học nói riêng giữ vai trò quan trọng nhất.

Thế nhưng, nguồn tài liệu này còn quá ít ỏi. Căn cứ vào những tài liệu có tính chất tổng kết về các sọ cổ phát hiện ở Việt Nam, (2) cho đến nay, trong tay chúng ta có 56 cốt sọ (kể cả hai sọ Châu Can), trong đó chỉ có khoảng 20 cốt sọ là thuộc thời đại đồng thau và sơ kỳ thời đại đồ sắt — những cốt sọ có liên quan trực tiếp đến việc nghiên cứu nguồn gốc dân tộc ta. Tài liệu chủ yếu để các nhà nghiên cứu đưa ra những giả thuyết của mình là các cốt sọ ở khu mộ Vinh Quang và Thiệu Dương. Điều đáng tiếc là hầu như tất cả các cốt sọ này đều ít nhiều bị dập vỡ. Vì thế, cả Thiệu Dương và Vinh Quang, thật ra, cũng chỉ có khoảng 9 cốt sọ là có thể định chủng được. Nhưng ngay chính những cốt sọ này cũng không còn nguyên vẹn. Trong bộ xương thì quan trọng nhất là cốt sọ, bởi vì ở đó tập trung những đặc điểm của cơ thể giúp cho các nhà nghiên cứu xác định loại hình nhân chủng của nó. Sự vỡ nát của cốt sọ gây khó khăn rất lớn, thậm chí làm sai lệch những kích thước và những đặc điểm mô tả cốt sọ. Và từ đó, dễ dàng đưa nhà nghiên cứu đến những nhận định sai lầm. Cũng chính vì điều không may đó mà phần lớn những tài liệu công bố về những di cốt trước đây thường không đầy đủ, nhiều trường hợp chỉ có mấy đặc điểm mêtơrich, thiếu những đặc điểm mô tả.

Vì lẽ đó, chúng tôi nghĩ rằng, giá trị của những sọ cổ Châu Can, trước hết nó là một bổ sung rất quý giá cho nguồn tài liệu cổ nhân học ở Việt Nam. Đối với nhân học, tài liệu càng phong phú, mẫu vật càng dồi dào, thì những giả thuyết khoa học có cơ sở hơn và có khả năng chính xác hơn. Cái đặc biệt, cũng là cái may mắn ở đây, là chúng ta đã có trong tay những di cốt người gần như

---

(2) Nguyễn Quang Quyền—Đỗ Xuân Hợp: *Bàn về các loại hình Việt hiện nay và nguồn gốc dân tộc Việt.* Khảo cổ học, số 17—1975.

Nguyễn Quang Quyền: *Nhân việc phát hiện các di cốt người cổ Châu Can, thử bàn về các loại hình người Việt nam hiện nay và nguồn gốc các dân tộc ở Việt nam* (Bài cùng in trong tập sách này)

(1) P. Huard, E. Saurin, N. X. Nguyên, N. V. Đức: *Recherche sur la Crâniologie des Indochinois.* B. S. G. I. 1938.

Nguyễn Đình Khoa — Nguyễn Lân Cường: *Những người cổ ở Việt Nam.* Khảo cổ học, số 11-12, tháng 12-1971.

được bảo toàn nguyên vẹn (kể cả phần sọ, phần thân và tứ chi) mà trước đây chúng ta chưa có được những bộ xương nguyên vẹn như vậy. Có lẽ, đây cũng là lần đầu tiên chúng ta đã có được những số đo nhiều như vậy (khoảng 200 số đo mỗi sọ) đối với một cốt sọ cổ. Đây là những số liệu rất cần thiết giúp các nhà nghiên cứu đưa ra những nhận định hoặc giả thiết của mình.

Trong khoa học, có những nhận định chưa thống nhất, thậm chí trái ngược nhau, là việc bình thường. Với tình hình tài liệu như đã trình bầy ở trên thì điều đó lại càng không có gì là lạ. Trên tinh thần đó, chúng tôi nghĩ rằng việc giáo sư Đỗ Xuân Hợp và bác sĩ Nguyễn Quang Quyền — những người trực tiếp đo đạc và nghiên cứu những cốt sọ ở Châu Can — có đưa ra nhận định này hoặc giả thuyết kia, cho dù có khác với những nhận định trước đây, là cần thiết, đáng khuyến khích và không có gì đáng ngạc nhiên. Những giả thuyết đó đang cùng với những giả thiết khác, dù có khác nhau, nhưng cùng hướng vào một mục đích : tìm về nguồn gốc dân tộc.

Tất nhiên, như đã nói ở trên, để giải đáp vấn đề nguồn gốc dân tộc không phải chỉ dựa vào những cốt sọ, mặc dù nó rất quan trọng.

Trong những năm vừa qua, chúng ta đã tiến hành nghiên cứu có tính chất tổng hợp về một thời kỳ rất quan trọng của lịch sử nước nhà — Thời kỳ Hùng Vương dựng nước. Thừa nhận thời kỳ Hùng Vương là có thật trong lịch sử nước ta cũng có nghĩa là chúng ta coi những nền văn hóa thời đại đồ đồng và sơ kỳ thời đại đồ sắt ở Trung du và đồng bằng Bắc bộ và Bắc Trung bộ là cơ sở vật chất của xã hội đó, và những con người đã sáng tạo nên nền văn hóa đó là tổ tiên của chúng ta. Ở đây, chúng tôi quan niệm thời kỳ Hùng Vương là một quá trình mà đỉnh cao của nó là văn hóa Đông Sơn nổi tiếng. Vì thế, đương nhiên là muốn tìm nguồn gốc trực tiếp của người Việt phải tìm trong văn hóa Đông Sơn. Và chính những di cốt khai quật được trong các di chỉ của nền văn hóa đó là những cứ liệu cụ thể để giải quyết về mặt chủng tộc của người Việt.

Không chỉ vì tình cảm thôi thúc chúng ta, mà chúng tôi nghĩ, cái đảm bảo cho lòng tin của chúng ta chính là những tài liệu khoa học, rằng ông cha của chúng ta sống trên chính mảnh đất mà ngày nay chúng ta đang sống, đã sáng tạo nên nền văn hóa Đông Sơn nổi tiếng — một nền văn hóa không thua kém bất cứ một nền văn hóa cùng thời đại ở bất cứ một nước nào. Hơn thế nữa, nó còn tỏa ánh sáng đến các vùng chung quanh. Trước đây, một số học giả tư sản, do thiên kiến, đã cố tình đi tìm một nguồn gốc bên ngoài gán cho văn hóa Đông Sơn. Nhưng gần đây cũng có người đã cho những luận điểm đó là lỗi thời. (1) Hiện nay, bằng những tài liệu khảo cổ đã khai quật được từ trong lòng đất, chúng ta không chỉ khẳng định một lần nữa tính chất bản địa của văn hóa Đông Sơn, mà còn tìm được một hệ thống các nền văn hóa nối tiếp, ngược dòng thời gian : Gò Mun, Đồng Đậu, Phùng Nguyên. Giờ đây, chúng ta hoàn toàn có cơ sở để nói rằng, văn hóa Đông Sơn có một cội nguồn xa xưa là từ văn hóa Phùng Nguyên, nghĩa là có thể tìm nguồn gốc xa xưa hơn nữa của người Việt từ người Phùng Nguyên, mà có người gọi là « Nguyên Lạc Việt »(2).

---

(1) W G. Solheim II: *Sou theast ASia and the West* Science, vol. 157, N 3791, 1967, p. 902

(2) Hà Văn Tấn : *Văn hóa Phùng Nguyên và nguồn gốc dân tộc Việt*. Dân tộc học, số 1-1975, trang 32.

Do xương cốt sưu tầm được còn ít ỏi và bị mủn nát nhiều, nên chúng ta chưa nhận thức được đầy đủ về thể chất của tổ tiên trực tiếp của chúng ta -- chủ nhân của nền văn hóa Đông Sơn. Tuy nhiên, qua những đặc điểm trên xương cốt ở Châu Can, chúng ta biết rằng những người này có thể chất rất khỏe, các cơ đầu-mặt phát triển, cơ dày chẳng gáy, cơ thang, cơ gối cổ khỏe, hệ thống cơ nhai, đặc biệt là xương hàm dưới to và chắc, xương cột sống, xương ống tay, ống chân phát triển mạnh. Về mặt tầm vóc, người đàn ông ở Châu Can cao 1,65m (đo sau khi xương đã được sắp xếp lại), nghĩa là bằng chiều cao trung bình của người Việt hiện nay, còn bộ xương người phụ nữ có chiều cao (gần 1,60m – do sau khi xương đã được sắp xếp lại) như những người phụ nữ cao hiện nay.

Trong tác phẩm *Tư bản*, Mác đã đánh giá cao vai trò của xương cốt đối với việc tìm hiểu những xã hội đã qua. Mác viết « Đối với việc nghiên cứu những hình thái kinh tế của các xã hội đã qua, những di vật của những tư liệu lao động cũng có một tầm quan trọng như sự cấu tạo của những xương hóa thạch đối với việc tìm hiểu tổ chức của các chủng tộc đã tiêu vong (1) Với lời chỉ bảo này, chúng ta càng thấy tầm quan trọng của những xương cốt thời cổ nói chung và của Châu Can nói riêng trong việc nghiên cứu những vấn đề lịch sử dân tộc ta.

(1) C. Mác : *Tư bản* Quyển I, Tập I, NXB Sự thật Hà nội, 1959, trang 250.

PHỤ LỤC

VỀ NGƯỜI CỔ CHÂU CAN

PHẦN MỘT

CÁC SỌ VÀ DI CỐT NGƯỜI CỔ Ở CHÂU CAN
(Phú Xuyên, Hà Sơn Bình)

Giáo sư Đỗ xuân Hợp
Bác sĩ Nguyễn Quang Quyền
(Bộ môn giải phẫu Trường Đại Học Y khoa, Hà Nội)

Tháng 9-1974, Viện Bảo tàng Lịch sử đã khai quật được một khu di tích khảo cổ học ở Châu Can thuộc huyện Phú Xuyên, tỉnh Hà Sơn Bình. Ngoài các hiện vật như gáo bằng vỏ quả bầu, nhiều mảnh vải hoa, hoa tai, mũi dáo đồng vv... còn đào được 8 ngôi mộ cổ có quan tài bằng thân cây khoét rỗng, trong đó có 2 ngôi còn gần nguyên vẹn cả bộ xương, kể cả sọ. Theo nhận định của Viện Bảo tàng Lịch sử, dựa vào các hiện vật và cách tùy táng, thì niên đại các ngôi mộ đó thuộc cuối thời đại đồ đồng thau sơ kỳ thời đại đồ sắt, cách đây khoảng 2300 năm.

PHƯƠNG TIỆN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU:

Trong lần này, chúng tôi công bố kết quả đo đạc 2 sọ và 2 xương hàm dưới trong 2 ngôi mộ số 3 và số 4, là hai sọ nguyên vẹn nhất trong số tất cả các sọ cổ đã tìm thấy ở Việt nam từ trước tới nay. Kết quả đo đạc những xương chi trong 2 mộ này cũng được nêu lên với tính chất tư liệu tham khảo.

Chúng tôi sẽ mô tả các đặc điểm quan sát của 2 sọ, nhận định các kích thước đo đạc có so sánh với một số sọ cổ khác ở Việt nam, nhằm rút ra một số nhận xét về loại hình chủng tộc. Phần sau cũng sẽ dành để công bố các ảnh chụp các tư thế chuẩn của 2 sọ (kể cả xương hàm dưới và các xương chi) để làm tư liệu tham khảo.

Về phương pháp nghiên cứu:

Sự quan sát trên sọ dựa theo các mẫu chuẩn vẫn thường được dùng trong nhân trắc. (13) Dung tích sọ được tính theo công thức của Nguyễn Quang Quyền và Lê Hữu Hưng. (14) Độ vẩu được tính theo cả bốn phương pháp Martin, Ritvet, Flower và chỉ số po-pr/po-n. (12) Tổng số kích thước được đo trên mỗi sọ (kể cả xương hàm dưới) là 200. Dụng cụ đo đạc theo mẫu Martin và chính xác tới 1mm. (13)

II — PHẦN MÔ TẢ VÀ ĐỊNH TUỔI, GIỚI:

Sọ Châu Can 3

Gồm toàn Bộ hộp sọ, trừ một mảnh xương nhỏ ở thóp sau phải, mỏm nền xương chẩm và thân xương bướm. Khối xương mặt còn gần 1/2 trái. Xương hàm dưới và các răng còn nguyên vẹn, nhuộm đen, không bị sâu.

Nhìn chung, sọ to nhưng nhẵn, nhẹ, xương mỏng mảnh, gờ trên ổ mắt rất kém phát triển, glabella và u chẩm không nổi rõ. Hai răng khôn của xương hàm dưới (răng hàm số 8) đều đã mọc, nhưng các núm răng hầu như chưa mòn. Các đặc điểm trên cho phép khẳng định đây là một sọ nữ khoảng chừng 30 tuổi.

Nhìn trên xuống, sọ hình trứng hơi thót lại phía trước, trán dề lộ cung tiếp (arc. zygomatique) nhìn rất rõ. Các đường khớp phức tạp, đặc biệt là khớp giữa trán (khớp métopique) nhìn rất rõ.

Nhìn phía trước, cho thấy mặt có vẻ rộng.

Xương hàm dưới có thân xương to khỏe, ngành trên rất rộng và khoảng cách hai lồi cầu tương đối lớn, tương ứng với một sọ rộng.

Sọ Châu Can 4

Đây là sọ nguyên vẹn nhất trong số các sọ cổ đã tìm được ở Việt Nam từ trước tới nay. Sọ còn gần nguyên vẹn (chỉ mất một mảnh xương nhỏ ở phần prosthion, hai răng cửa và hai răng nanh trên và một mẩu mỏm tiếp bên trái). Xương và răng hàm dưới còn nguyên vẹn, răng nhuộm đen, không bị sâu.

Nhìn chung về hình dáng và kích thước, sọ Châu Can 4 rất giống sọ Châu Can 3, nhưng sọ cao hơn, to hơn, thô và nặng nề hơn. Cung mày nổi rõ, u chẩm rất dô và đường cong chẩm trên nổi lên thành một gờ rất rõ (nhìn phía sau). Nhìn nghiêng, glabella rất dô (số 4), các gờ cơ thái dương đặc biệt nổi rất rõ, hơi vẩu. Nhìn phía trên, sọ hình trứng, thót phía trước để lộ hai cung mỏm tiếp. Nhìn phía trước, sọ có hốc mũi rộng, khoảng cách giữa hai ổ mắt lớn, ổ mắt hình chữ nhật nằm ngang. Bờ ngoài ổ mắt nhô ra quá hai bờ thái dương. Mặt rộng và ngắn. Đường khớp giữa trán rất rõ.

Xương hàm dưới rất to, khỏe, rộng và ngành lên, lồi cầu to. Răng khôn đã mọc đủ cả 4 và mòn gần hết núm. Răng cũng nhuộm đen. Đây là một sọ nam chừng 60 tuổi.

III — CÁC KÍCH THƯỚC ĐO ĐẠC :

Các kích thước đo đạc được ghi trong bảng III. Một số kích thước chính được ghi trong bảng I và II, cùng với các kích thước tương ứng của một số sọ hậu kỳ đá mới, một số sọ Quỳnh Văn, sọ Thiệu Dương và sọ Việt hiện đại.

Những đặc điểm mêtrích chính, qua các bảng trên, cho ta thấy là :

Sọ thuộc loại dài (dolichocéphale), chỉ số sọ Châu Can 3 là 74,17 và Châu Can 4 là 74.17 ; sọ cao (mégasène). chỉ số sọ lần lượt là 73,1 và 76,9 ; sọ lớn : dung tích sọ Châu Can 4 là 1445ml ; mặt rộng : chỉ số mặt trên là 47,14 (euryprosope) và chỉ số mặt toàn bộ là 82,9 (euryprosope) ; ổ mắt thấp (chỉ số là 75) ; mũi rộng (chỉ số là 54,9) ; hơi vẩu (chỉ số flower là 100).

Các kích thước đầu dài, sọ cao, mũi rộng, ổ mắt thấp, mặt rộng và ngắn, làm cho sọ Châu Can rất gần các sọ Làng Cườm, Bình Gia, Kéo Phầy, Quỳnh Văn, và hơi khác các sọ Việt hiện đại (Bảng I).

IV — BÀN LUẬN VÀ KẾT LUẬN :

Một đặc điểm khá rõ là hai sọ Châu Can (một nam, một nữ) rất nguyên vẹn, lại khá giống nhau về hình dáng, kích thước. Sự nguyên vẹn và tính thuần nhất đó của các sọ Châu Can cho phép chúng ta có thể có những nhận xét tương đối toàn diện và đầy đủ.

Sọ có nhiều nét đặc trưng khá rõ của đại chủng Ôxtralôit(+) (sọ dài, cao, mặt rộng và ngắn, mũi rộng, ổ mắt thấp, vẩu hàm trên, dung tích sọ lớn, bờ ngoài ổ mắt và cung tiếp dô nhiều). Nhìn chung, hai sọ này rất giống sọ Quỳnh Văn (Ôxtralô—Mônggôlôit), cũng như các sọ thuộc sơ kỳ thời đại đồ đá mới, đào được trước Cách mạng tháng Tám 1945 : Làng Cườm (Ôxtralôit, Mêlanêdiêng và Anhđônêdiêng),(++)[9] sọ Đồng Thuộc (Mêlanêdiêng),[7] sọ Hàm Rồng (Anhđônêdiêng), sọ Cà Mâu (Anhđônêdiêng).(+++)[5].

Nhận xét trên có ý nghĩa quan trọng, vì sọ Châu Can có niên đại khá muộn (khoảng 2300 năm cách ngày nay), lại tìm thấy ở Phú Xuyên (Hà Tây), thuộc đồng bằng Bắc bộ. Cho nên, nó là một bằng chứng về sự có mặt rộng khắp và lâu dài cho mãi tận ngày nay của các yếu tố Ôxtralôit trong các thành phần nhân chủng của người Việt.

(+) Chúng tôi chỉ xin giới hạn những kết luận của chúng tôi về loại hình tới mức đại chủng, mà không đi tới mức tiểu chủng, vì như chúng tôi đã trình bày nhiều lần [13 16] sự phân biệt về mặt hình thái tới mức tiểu chủng và loại hình rất khó khăn và không có cơ sở thật chắc chắn.

(++) Indonésien theo các tác giả Việt Nam hiện nay là hỗn chủng Australoit với Mongoloit.

(+++) Trong số 32 sọ cổ tìm thấy ở Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám-1945 thì có tới 31 sọ thuộc loại sọ dài.

BẢNG 1

SO SÁNH MỘT SỐ KÍCH THƯỚC CỦA HAI SỌ CHÂU CAN VỚI CÁC SỌ CỔ CÓ NIÊN ĐẠI TƯƠNG ĐƯƠNG (THIỆU DƯƠNG) HOẶC SỚM HƠN (SỌ THỜI ĐẠI ĐÁ MỚI) VÀ SỌ VIỆT HIỆN ĐẠI

Số		Châu Can 3 ♀	Châu Can 4 ♂	Làng Cườm 5 (Mansuy)	Làng Cườm 9 (Mansuy)	Thual-Moray 24959 ♀	Quỳnh văn 2M.15 ♀	Quỳnh văn 2M.17 ♂	Thiệu dương 2M.21 ♂	Thiệu dương ♂	Sọ Việt hiện đại ♂	Sọ Việt hiện đại ♀
	Các kích thước											
1	Dài sọ g—op. M1	182	182	190	183	181	192	201,5	189	182	175,2±4,5	170 ±4,7
2	Ngang sọ eu—eu M8	135	135	134	132	140	133	133	120	133	137,9±5,9	137,6±4
3	Cao sọ ba—br M17	133	140		140	148,5					137 ±3,3	132 ±3,5
4	Cao br chiếu xuống po—po M20	103,5	114				123,5	125	124	126,1	114,3±3,7	111 ±4,1
5	Rộng mặt trên M9	109,6	111				101	100	91,8		92,4±5	91,1±4
6	Rộng mặt zy—zy M45		140		136	137	140	146,2	125?	135?	130,8±5,5	127,5±5
7	Rộng mặt giữa M46		126								99,1±4,4	95,6±4,9
8	Rộng mặt dưới go—go M66	91	90				117,1				95,2±6	89 ±7
9	Cao mặt trên M48		66		68	69,5			60,5		66,8±5,8	66 ±5,5
10	Cao mặt toàn bộ M47		116									
11	Dài nền mặt M40		105								95,1±6,6	95,7±7,2
12	Dài nền sọ M5	106,3	105								98,1±5,8	97,3±3,9
13	Đường kính po—pr	114	109								115,2±6,8	113,3±6,1
14	Đường kính po—n		121								106,4±4,7	103,9±4,6
15	Rộng hốc mắt M51		40						37,5		41,9±2,1	40,5±2
16	Cao hốc mắt M52		30						32,9		33,8±1,6	33,5±2
17	Rộng hốc mũi M54		28		20	28			25	24	26,2±2,1	25,5±2,5
18	Cao hốc mũi M55		51		52	47			49,7		50,1±3,8	48,2±3,1
	Các chỉ số											
1	Sọ ngang (2/1)	74,17	74,17	73,68	72,1	77,3	69	66	63,8	73,08	78,9±4	78,1±3,1
2	Sọ cao dài (3/1)	73,07	76,92		76,5	82	64,30	62			77,9±2,9	76,8±2,7
3	Sọ cao ngang (3/2)	98,51	103,70		106	106	92,0	94			99,1±4,2	98,2±5,1
4	Mặt trên (9/7)		47,14		50	53					50,9±4,1	51,7±2,7
5	Mặt toàn bộ (10/6)		82,85									
6	Vẩu flowr		100								97,5±5	97 ±5,8
7	Vẩu po—pr/po—n		111								108,5±5	109 ±4,2
8	Hốc mắt		75		82,9				97,7		80,6	82,7
9	Hốc mũi		54,90		55,7	59,5			51		52,2	52,8

BẢNG 11

SO SÁNH MỘT SỐ KÍCH THƯỚC CHÍNH CỦA XƯƠNG HÀM DƯỚI CHÂU CAN VỚI MỘT SỐ XƯƠNG VIỆT CỔ VÀ HIỆN ĐẠI

Số T.T		Châu Can 3 (Nữ)	Châu Can 4 (Nữ)	Quỳnh văn 2M15 (Nữ)	Thiệu dương 2M17 (Nam)	Thiệu dương 2M34 (Mam)	Thiệu dương 2M30 (Nam?)	Sọ Việt hiện đại (Nam)	Sọ Việt hiện đại (Nữ)
	Các kích thước								
1	Cao thân xương M69 (1)	33,5	31,5	30,8	31,5	30	30,6	28,7 ±3,5	27,86±3,8
2	Dày thân xương M69	13	12,2	15	11	14,3	11,6	13,5 ±3	13,07±1,5
3	Góc go M79	123°	129°	117°5	112°	113°5	123°	123,77±8	121,7 ±6,6
4	Đường kính go–go M66	91	90	117,1	109		93,4 (?)	95,2 ±6,3	89,1 ±6,8
5	Ngang liên lồi cầu tối đa M65	125	130	124	130,3	136,4	127 (?)	116,8 ±8,7	117,3 ±6,5
6	Cao ngành lên M70	63,6	59	59,3	51	53,5	58	56,7 ±6,5	56,2 ±4,8
7	Rộng tối thiểu ngành lên M71a	38	36,5	36,5	38	39,5	35,1	33,6 ±3,2	34,5 ±3,3
8	Cao khớp cằm M69	23,2	27,5	30.8	30,5	30,7		31,71±3,3	30,46±3,5
	Các chỉ số								
1	Chỉ số khỏe	38,62	38,73	44,1	44.4	47,6	38,5	52,3 ±8	53,1 ±5,8
2	**Chỉ số ngành lên**	59.74	61,86	61,5	74,5	74,5	60,5	59,7 ±7,5	32 ±4,6

Bảng III

Số T.T	Phần mô tả	Sọ Châu can 3 Nữ 30 tuổi	Sọ Châu can 4 Nam 60 tuổi
1	Hình dáng sọ	trứng	trứng
2	Cung mày	mờ	rõ
3	Glabella	số 2	số 4
4	Hố trước mũi	0	0
5	Rãnh trước mũi	0	có
6	Đường khớp métopique	có rõ	có rõ
7	Gai mũi trước	0	gẫy
8	Lồi u chẩm	số 0	số 3
	Phần đo đạc		
1	Góc mũi má M77	141⁰	153⁰
2	Góc ch. ổ mắt M78 (1)		0
3	Rộng liên gò má tối đa M44a		102
4	Cung mũi gò má M44 (1)		138
5	Góc tiếp hàm		0
6	Rộng xương gò má		60
7	Cùng xương gò má		69
8	Góc mặt chung		0
9	Liên mỏm tiếp M45		140
10	Rộng mặt giữa M46 (G.B)		106
11	Rộng mặt ju — ju M45 (1)		121
12	Rộng mặt củ gò má M46 (a)		126
13	Cao điểm naso lat		14
14	Rộng mặt trên M43 (Eow)	109,6	111
15	Rộng liên ổ mắt M43 (1) (IoW)	101	100
16	Cao mặt trên M48 (G'H)		66
17	Cao mặt toàn bộ M47 (GH)		116
18	Dài nền mặt M40		105
19	Dài nền sọ M5	106,3	105
20	Dài ba — xm		908
21	Dai bao — sp		96,5
22	po—n	114	109
23	po—pr		121
24	po—ns		114
25	Góc Rivet		72⁰
	Vùng mũi		
26	d.d. M49 a (DC)		27,5
27	Cung d (DA)		4,7
28	Cao mf		7
29	Rộng mf H50	30	26
30	Rộng symot SC		12,5
31	Cao mũi (n—ns) M55 (NH')		15
32	Rộng symot		51
33	Cao mũi NH		52
34	Cao n—ssp		55
35	Rộng mũi M54 (NB)	/	28
36	ba—rhinion		105
37	n—rhinion		19
	Vùng ổ mắt		
38	Rộng ổ mắt M51 (O1 L)	37	40

Bảng III (tiếp theo)

Số TT	Phần mô tả	Sọ Châu can 3 Nữ 30 tuổi	Sọ Châu can 4 Nam 60 tuổi
39	da–ek. M51 a (O_1 L)		40
40	Cao ổ mắt **M52** (O_2 L)		37,5
41	Cao thẳng đứng ổ **mắt**		40
	Vùng hàm trên		
42	D.cg.ht.rg. M60		48
43	Rg-cg.ht.rg M61		63
44	Rg hàm ếch M63 (G2)		42,5
45	Rg hàm ếch 63 a		65
46	Rg hàm ếch M63 (1)		43,5
47	Cao hàm ếch (EH)		16
48	alv gai mũi trên (PH)		21
	Xương hàm dưới		
49	Góc nhô lồi cằm (C' <)	75^0	84^05
50	Góc gonion M79 (M<)	123^0	129^0
51	Góc endog–gn–endog M79 (3) (R)	70^0	71^0
52	Góc endog–gn–endog M79 (4) GL	65^0	65^0
53	Rg m. lồi cầu M65 (w1)	125	130
54	Rg-m.v.t M65 (1) Cpcg	97	100
55	Rg góc hàm gogo	95	95
56	Rg góc hàm M66 (W2)	91	90
57	Rg–giữa (go–go) M68.cp 1	73	80
58	Gn.endog (gogo)	87,1	85,5
59	Cg hàm (go pogo)	200	195
60	Cao ngành lên M70 (br1)	63,6	59
61	Cao lồi cầu/đáy M70 a(Cyh)	56	50
62	Cao mỏm vẹt/đáy M70 (1) Crh	62	59
63	Rg tối thiểu ngành lên M71a	38	36,5
64	Rg ngành lên/đáy (rb)	40	44
65	Bệ tối đa ngành lên M71	44,5	45
66	Rg kh't M71 (1)	40	44
67	Sâu kh't 70 (3)	14,5	12
68	Chiều đáy kh't/đáy (ih)	46	44,5
69	Gn–inc M69	33	36
70	Gn–id (gndf)	31	34,5
71	Chiều inc đáy (dth)	42,5	39
72	Cao thân lỗ cằm M99 (1)	33,5	31,5
73	Cao thân (H_1–H_2)	31	30
74	Cao thân (H_2) M69 (2)	23,2	27,5
75	Chiều cao thân h1/đáy (p1h)	33	31
76	Chiều cao thân h2/đáy (m2h)	29.5	28
77	Dầy thân (lỗ–cằm) M69 (3)	13	12,2
78	Dầy thân (H_1–H_2)	15	16,1
79	Dầy thân (H_3)	17,5	17,2
80	Dầy thân (đường giữa)	14,2	16
	Rg trước (trg 2 lỗ cằm) M69 (zz)	34	38,5
	Cân nặng xương hàm dưới	93	95
81			
82	**Sọ não nhìn chung**		
83	Dài g–op (L_1)	182	182
84	Dài g–i M2	150	175

Bảng III (tiếp theo)

Số TT	Phần mô tả	Sọ Châu can 3 Nữ 30 tuổi	Sọ Châu can 4 Nam 60 tuổi
85	Dài g—lăm-đa M3	180	175
86	Dài n— oM5 (1)	140	140
87	Ngg—eu—eu M8 (B)	135	153
88	Ngg kh. th. d. mx. M8 (c)	134	134
89	po. po—M8 (a)	128	120
90	Ngg mào TĐ		124
91	Rg sọ (m—ch—m—ch) M13		104,5
92	Rg sọ (chiều ngg lỗ tai) M13 (1)	134	123
93	Cao sọ (ba—br) M17 (H')	133	140
94	Cao sọ (ba—vertex) M18 (H)	135	144
95	Chiều br/po—po N20 (BoH)	103	114
96	Chiều vertex/po. po M21 (BN)	107	117
97	Cao vòm sọ (vertex) g.op	85	91
98	Cao vòm sọ (v/g.t) M22 a	128	111
99	Cao vòm sọ (v/n—o	128	127
100	Vòng đầu (g—op) M23.GL (u)	538	525
101	Vòng đầu (phần trán) M23 (2)	259	236
102	Vòng đầu (phần chẩm)	279	289
103	Cg dọc (n—o) M25	375	386
104	Cg ngang (po—br—po) M24	295	313
105	Cg (po—vert—po) M24 b	310	322
106	Cg (au—br—au) M24 a	290	298
107	Dung tích sọ M38 (c)		1445ml30
108	Rộng trán tối thiểu (ft.ft)	103	98,5
109	Rg trán tối đa M10 (B)	119	
110	Rg st.st M10 b	118	117
111	Góc g—b/g op	50^0	37^0
112	Góc g—b/g—i	72^0	67^0
113	Dây cg trán (n.b) M29	110	103
114	Cg trán (n—b) N26	130	122
115	Dây cg glabella (n.oph)	20	20
116	Cg glabella M26 (1)	20	22
117	Dây cg phần não xương tr (b—poh)	95,8	63,5
118	Cg phần não xương trán M26 (2)	110	105
119	Chiều b g—i (từ g)	34	40
120	Chiều b n.op (từ n)	71	59
121	Chiều b g—op (từ g)	68	79
	Vùng chẩm		
122	Rg chẩm (ast—ast) M12		130
123	Dây cg ch (1—o) M31	99	50
124	Cg ch M28	115	112
125	Dây cg ∧—op g—i	38	47
126	Dây cg ∧—i M31 (1)	93	89
127	Cg∧—op	40	52
128	Cg ∧—i M28 (1)	102	96
129	Dây cg op—i	73	76,5
130	Dây cg o—i	22	41,5
131	Cg o—i M28 (2)	22	41,5
132	Cg op—o	79	86
133	Góc ∧—op/g—op	81_o5	75^0

Bảng III (tiếp theo)

Số TT	Phần mô tả	Sọ Châu can 3 Nữ 30 tuổi	Sọ Châu can 4 Nam 60 tuổi
134	Góc /\ —op/g—i		73^0
135	Góc cong chẩm	43^0	36^0
136	Rg lỗ chẩm M16 (fmb)		29,2
	Phần đỉnh		
137	Dây cg đỉnh (b) M30 (S'2)	116	112
138	Cg đỉnh M27 (S2)	132	130
139	Trọng lượng sọ		695g
	Các chỉ số		
140	Sọ (110/101)	74,17	74,17
141	Cao dài (118/101)	76,92	73,07
142	Cao rộng (118/110)	98,51	103,70
143	Mặt toàn bộ		82,85
144	Mặt trên (15/9)		47-14
145	Ổ mắt (45/48)		75
146	Mũi (41/38)		54,9
147	Sọ—hàm dưới		13,64
148	Vẩu flower		100
149	Vẩu po—pr/po—n		111
150	Chỉ số khỏe xương hàm dưới (95/90)	38,62	38,73
151	Chỉ số ngành lên xương hàm dưới (81/78)	59,74	61,86

Bảng IV (+)

Số TT	Xương cánh tay	Châu can 3	Châu can 4
1	Chiều dài tối đa		312
2	Đường kính tối thiểu giữa thân xương		15
3	Đường kính tối đa giữa thân xương		24
4	Chu vi tối thiểu thân xương		67
5	Chiều rộng chỏm xương (thẳng góc với trục thân xương)		42
6	Chiều cao chỏm xương		44
7	Rộng liên ròng rọc—lồi cầu tối đa		62
8	Rộng liên mỏm trên ròng rọc lồi cầu tối đa		42
9	Góc phân kỳ		10^0
10	Góc soắn		131^05
	Xương quay		
1	Chiều dài tối đa		232
2	Chiều dài sinh lý		220
3	Vòng bé nhất (dưới củ cơ nhị đầu)		43
4	Vòng bé nhất (dưới nửa dưới thân xương)		48
5	Đường kính ngang tối đa thân		13
6	Đường kính trước sau thân		13
7	Đường kính ngang đầu trên xương		22
8	Đường kính trước sau đầu trên		23

Bảng IV (+)

Số TT	Xương cánh tay	Châu can 3	Châu can 4
9	Đường kính ngang tối đa đầu dưới		35
10	Góc cổ thân		168^0
	Xương đùi		
1	Dài toàn bộ (tư thế sinh lý)		411
2	Dài mấu chuyển lớn (tư thế sinh lý)		390
3	Dài thân xương	27	350
4	Ngang thân xương (giữa thân)	32	28
5	Ngang thân xương (dưới mấu chuyển bé)		31
6	Ngang liên lồi cầu		81
7	Đường kính trước sau thân xương (giữa thân)	26	28
8	Đường kính trước sau (dưới mấu chuyển bé)	28	25
9	Rộng lồi cầu ngoài		37
10	Góc cổ thân	127^0	123^0
11	Góc phân kỳ		33^0
12	Góc soắn		24^0
	Xương chày		
1	Dài tối đa	354	347
2	Dài đến diện khớp dưới	330	325
3	Đường kính ngang (giữa xương)	21	19
4	Đường kính trước sau (giữa xương)	29	32
5	Đường kính ngang (lỗ dưỡng cốt) (1/3 trên)	22,5	21
6	Đường kính trước sau (1/3 trên)	31,5	34
7	Chu vi thân bé nhất	78	75
8	Diện khớp phụ ở đầu dưới	có	không
9	Góc đổ ra sau (đầu trên)		151^0
	Xương mác		
1	Dài tối đa		344
2	Ngang thân xương (giữa thân)		11
3	Đường kính trước sau (giữa thân)		15
4	Chu vi thân xương—giữa thân)		42
5	Chu vi thân xương bé nhất		38
7	Rộng tối đa đầu trên		33
6	Rộng tối đa đầu dưới		19

(+) Tất cả các kích thước đều tính ra milimét. Các xương đều bên phải.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1 — *Đỗ Xuân Hợp: Nouvelles études descrânes Mọi*. Trav. de l' I. AFMI, Tome VII. Ha noi (1940).

2 — *Đỗ Xuân Hợp: Etude d'un crâne Mọi*. Inst. Ind. pour l' étude de l' homme. Tome III, fasc. I. Hanoi (1940).

3 — *Đỗ Xuân Hợp: Recherches sur le syst osseux des Annamites*. Thèse de doct. en méd. Imp. d' Ext. orient. Ha noi (1941).

4 — *Đỗ Xuân Hợp, Trịnh Văn Minh, Nguyễn Kim Lộc: Về những bộ xương người ở thời đại đồ đồng thau đào được ở Thiệu Dương (Thanh Hóa)*. (trong phần phụ lục: *Những vết tích đầu tiên của thời đại đồ đồng thau ở Việt nam* của Lê Văn Lan, Phạm Văn Kỉnh, Nguyễn Linh. Nhà xuất bản Khoa học xã hội. Hà Nội (1963).

5 — *Varcin E: Les restes osseux des 100 rues*. Bull. de l' E.F.E.O. Paris, T. 49, N°1 (1958).

6 — *Mansuy H: Caverne sépulcrale de Hàm Rồng: description d' Uncrâne Indonésien de Chợ Gành*. Bull. serv. géol. ind. Hanoi, Tome 11, N°6, 1925.

7 — *Mansuy H: Stations dans les cavernes du massif calcaire de Bắc sơn: Restes humains de Đồng thuộc*. Mém. serv. géol. Ind. Tome 11, N°2 (1925).

8 — *Mansuy H: Station préhistorique de Kéo phầy, Khắc kiệm*. Mém. géologique Ind. Hanoi, Tome 12, N°2 (1925).

9 — *Mansuy H. et Colani M: Description des crânes du gitement de Làng Cườm* Mém. serv. géol. Ind. Hanoi, Tome 12, N°3 (1925).

10 — *Nguyễn Dương Hồng, Vũ Khoái và Hà Đình Làn: Vài nhận xét về răng người cổ Quỳnh Văn*. Báo cáo ở Hội nghị Khảo cổ học Việt nam lần thứ I (1966).

11 — *Nguyễn Đình Khoa và Nguyễn Lân Cường: Nghiên cứu người cổ ở Việt nam*. Khảo cổ học, số 11—12-1971. Hà nội, 1971.

12 — *Nguyễn Quang Quyền: Nghiên cứu về độ vẩu ở người Việt nam*. (Bản tiếng Nga) (Arkhiv. anat. gist. emb. 6-1971).

13 — *Nguyễn Quang Quyền: Nhân trắc học và sự ứng dụng nghiên cứu trên người Việt nam*. Nhà xuất bản Y học, 1974.

14 — *Nguyễn Quang Quyền. Lê Hữu Hưng, Thẩm Hoàng Điệp: Dung tích sọ người Việt nam*. Hình thái học, tập 4, số 2-1970.

15 — *Nguyễn Quang Quyền, Lê Hữu Hưng, Thẩm Hoàng Điệp, Lân Cường và Vũ Thế Long: Kích thước sọ người Việt nam*. Hình thái học, tập 4, số 2-1970.

16 — *Nguyễn Quang Quyền, Lê Hữu Hưng, Thẩm Hoàng Điệp, Lân Cường và Vũ Thế Long: Caractéristiques craniométriques chez les Vietnamiens.* Revue médicale du V.N. (1972).

17 — *Nguyễn Quang Quyền, Hà Đình Lân, Ngô Thu Khanh, Thẩm Hoàng Điệp: Caractéristiques anthropologiques de la dentition permanentes chez les peuples Việt, Tày, Mường, Nùng au Nord V.N.* Trav. sc. fac. de Med. Hanoi (1974)

18 — *Patte E: Etude anthropologique du crâne néolithique de Minh Cầm.* Bull. serv. géol. Ind. Hanoi, T. 13, N°5 (1925).

19 — *Patte E: Le Kjokkenmodding de Da But et ses sépultures.* Bull. serv. géol. Ind. Hanoi, T. 19, N°3 (1932).

20 — *Saurin E: Crânes préhistorique inedits de Làng Cườm.* Far Eastern Asia. trop. Méd. 10e Congrès Hanoi (1939)

21 — *Verneau R: Les Crânes humains préhistoriques de Phố Bình Gia (Nord Việt nam).* Anthrop. Paris, T. 20, 1909.

CHÚ DẪN ẢNH

Bản ảnh IV : Sọ Châu Can 4 (M.4). Hình 1 : Nhìn trước mặt. Hình 2 : Nhìn phía sau. Hình 3 : Nhìn trên xuống. Hình 4 : Nhìn bên trái. Hình 5 : Hàm trên bên phải. (Tỷ lệ 1/2)

Bản ảnh V : Sọ Châu Can 3 (M.3). Hình 1 : Nhìn trước mặt. Hình 2 : Nhìn phía sau. Hình 3 : Nhìn nghiêng. Hình 4 : Nhìn trên xuống. Hình 5 : Sọ Châu Can 4. Hình 6 : Sọ Châu Can 3. Hình 7 : Sọ Việt hiện đại. (Tỷ lệ 1,2,3,4 : 1/2)

Bản ảnh VI : Xương hàm dưới. Hình 1 : Sọ Châu Can 4. Hình 2 : Sọ Châu Can 3. Hình 3 : Sọ Việt hiện đại.



Lằn ảnh 1



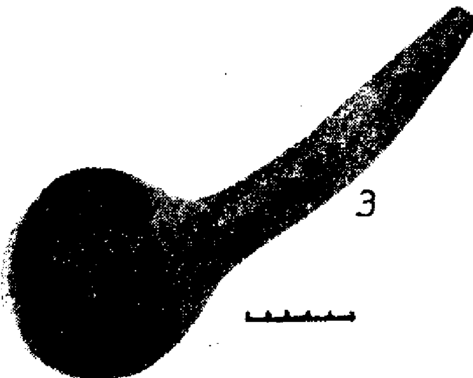
Bản ảnh II



1



2



3

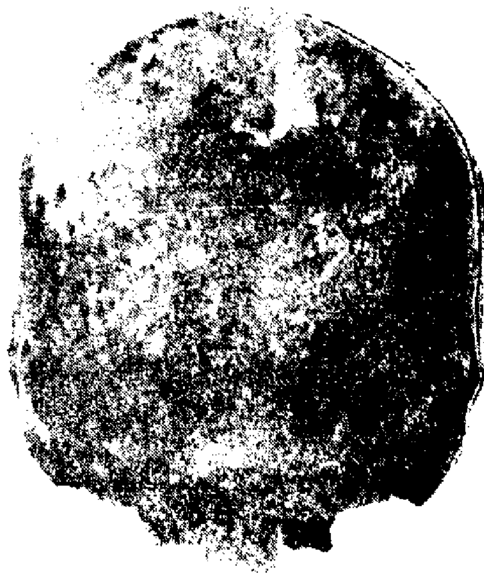


4

Bản ảnh III



1



2



3

Bản ảnh IV

tiếp ảnh IV







1



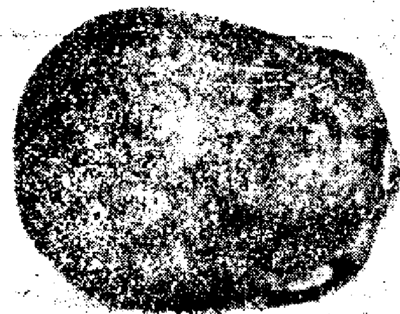
2

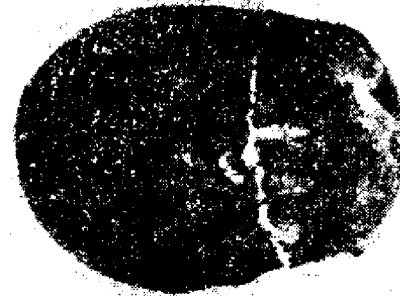


3

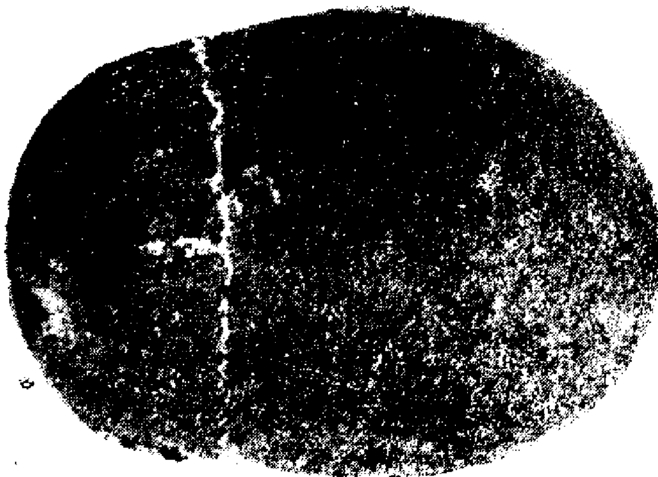
Bản ảnh V

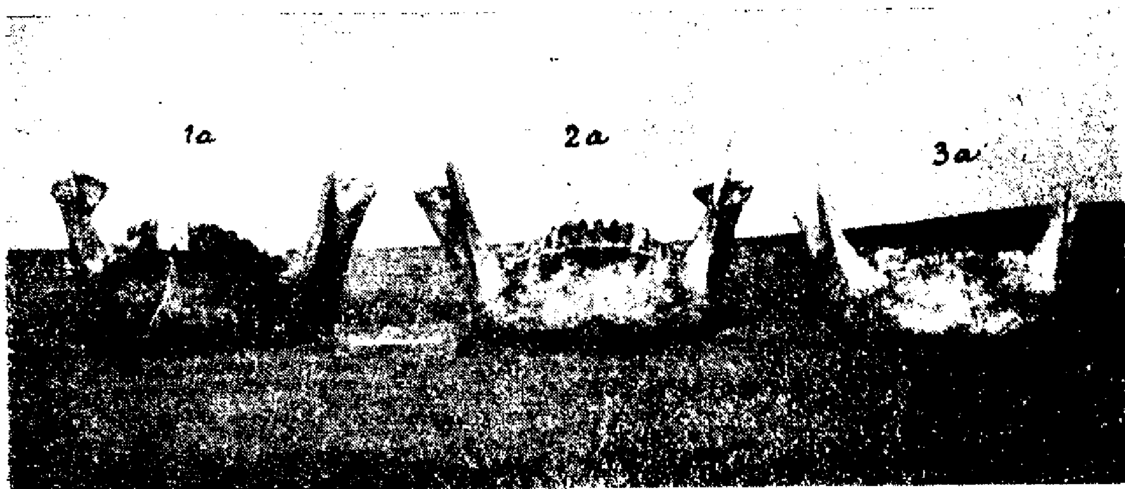

7a
6a
5a

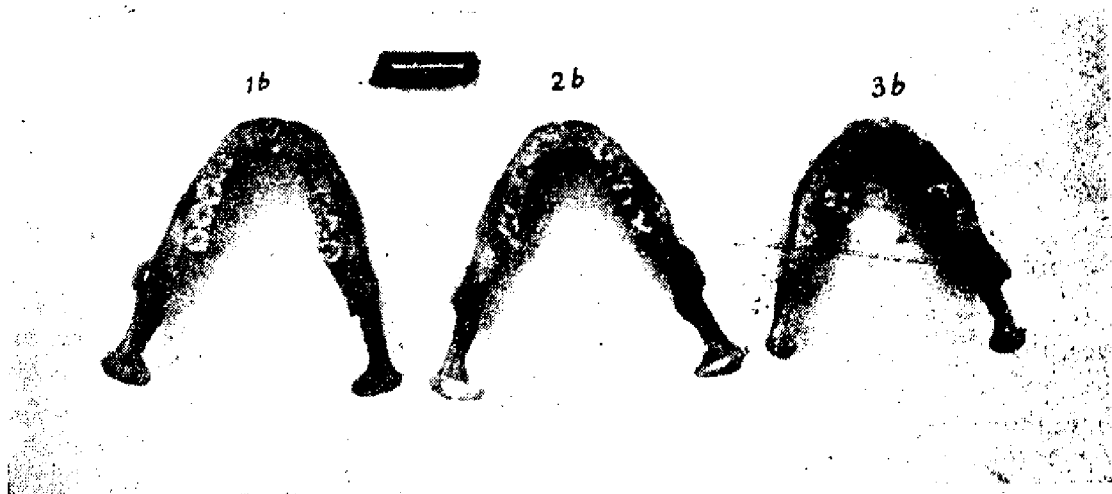

7b

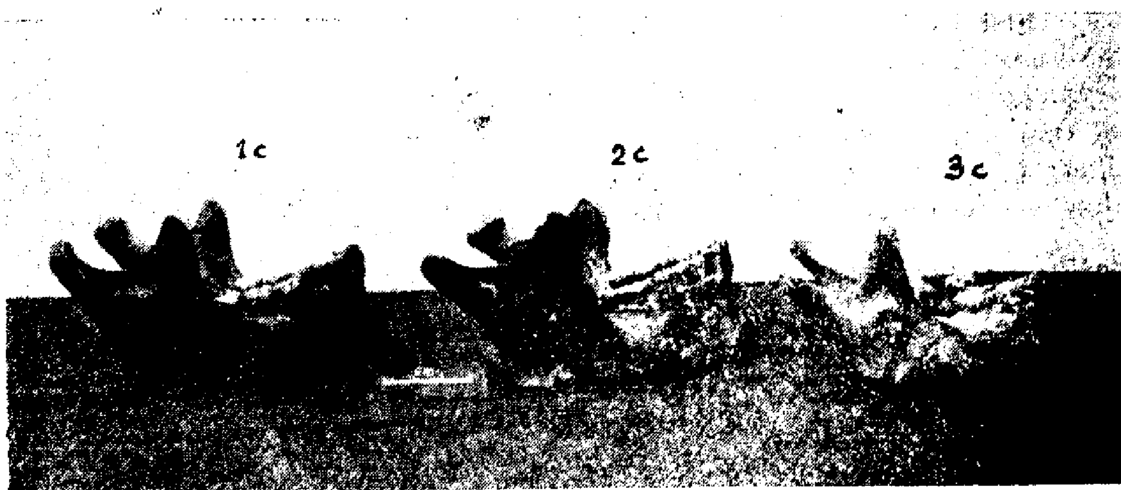

6b


5b


4







Bản ảnh VI

PHẦN HAI

NHÂN VIỆC PHÁT HIỆN CÁC DI CỐT NGƯỜI CỔ CHÂU CAN, THỬ BÀN VỀ CÁC LOẠI HÌNH NGƯỜI Ở VIỆT NAM HIỆN NAY VÀ NGUỒN GỐC CÁC DÂN TỘC Ở VIỆT NAM.

Bác sỹ Nguyễn Quang Quyền
(Bộ môn giải phẫu Trường Đại học Y khoa Hà nội)

Cho tới nay, với việc phát hiện di cốt người cổ Châu Can mới đây, tư liệu nghiên cứu về sọ cổ, (1) sọ hiện đại và các đặc điểm đo đạc trên đầu, trên mặt người các dân tộc ở Việt Nam đã tương đối nhiều, cho phép chúng ta có thể sơ bộ tổng kết và nhận định được một số vấn đề có liên quan đến việc phân loại hình và tìm hiểu về vấn đề nguồn gốc các loại hình ở Việt nam hiện nay. Đó chính là mục đích của bài này.

Trước hết, chúng tôi sẽ điểm lại các tư liệu về sọ cổ, đặc biệt là các sọ mới phát hiện trong một hai năm gần đây. Sau đó, chúng tôi sẽ phân tích các tư liệu mới đây về sọ Việt hiện đại cũng như sọ các cư dân ở vùng Đông Nam Á, đồng thời có kết hợp với các tư liệu trên mặt và đầu người các dân tộc đang sống ở Việt Nam. Cuối cùng, chúng tôi sẽ cố gắng đưa ra một số ý kiến về cách phân loại hình người ở Việt nam và giả thuyết về nguồn gốc các dân tộc ở Việt nam.

Những công trình về sọ cổ đã được rất nhiều tác giả nghiên cứu. Kể từ khi R.Verneau (2) lần đầu tiên năm 1909 công bố việc tìm thấy mấy chiếc sọ thuộc sơ kỳ thời đại đồ đá mới ở Phố Bình gia, cho tới mới đây nhất, Đỗ Xuân Hợp và Nguyễn Quang Quyền (1) công bố kết quả nghiên cứu về các sọ cổ ở Châu Can (Phú xuyên, Hà Sơn Bình), thì số lượng sọ cổ tìm thấy ở Việt nam đã lên tới sáu chục chiếc. Đã có một số công trình tổng kết về các sọ cổ này: Một của P. Huard

(1) Chúng tôi quan niệm sọ cổ là các sọ có niên đại cổ nhất là từ sơ kỳ đá mới cách đây khoảng 1 vạn năm (vì ở Việt nam chúng ta chưa tìm được các sọ thuộc thời đại đá giữa trở về trước) cho tới thời kỳ Bắc thuộc (cách đây khoảng 2000 năm). Còn sọ hiện đại là các sọ Việt hiện nay.

(2) R Verneau : Les crânes hunains préhistori quesde Phố Bình goa (Nor i Việt nam) Anthrop. Paris, T.20—1901

(1) Đỗ Xuân Hợp và Nguyễn Quang Quyền : *Các sọ cổ ở Châu Can (Phú Xuyên, Hà-Tây)*. Báo cáo tại hội nghị Hình thái học Việt nam lần 3, tháng 11/1971. Cũng in trong tập sách này.

và các cộng sự, viết năm 1938, nêu lại 34 sọ cổ tìm thấy cho tới lúc đó.(1) Và sau cùng, Nguyễn Đình Khoa và Nguyễn Lân Cường (2) có điểm lại toàn bộ hơn 50 sọ cổ tìm được ở Việt nam từ trước tới nay.

Nhìn chung lại, có thể chia làm 2 thời kỳ: thời kỳ trước và thời kỳ sau Cách mạng tháng Tám 1945. Trong thời kỳ trước Cách mạng: hơn 30 chiếc sọ đào được đều thuộc thời đại đá mới và mang nhiều đặc điểm của đại chủng Ôxtralôit (3) (Mêlanêdiêng, Nêgritô) với các đặc điểm sọ dài hoặc rất dài, cao, mặt rộng và ngắn, hốc mắt thấp và dô ra hai bên, cung thái dương hơi vẩu, mũi rộng, xương hàm dưới to.

Từ sau Cách mạng tháng Tám, gần 30 sọ đào được đều thuộc các niên đại muộn hơn: từ hậu kỳ thời đại đồ đá mới đến đầu thời đại đồ sắt (4000 năm trở lại đây). Các sọ này vẫn còn có nét Ôxtralôit. Tuy nhiên, một số đã có pha trộn thêm nhiều nét Mônggôlôit: như sọ tròn hoặc ngắn, mặt rất rộng, không vẩu. Đặc biệt là mới đây (10/1974) cùng với giáo sư Đỗ Xuân Hợp, chúng tôi đã có dịp được nghiên cứu 2 chiếc sọ Châu Can và thấy những sọ này có đặc điểm Ôxtralôit khá rõ rệt pha lẫn một số đặc điểm Mônggôlôit ít đậm nét hơn. hai sọ này có niên đại rất muộn (khoảng 2300 năm cách ngày nay), lại tìm thấy ở vùng đồng bằng Bắc bộ, đồng thời lại là 2 sọ nguyên vẹn nhất trong số các sọ cổ tìm thấy ở Việt nam từ trước tới nay, cho phép chúng ta có thể có nhận xét một cách đầy đủ và chắc chắn hơn về hai sọ này so với các sọ trước kia. Điều này rất có ý nghĩa, vì nó cho thấy sự có mặt rộng khắp và tồn tại lâu dài cho mãi tới sau này của yếu tố Ôxtralôit trong các thành phần nhân chủng của người Việt hiện nay.

Mặt khác, những nghiên cứu trên sọ người Thượng hiện đại (Đỗ Xuân Hợp (4)) và trên đầu mặt người Thượng (Rhađê) gần đây (Trần Anh, Vũ Tiến Lợi (5)) cho thấy có những đặc điểm Ôxtralôit rõ nét của các cư dân này (đầu dài hoặc rất dài, mặt không rộng lắm, hơi vẩu, tóc ít nhiều làn sóng, da sẫm màu hơn v.v...).

Ngược lại, một số đặc điểm Mônggôlôit (đầu ngắn hoặc tròn, mặt rất rộng, răng cửa hình xẻng vv...) thể hiện nhiều hơn trên các sọ, đầu mặt và răng người

---

(1) P. Huard. E. Sauriu, N.X. Nguyên. N.X. Đức: *Recherche sur là crâniologie des Indochinois*. Bull. du serv. géol. de L'Ind. (1938).

(2) Nguyễn Đình Khoa và Nguyễn Lân Cường: *Những người cổ ở Việt nam*. Khảo cổ học, số 11-12/1971. Hà nội, 1971.

(3) Theo phân loại của Trêbôcxarốp, Rôghinxki và Lêvin, thì loài người hiện nay chia làm 3 đại chủng: Đại chủng Mônggôlôit, đại chủng Ôxtralô-Nêgrôit và đại chủng Ơrôpôit Chúng tôi đề nghị nên tách đại chủng Ôxtralô-Nêgrôit thành 2 đại chủng: 1) Đại chủng Ôxtralôit gồm các thổ dân của châu Đại dương (châu Úc) như Mêlanêdiêng, Vêđa, Nêgritô vv... 2) Đại chủng Nêgrôit gồm các thổ dân của Châu Phi. Vì vậy, chúng tôi dùng danh từ Ôxtralôit chứ không phải Ôxtralô-Nêgrôit như trước kia vẫn quan niệm.

(4) Đỗ Xuân Hợp *Nouvelles études des crânes Mọi*. Trav. de L' I.A.F.M.I. Tome VII, Hanoi, 1940.

(5) Trần Anh và Vũ Tiến Lợi: *Etu de anthsopologique des Rhadés*. Bull. de la société d'anthrop. de Paris T. 9,XI^e (1966)

Việt vùng đồng bằng và một số dân tộc ở sát biên giới phía Bắc (Tày, Mường, Nùng, Thái v.v...) (Đỗ Xuân Hợp, Huard, Nguyễn Văn Đức, Nguyễn Xuân Nguyên, Nguyễn Tấn Lung, G. Oliver, Nguyễn Quang Quyền. (1) Tuy nhiên, nếu nhận định loại hình chủng tộc dựa vào sự phân tích tổng hợp nhiều đặc điểm mêtric ở sọ thì sọ Việt hiện đại lại gần gũi với hầu hết các chủng tộc lân cận ở Đông Nam Á như Dayak, Khmer, java (G. Oliver-1966 (2)). Đặc biệt là mới đây, Võ Hưng (1973) (3) khi nghiên cứu các số đo trên hai xêri sọ Việt hiện đại của Nguyễn Quang Quyền (4) và của G. Olivier (5) so sánh với các sọ Đông Nam Á thì có nhận xét là sọ Việt rất gần với các chủng tộc phía Nam trước hết là Khmer, Kha, java và các nhóm có nguồn gốc Mã lai khác. Trong khi đó, sọ Việt hiện đại trong cả 2 xêri sọ kể trên khác khá rõ rệt với sọ Nam Trung quốc (Nam Mônggôlôit). Đặc điểm Mônggôlôit như đầu ngắn, nếp mi góc, răng cửa hình xẻng thấy trong các sọ Việt hiện đại đó có lẽ là do sự hỗn chủng giữa các yếu tố Ôxtralôit vốn đã mạnh và lâu đời trên dải đất yếu tố Mônggôlôit cũng đã có mặt từ lâu. Các dấu hiệu hình thái đầu ngắn, nếp mi góc, răng cửa hình xẻng có lẽ là các dấu hiệu di truyền trội, nên nó xuất hiện và duy trì trong các loại hình hỗn chủng Ôxtralô—Mônggôlôit của sọ Việt hiện nay, và nếu quả như vậy, thì đặc điểm đầu ngắn « bí hiểm » của các cư dân hiện tại ở vùng Đông Nam Á như G. Oliver đã nêu ra có thể giải thích được.

Từ những nhận xét trên sọ cổ và trên đầu mặt các dân tộc Việt Nam hiện đại mà chúng tôi đã nêu trên, có một số kết luận sau đây :

1/ Về các loại hình chủng tộc ở Việt Nam

Nhìn chung, có thể có hai loại hình chủng tộc khá rõ ở Việt Nam hiện nay : loại hình người Thượng vùng núi và cao nguyên Trung bộ Việt nam có đặc điểm *Ôxtralôit rõ nét hơn Mônggôlôit*. Một số tác giả gọi loại hình này là Anhđônêdiêng với ý nghĩa là có pha trộn cả 2 yếu tố Ôxtralôit và Mônggôlôit và các tác giả đó

---

(3) Đỗ Xuân Hợp : *Recherches sur le système osseux des Annamites*. Thèse de doctorat en médecine. Imp. d Ext-Orient Hanoi (1944).

Nguyễn Tấn Lung : *Recherches sur les dents, le maxillaire inférieur et le masseter des Tonkinois*. Thèse de Hanoi (1399).

Nguyễn Quang Quyền và CT : *Caractéristiques crâniométriques des Vietnamiens*. Revue médicale du Việt Nam. Ed. medicales. 1972.

Nguyễn Quang Quyền, Đỗ Như Cương : *Đặc điểm hình thái người các dân tộc Kinh, Tày, Mường, Thái ở miền Bắc Việt Nam*. Hình thái học, Tập 3, số 2, 1969.

Nguyễn Quang Quyền và CT : *Caractéristiques anthropologiques de la dentition permanente chez lespeuples Việt, Tày, Mường, Nùng au Nord Việt Nam*. *Revue médicale du Việt Nam*. Ed.médicale (1974)

Nguyễn Đình Khoa và CT : *Đặc điểm hình thái người Mường*. Hình thái học, tập 3 số 3/1969.

(1) G. Oliver . *Crâniométrie des Indochinois*. Bull. et mem. d' anthrop. de Paris - XI[e] série (1966)

(2) Võ Hưng *Nghiên cứu cốt sọ các chủng người ở Đông Nam Á*. Luận văn tiến sĩ Ren-nat (tiếng Đức). Berlin, 1973.

Võ Hưng : *Mối quan hệ của sọ người Việt và sọ một số các dân tộc ở Đông Nam Á* Hình thái học, tập XI số 1, 1974.

(3) Nguyễn Quang Quyền và CT : *Kích thước sọ người Việt nam* Hình thái học, tập 7 số 2 1971.

(4) G. Olivier : Tài liệu đã dẫn.

xếp loại hình Anhđônêdiêng này vào tiểu chủng Nam Mônggôlôit, (1) cùng với loại hình Việt, (Nam Á). Chúng tôi không muốn dùng danh từ Anhđônêdiêng vì sợ có nhiều sự nhầm lẫn. Trước hết vì bản thân danh từ Anhđônêdiêng (Indonésien) có thể nhầm với người Inđônêxia hiện tại. Hơn nữa, nó đã được quan niệm một cách hết sức khác nhau tùy theo tác giả và tùy theo thời gian. Có tác giả (các tác giả Pháp trước kia) coi Anhđônêdiêng là một chủng nguyên thủy (protindchinois) của các chủng tộc ở Đông dương, có tác giả lại coi là hỗn chủng Ơcôpôit và Mônggôlôit và cuối cùng theo đa số các tác giả Việt nam hiện nay, đó là hỗn chủng Ôxtralôit và Mônggôlôit.

Một loại hình thứ hai là loại hình người Việt. Loại hình này có đặc điểm *Mônggôlôit đậm nét hơn Ôxtralôit.*

Vì những lý do trên, theo ý chúng tôi, không nên xếp các loại hình Việt hiện nay vào chủng Mônggôlôit phương Nam như một số tác giả vẫn quan niệm (Nguyễn Đình Khoa, Trêbốcxarốp, Rôghinxki) mà nên coi như nằm trong một tiểu chủng Đông Nam Á. Tiểu chủng này là trung gian chuyển tiếp giữa hai đại chủng Ôxtralôit và Mônggôlôit.

2/ Về nguồn gốc bản địa lâu đời của các dân tộc ở Việt Nam :

Trong phạm vi bài này, chúng tôi không nêu lại và phê phán những giả thuyết về nguồn gốc không bản địa của dân tộc Việt như một số tác giả ngoại quốc và Việt Nam đã nêu ra, mà chỉ bàn về giả thuyết ít lâu nay chúng ta vẫn quan niệm về nguồn gốc bản địa của các dân tộc ở Việt Nam.

Một số tác giả (2) cho rằng, từ trước hậu kỳ thời đại đồ đá mới (khoảng 4000 năm trở về trước), cư dân chủ yếu ở Việt Nam là người Ôxtralôit. Vào khoảng ấy, cùng với người Ôxtralôit là người Anhđônêdiêng (theo quan niệm của các tác giả đó là pha trộn giữa Ôxtralôit và Mônggôlôit). Nhưng ngay sau đó, người Ôxtralôit đã di cư toàn bộ xuống châu Đại dương và chỉ còn lại người Anhđônêdiêng. Đến thời đại đồ đồng thau (khoảng trên dưới 2000 năm nay) thì xuất hiện một loại hình mới: loại hình « Nam Á » trực tiếp do loại hình Anhđônêdiêng chuyển biến thành, do quá trình Mônggôlôit hóa dần dần. Loại hình « Nam Á » này hoàn toàn có các đặc điểm Mônggôlôit phương Nam. Theo các tác giả đó, chính loại hình Nam Á là tổ tiên trực tiếp của người Việt hiện nay.

Theo ý kiến chúng tôi, giả thuyết trên có một số điểm chưa thỏa đáng, cần bàn luận thêm.

Trước hết, khó có thể tưởng tượng được rằng, ở vào một thời kỳ cách đây khoảng 4000 năm mà lại có một sự di dân toàn bộ của cả một chủng tộc như Ôxtralôit xuống phía châu Đại dương mà không để lại một dấu tích gì. Thật ra, như ở phần trên đã trình bày, yếu tố Ôxtralôit không phải mất đi ở Việt Nam cách đây 4000 năm, mà vẫn tồn tại mãi về sau này với những mức độ

---

(1) Nguyễn Đình Khoa, Nguyễn Lân Cường : *Những người cổ ở Việt nam*. Khảo cổ học, số 11-12-1971. Hà nội, 1971.

(2) Phạm Huy Thông : *Về người cổ Châu Can*. Báo Nhân dân, số ra ngày 10-3-1975.

Nguyễn Đình Khoa : *Ý nghĩa của những chiếc sọ cổ*. Báo Nhân dân số ra ngày 16 tháng 3 năm 1975.

khác nhau tùy theo không gian và thời gian. Sọ Châu Can và các dân tộc Thượng hiện nay là một dẫn chứng khá rõ ràng. Cứ theo tác giả trên thì sọ Châu Can cũng như các dân tộc Thượng ở Việt Nam hiện nay thuộc Anhđônêdiêng thì vẫn còn đặc điểm Ôxtralôit trong các loại hình đó, chứ không phải là đã bị Mônggôlôit hóa như vẫn đuợc quan niệm.

Về phương diện di truyền hình thái, không thể có sự chuyển biến nội tại từ một loại hình này (Anhđônêdiêng) sang một loại hình khác (Nam Á) trong vòng 2000 năm mà lại không có yếu tố lai giống tác động vào.

Danh từ Anhđônêdiêng với nội dung là hỗn chủng giữa Ôxtralôit và Mônggôlôit như chúng tôi đã có lần trình bày (1) là một danh từ không chỉnh lắm. Trước hết vì nó đã được mang những nội dung rất khác nhau tùy theo các tác giả như đã trình bày ở trên. Ngoài ra, bản thân chữ Anhđônêdiêng dễ gây một ấn tượng cho là nguồn gốc chúng ta là người Inđônêxia. Theo ý chúng tôi, loại hình Anhđônêdiêng mà các tác giả Việt Nam hiện nay vẫn quan niệm chính là loại hình có những đặc điểm Ôxtralôit đậm nét. (2)

Khái niệm về danh từ « Nam Á » cũng chưa thỏa đáng. Trước hết, về phương diện địa lý, đó là một phạm vi khá rộng bao gồm rất nhiều loại hình thuộc hầu hết các đại chủng. Ngoài ra, nó lại dễ gây nhầm lẫn với danh từ Nam Mônggôlôit là một trong hai nhánh (nhánh Bắc Mônggôlôit và nhánh Nam Mônggôlôit) của đại chủng Mônggôlôit. (3)

Những lý do trên đã đưa chúng tôi đi đến một số nhận xét sau đây:

Từ cách đây gần 10 nghìn năm đã có sự song song tồn tại hai yếu tố Ôxtralôit và Mônggôlôit. Hai yếu tố này đã cộng cư và tác động lẫn nhau trong cả thời gian lịch sử lâu dài như vậy và tùy theo thời gian và không gian, có một yếu tố này trội hơn yếu tố kia và ngược lại. Chính vì vậy mà các sọ cổ ở Việt Nam thuộc hầu hết các niên đại từ gần 10 nghìn năm trở lại đây, đều ít nhiều có pha trộn cả hai yếu tố Ôxtralôit và Mônggôlôit ở những mức độ khác nhau. Và cho tới hiện nay, tính chất đó vẫn tồn tại. Ở dân tộc miền núi phía Bắc (Tày, Mường, Nùng, Thái v.v...) thì yếu tố Mônggôlôit trội, còn các dân tộc Thượng thì yếu tố Ôxtralôit lại trội hơn yếu tố Mônggôlôit.

Có thể tóm tắt nhận xét trên như sau: Trong quá trình cộng cư lâu đời giữa hai yếu tố Ôxtralôit và Mônggôlôit, trên giải đất Việt nam đã sinh ra nhiều loại hình trung gian mà đại diện là hai loại điển hình: loại hình Việt mang

---

(1) Nguyễn Quang Quyền: *Một số ý kiến nhân bài viết của giáo sư Phạm Huy Thông về người cổ Châu Can*. Báo Nhân dân số ra ngày 16-3-1975.

(2) Mới đây, Andor Thoma (*La recherche*, số tháng 4-75) bằng rất nhiều tư liệu tổng kết ở Hội nghị nhân chủng học quốc tế họp ở Bỉ (1969) đã cho rằng nguồn gốc người Ôxtralôit là từ Inđônêxia tới cách đây đã một vạn năm. Bằng chứng là sọ Kow Swamp tìm thấy ở Châu Úc có niên đại gần một vạn năm, là con cháu của các sọ Java và Ngan đông đã tìm thấy ở Inđônêxia.

(3) Vì đôi khi vẫn có người dùng danh từ đại chủng Á để chỉ đại chủng Mônggôlôit, như vậy Nam Mônggôlôit sẽ nhầm với Nam Á.

nhiều đặc điểm Mônggôlôit hơn Ôxtralôit và loại hình Thượng mang nhiều đặc điểm Ôxtralôit hơn Mônggôlôit.

Từ nhận xét trên, có thể đưa đến 2 giả thuyết:

1) Việt Nam và có thể cả vùng Đông Nam Á là nơi xuất hiện một loại hình cổ, từ đó tỏa ra các loại hình thuộc hai đại chủng Mônggôlôit (phía Bắc) và Ôxtralôit (phía châu Đại dương) ngày nay. (1)

2) Việt Nam từ sơ kỳ đá mới (cách đây gần một vạn năm) là nơi định cư của cả 2 đại chủng Ôxtralôit và Mônggôlôit. Sự phối hợp giữa 2 đại chủng này sinh ra các loại hình cư dân ở Việt nam từ đó về sau. (2)

Giả thuyết vẫn là giả thuyết, vì vậy còn cần phải có thời gian, khi có thêm nhiều tư liệu, mới để có thể có kết luận chắc chắn được.

---

(1) Nguyễn Quang Quyền: *Một số ý kiến nhân bài viết...*

(2) Nguyễn Quang Quyền: *Nhân trắc học...*

LA NECROPOLE DE CHAU CAN

C'est dans un champ près du hameau Nôi, commune de Châu Can district de Phu Xuyên, province de Ha Son Binh, à 38 km au Sud-Sud—Est de Hanoi, que se trouvent les huit sépultures anciennes fouillées en septembre 1974. L' ensemble a, de ce fait, recu le nom de nécropole de Châu Can.

Les cercueils sont disposés, à peu près parallèlement les uns aux autres, sur une seule rangée de 50 mètres de long, à une profondeur de 1,80m à 2,20m par rapport à la surface actuelle de la rizière. Tous sont faits de troncs d' arbres dont le diamètre oscille autour de 0,50m et la longueur varie entre 1,85m et 2,32m. Après avoir été grossièrement équarris, ces troncs ont été coupés (sciés?) suivant la longueur en deux parties inégales, la plus mince servant de couvercle, puis évidés en forme de gouttière, à l' exception d'une petite épaisseur à chacune des extrémités.

Les squelettes des cercueils N[os] 3 et 4 sont en assez bon état de conservation. Le mobilier funéraire qui les accompagne comprend : des armes et outils en bronze haches, hallebardes, pointes de lances ; des anneaux de lobes en alliage plomb-étain; des urnes en terre cuite ; des objets en bois, manches de haches, plantoirs' plateaux ; en bambou, hampes de lances, louches ; des calebasses ; des vanneries, etc.

Les conclusions qui en ont été tirées par les auteurs de la fouille sont au nombre de quatre :

1. *à propos du type de sépulture* : jusqu' à présent différents types de sépultures ont été reconnus au Viet Nam, datant successivement des Âges de la Pierre jusqu' au début de celui des Métaux : morts simplement enfouis dans la terre ; sépultures entourées de pierres superposées ; sépultures dans des urnes en terre cuite (deux pour la plupart et posées l' une sur l' autre, celle de dessus étant renversée), dans des vases à couvercles en bronze ; sépultures avec cercueils—pirogues en troncs d'arbres évidés. Ces derniers sont subdivisés en deux groupes : les grands qui ont de 4 à 5 mètres de long et les petits, environ 2 mètres.

Compte tenu du réseau, très dense, des cours d' eau et des innombrables lacs et marécages du Viet Nam, ainsi que des découvertes antérieures, les auteurs pensent que cette forme de sépulture était autrefois très pratiquée dans la région, sans doute surtout par les populations riveraines.

2. *sur la date de la nécropole* : la composition du mobilier funéraire permet de situer chronologiquement les sépultures de Châu Can au passage de l' âge du Bronze à celui du Fer. Elles devaient ainsi appartenir à l' un des groupes de populations qui s' étaient établis dans le vaste delta du Bäc Bô et du Nord Trung Bô, les auteurs de la célèbre culture dongsonienne.

La datation absolue a été également effectuée par la méthode du carbone radioactif : 2325 $\pm$ 60 ans de nos jours.

3. *sur sa signification* : outre des renseignements sur les pratiques funéraires des hommes de l'époque, les sépultures de Châu Can ont fourni de nouvelles

données sur divers autres aspects de leur vie. L'analyse des objets a permis d' acquérir, entre autres, la certitude que ces hommes connaissaient déjà la métallurgie du fer.

4. *sur sa contribution à l'étude des origines de la nation*: les origines immédiates des *Viet* actuels doivent, selon les auteurs, être recherchées dans les porteurs de la culture dongsonienne et les renseignements recueillis à Châu Can permettront de résoudre certains problèmes concernant ces origines, surtout ceux d'ordre anthropologique.

L'annexe intitulée « Les crânes humains et autres restes osseux de Châu Can » est due au Professeur Dô Xuân Hop avec la collaboration du docteur Nguyên Quang Quyên.

Les crânes les mieux conservés — ceux des sépultures N^{os} 3 et 4 — appartenaient respectivement, selon le Professeur Hop, à une femme de 30 ans environ et un homme de 60. Tous deux sont dolichocéphales — de même indice céphalique 74,17; hypsicéphales avec une face développée latéralement et légérément prognathe, des orbites basses, une orifice nasale assez large. L' ensemble offre un aspect nettement australoïde. Pour les auteurs, cette constatation a une grande signification car, trouvés dans le delta du Bac Bô, ces crânes relativement récents (3e siècle A.C.) ont apporté la preuve de la grande répartition et de la longue persistance de l' élément australoïde dans la composition anthropologique des *Viet*.

Dans l' article qui suit « A propos de la découverte des squelettes anciens de Châu Can, essayons de déterminer les types anthropologiques actuels du Viet Nam et leurs origines », le docteur Nguyên Quang Quyên, se basant également sur les observations faites sur les populations actuelles du pays, soutient que:

1. les Vietnamiens actuels appartiennent à deux types anthropologiques différents: le type *Thuong* (Montagnards) des Hauts-Plateaux du Trung Bô à prédominance australoïde et le type *Viet* des plaines à prédominance mongoloïde. Et qu'au lieu de classer ces derniers parmi les Mongoloïdes méridionaux, comme l'ont fait certains auteurs, il vaudrait mieux les considérer comme faisant partie de la race dite Sud-Est asiatique, laquelle serait la transition entre les grandes races australoïde et mongoloïde.

2. l'apparition de ces deux types pourrait s'expliquer de deux façons:

— le Viet Nam—et peut-être même tout le Sud-Est asiatique—aurait été le berceau d'une forme archaïque, d'où seraient issus différents types humains appartenant aux deux grandes races: mongoloïde dans les contrées septentrionales et australoïde dans la région de l'actuelle Océanie.

— le Viet Nam aurait été, au Néolithique inférieur (il y a près de dix mille ans), une région cohabitée par des représentants des deux grandes races australoïde et mongoloïde qui, en se mélangeant les uns aux autres, auraient donné naissance aux divers types anthropologiques de l'actuel Viet Nam.

MỤC LỤC

VIỆN BẢO TÀNG LỊCH SỬ VIỆT NAM

MỘ CỔ CHÂU CAN

Chịu trách nhiệm xuất bản: ĐINH NGỌC THỦY (viện phó)

Sửa bản in: TRỊNH CĂN

Bìa và minh họa: TRỊNH CĂN

In 3000 cuốn. Khổ 19 × 27 tại nhà máy in Tiến Phong (Tổng cục Thống kê) số xuất số in 13. Xong ngày 25-11. Nộp lưu chiểu tháng 12 năm 1977.